

F O R U M



Đám cưới thời dịch SARS

mục lục

2 Bạn đọc và Diễn Đàn

thời sự Việt Nam

4 Tin Tức

16 SARS : thận trọng và bình tĩnh Bs Vũ Văn Huân

chiến tranh Iraq và hậu quả

1 Chiến tranh Iraq và thể chế luật pháp quốc tế

Vũ Quang Việt

10 Kẻ ở miền xa

Đỗ Kh.

12 Sau chiến tranh “phòng ngừa”

Nguyễn Quang

14 Di sản văn hoá bị mất mát

Văn Ngọc

lịch sử & khoa học & văn nghệ

17 1963 : toàn trị và ngoại thuộc

Cao Huy Thuần

23 Từ Nam Quan đến Bản Giốc

Nguyễn Ngọc Giao

24 Lạc (truyện ngắn)

Phạm Hải Anh

26 Nguyễn Đình Thi và tiếng chim từ quy

Đặng Tiến

29 Thơ

Nguyễn Đình Thi

30 Xem Phim Vũ khúc con cò

Phan Tam Khê

31 Đọc Lê Thị Thấm Vân

Văn Ngọc

Iraq sau chiến tranh và khả năng tồn tại của thể chế luật pháp quốc tế

Vũ Quang Việt

Chiến tranh xâm lược Mỹ ở Iraq đã kết thúc thành công giai đoạn chiếm đóng và lật đổ Hussein. Không ai nghi ngờ khả năng thành công nhanh chóng của giai đoạn đầu này. Giai đoạn của thời hậu chiếm đóng mới là điều đáng quan tâm. Cuộc chiến tranh đặt ra hai vấn đề lớn cho tương lai thế giới : vấn đề công pháp quốc tế về quyền tự quyết và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và vấn đề thể chế giải quyết hậu quả hành động nằm ngoài công pháp quốc tế của cường quốc số một.

Chiến tranh và thể chế quốc tế hiện hành

Cuộc chiến tranh này đã tạo ra những tiền lệ rõ ràng, phá vỡ các qui ước quốc tế mà hiến chương Liên Hợp Quốc là nền tảng, phá vỡ mọi hy vọng trao cho LHQ thực quyền gìn giữ hoà bình sau khi Liên Xô sụp đổ. Thời chiến tranh lạnh, LHQ chỉ là cái vỏ, các cường quốc tự hành động theo lợi ích của mình ở khắp nơi. Hoà bình chỉ do thế cân bằng lực lượng quân sự của hai phe. Hiện nay Mỹ tự coi là cường quốc quân sự và kinh tế duy nhất có khả năng quyết định mọi vấn đề, không cần đến cái vỏ LHQ nếu nó không tự nguyện làm lá nho che đậy ý đồ của Mỹ. Điều này chẳng khác gì hành động chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam trước đây ; nó nằm ngoài thể chế quốc tế lúc đó.

Hiến chương LHQ do Mỹ khởi xướng thiết lập sau thế chiến lần thứ hai, có qui định (Điều 2, mục 4) : “ Các quốc gia thành viên trong tương quan quốc tế phải kiềm chế việc đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của bất cứ quốc gia nào hoặc bất cứ hành vi nào không phù hợp với mục đích của Hiến chương.”

Hiến chương giao quyền quyết định về các biện pháp cần thiết nhằm chấm dứt chiến tranh và bảo vệ hoà bình giữa các nước thành viên cho Hội đồng Bảo an (HĐBA) và đòi hỏi các nước thành viên thi hành các quyết định của HĐBA. Điều 39 giao cho “ HĐBA xác quyết sự hiện hữu của các mối đe dọa nền hoà bình hay hành động gây chiến và đưa ra đề nghị hay quyết định các hành động cần làm.”

Tuy nhiên Hiến chương không phủ nhận quyền tự vệ quốc gia. Điều 51 viết : “ Hiến chương không ngăn cản từng quốc gia hay cộng đồng quốc gia thực hiện quyền tự vệ nếu như một quốc gia thành viên Hiến chương bị tấn công bằng vũ lực cho đến khi

(xem tiếp trang 9)

Bạn đọc và Diễn Đàn

Địa đàng ở phương Đông

Bài điểm sách *Địa đàng ở phương đông* (“Eden in the East”) của anh Nguyễn Quang Trọng (đăng trên *Diễn Đàn* số 127, tháng 3.2003) rất đầy đủ và súc tích.

Tôi muốn bổ sung một số thông tin mới từ khi sách *Địa đàng ở phương đông* của ông Oppenheimer được xuất bản, nhất là về nguồn gốc của các dân cư nói tiếng Nam Đảo (Austronesian) ở Đông Nam Á, các đảo trên Thái Bình Dương và Madagascar. Sách của ông đã có ảnh hưởng và gây sự chú ý của một số nhà khoa học từ các ngành khác nhau, đặc biệt là khảo cổ học, di truyền học và ngôn ngữ học. Ngành di truyền học về nguồn gốc dân nói tiếng Nam Đảo đó có những bước tiến mới đây. Hiện nay di truyền học và khảo cổ học đã có những kết luận thống nhất chung nhưng khúc mắc vẫn còn trong phạm vi ngôn ngữ học (2). Vấn đề này đã được tóm tắt vừa qua trong tạp chí *Science* (2). Một số các nhà ngôn ngữ học cũng đã có thái độ phòng thủ là ngành mình bị chỉ trích từ bên ngoài. Ta có thể thấy thái độ và phản ứng của họ và của ông Oppenheimer trong các trao đổi ở diễn đàn điện thư Austronesian. Nói chung, qua các kết quả khảo cứu liên ngành, hầu như mọi người đã đi đến thống nhất là giả thuyết của ông Bellwood và Blust chỉ đúng một phần chứ không phải sai hoàn toàn. Chính ông Oppenheimer cũng đã chấp nhận điều này qua sự trình bày các kết quả di truyền từ trước đến

nay (1).

Để có thể làm rõ hơn, tôi xin tóm tắt lại vấn đề khúc mắc trong sự hiểu biết hiện nay.

Năm 1984, nhà khảo cổ học Peter Bellwood, trong chương trình nghiên cứu phối hợp với ngôn ngữ học đã cho rằng các người Polynesian ở các đảo Thái Bình Dương như Tonga, Fiji, Tahiti, Tàn Tây Lan, đảo Easter... có nguồn gốc từ Đài Loan. Họ di cư từ Đài Loan chỉ cách đây hơn 3 000 năm và nhanh chóng toả ra khắp những nơi trên. Thuyết này được phổ thông hoá nôm na là thuyết “tàu tốc hành từ Đài Loan” (“express train from Taiwan”).

Ông Bellwood cho rằng người Nam Đảo (Austronesian) là những người trồng lúa, với kỹ thuật canh nông, từ nam Trung quốc đã qua Đài Loan và xuống các đảo phía nam. Từ đó họ đi về phương đông đến hầu như hết tất cả các đảo ở Thái Bình Dương. Họ đã thay thế các dân hái lượm địa phương cư ngụ trước đó ở các đảo Đông Nam Á. Bellwood cũng dựa vào nghiên cứu của nhà ngôn ngữ học R. Blust để đưa ra thuyết của ông. Blust đã xếp loại tất cả các ngôn ngữ Austronesian, khoảng 1 200 loại, thành 10 nhóm chính. Các ngôn ngữ của các bộ tộc Austronesian ở Đài Loan rất khác nhau và chia ra thành chín nhóm khác nhau. Trong khi các ngôn ngữ Austronesian khác ở Đông nam Á và Thái Bình Dương nằm vào chung một nhóm. Vì thế Blust cho rằng các ngôn ngữ ở Đài Loan là thuộc loại xưa nhất, và các ngôn ngữ Austronesian khác bắt nguồn từ Đài Loan.

Bằng chứng khảo cổ học là các loại gốm gọi là gốm Lapita được tìm thấy khắp các đảo ở Thái Bình Dương, từ quần đảo Bismark, đảo Vanuatu, Caledonia đến Fiji, Tonga, Samoa. Những người Lapita này chính là tổ tiên của những người Polynesian nói tiếng Austronesian ở Thái Bình Dương hiện nay. Bellwood cho rằng người Lapita phát xuất từ Đài Loan.

Vấn đề người Lapita từ đâu đến không đơn giản và đã có nhiều nhà nghiên cứu tranh luận. Nhà nhân chủng học Terrel cho rằng thật sự tổ tiên người Lapita là từ Melanesia hơn là từ người Austronesian từ Đài Loan hay Phi Luật Tân đến. Đồ gốm Lapita cổ nhất là được tìm thấy ở quần đảo Bismark, xứ sở của người Melanesian, hơn gốm tìm được ở Phi Luật Tân, mặc dầu chúng có liên hệ đến gốm Lapita. Theo ông Terrel, văn hoá người Lapita là sự tổng hợp văn hóa của người Austronesian đến trong nhiều đợt và của người Melanesian bản xứ. Thuyết của ông Terrel còn được gọi nôm na là “thuyết bờ rối” (“entangled bank hypothesis”).

Thuyết “tàu tốc hành” của Bellwood, Blust và thuyết “bờ rối” của Terrel là hai mô hình nổi bật khác nhau nhất. Các nhà nghiên cứu đã chia ra hai trường phái dựa vào hai mô hình khác nhau trên.

Thuyết “tàu tốc hành” của Bellwood và Blust được nhiều người chấp nhận trong một thời gian lâu trong các năm 1980 và đầu thập niên 1990. Khi các nhà di truyền học nhẩy vào cuộc tranh luận, lúc đầu đó có các nghiên cứu di truyền mtDNA với các kết quả đầu tiên có vẻ là thuyết Bellwood và Blust đúng. Nhưng sau này, các kết quả di truyền ở nhiễm sắc thể Y và mitochondria mtDNA cho thấy giả thuyết trên của Bellwood là không phải hoàn toàn đúng.

CD Tiếng hát LÊ DUNG

Tình khúc

Lê Khắc Thanh-Hoài

giá bán : 20 € (kể cả cước phí)

Ngân phiếu xin đề : à l'ordre de Le Khắc

Địa chỉ liên lạc :

Lê Khắc Thanh-Hoài
Tour Janvier, Apt 33
5, Rue des Bergères
91540 LES ULIS

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đổ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa,

Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,

Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuỷ,

Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn,

Hải Văn, Hoà Văn

Di truyền ở nhiễm sắc thể Y cho thấy người Polynesian có rất ít sự đa dạng, điều đó chứng tỏ họ xuất thân chỉ từ một số ít người đàn ông mà thôi. Mặc dầu ở mtDNA và nhiễm sắc thể Y, có các vết tích và sự liên hệ một ít qua các điểm (marker) giữa những người Nam Đảo và người ở nam Trung Quốc và Đông Nam Á. Nhưng sự liên hệ di truyền nhiều nhất là giữa các người Melanesian ở New Guinea và Nam Đảo ở Wallacea gần New Guinea (1)(2). Thuyết Bellwood đúng một phần nhưng mô hình của Terrel có cơ sở hơn. Vì thế ông Oppenheimer (1) đã gọi nguồn gốc và di dân của người Polynesian đến Thái Bình Dương là “con tàu chậm” (“slow boat”).

Nguyễn Đức Hiệp (Sydney, Úc)

Tham khảo

(1) Oppenheimer, S., Richards, M., “Fast trains, slow boats, and the ancestry of the Polynesian islanders”, Science Progress, 2001, 84(3),157-181.

(2) Gibbons, A., “The peopling of the Pacific”, Science, Vol. 291, No. 5509, 2 March 2001, 1735-1737.

Câu đối Tết

Đọc số Xuân tạp chí Diễn Đàn thấy câu đối của ông giáo Minh ở Toulouse xướng ra, tôi liền tưởng ngay đến câu *Xuất đối dị đối đối nan...* và nhớ lại ở Sài Gòn tự lâu lắm đã có câu *Học giả học thiệt...*

Xuất : *Độc giả Diễn Đàn độc thiệt*

Đối : *Đa tài quân tử đa tai*

Độc (đơn độc) đối *Đa* (đa đảng), *Tài* giả *tai* dã, đem *Quân* tử chơi với *Diễn* *Đàn* quả có ý tôn vinh tạp chí ta. *Tài* và *Tai* tương phản và *Diễn* *Đàn* đã bao lần mang tai ương và tai tiếng. Chữ *Thiệt* còn có nghĩa là *lười*, gặp chữ *Tai* lại có nghĩa lỗ tai nghe cũng xứng.

Đình Nho Nguyễn (Nice, Pháp)

Shenzhen : Thảm Khuyển hay Thâm Quyến ?

Xin trả lời câu hỏi của một bạn đọc ở Bordeaux : tên Hán Việt của địa danh *Shenzhen* (đặc khu kinh tế của Trung Quốc) cho đến nay trên báo chí Việt ngữ dùng cả *Thảm Khuyển* và *Thâm Quyến*. Chúng tôi có dịp gặp một người ở Shenzhen và xin ông viết chữ Hán, tra các từ điển thì thấy chỉ có thể đọc là *Thâm Quyến* (*Quyến* là một phương ngữ Quảng Đông, nghĩa là rạch nước, *Thâm* là sâu). Không hiểu vì sao, cách phiên âm *Thảm Khuyển* lại rất phổ biến.

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 10 €, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 2 € (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 35 €, 1/4 trang : 60 €, 1/2 trang : 100 € trang, 1 trang : 200 € (giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %).

Đăng liên tiếp nhiều số báo : lần thứ hai : bớt 10 %, từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %.

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 5 € (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên :

Địa chỉ :

Email :

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng (số)

Kèm theo đây là ngân phiếu : €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4.414.16 W PARIS.

Châu Âu thuộc khối liên hiệp Âu châu UE : có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền 45 € vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của Diễn Đàn.

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15\$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE, Numer Banku : 10 50 12 85, Numer Konta : 22 55 95 51 85, Pesel : 480 91 64 10 10

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CND đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc và các nước khác : xin gửi 50 € bằng *money order* đề tên Diễn Đàn về địa chỉ toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)
FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

TIN TỨC

Việt Nam - Trung Quốc - Nhật Bản

Tổng bí thư ĐCSVN Nông Đức Mạnh đã đi thăm Bắc Kinh và làm việc với các nhà lãnh đạo mới của Trung Quốc từ ngày 7 đến 11.4. Theo thông báo chính thức, chuyến thăm được thực hiện theo lời mời của tân tổng bí thư Đảng CS TQ kiêm chủ tịch nước CHND Trung Hoa Hồ Cẩm Đào “ *nhằm tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống giữa hai nước, đặc biệt là quan hệ kinh tế - thương mại* ”. Ông Nông Đức Mạnh cũng đã hội kiến với các ông Ngô Bang Quốc - ủy viên trưởng Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (quốc hội TQ), thủ tướng Ôn Gia Bảo, chủ tịch Quân uỷ Trung ương Giang Trạch Dân. Đây là chuyến đi thăm TQ đầu tiên của ông Mạnh sau sự “ chuyển giao thế hệ ” trong đảng CS TQ ở đại hội đảng tháng vừa qua. Tổng bí thư Hồ Cẩm Đào đã hứa sẽ bãi bỏ món nợ 420,5 triệu nhân dân tệ (khoảng 50 triệu USD) của VN đối với TQ, và sẽ đóng góp xây dựng Trung tâm văn hoá và hữu nghị Việt-Trung tại Hà Nội.

Một ngày trước khi ông Mạnh rời Hà Nội đi Bắc Kinh, thủ tướng Phan Văn Khải cũng lên đường sang Tokyo thăm Nhật Bản theo lời mời của thủ tướng Junichiro Koizumi. Đây là chuyến thăm Nhật Bản lần thứ 3 trong vòng 4 năm trở lại đây của thủ tướng Phan Văn Khải. Chuyến thăm lần này kéo dài tới ngày 12.4, và ngoài các quan hệ hợp tác song phương, còn được đặt trong khuôn khổ Năm giao lưu ASEAN-Nhật Bản. Đoàn tháp tùng thủ tướng có nhiều bộ trưởng và thứ trưởng phụ trách các lĩnh vực kinh tế trong chính phủ (Kế hoạch và đầu tư, Thương mại, Công nghiệp, Bưu chính - viễn thông, Khoa học và công nghệ, Nông nghiệp v.v.). Cùng đi theo đoàn còn có 12 chủ tịch, phó chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố lớn và đại diện 60 doanh nghiệp.

Thủ tướng Koizumi đã sang thăm Việt Nam vào tháng 4 năm ngoái, và tổng bí thư Nông Đức Mạnh đã thăm Nhật Bản 6 tháng sau đó.

Nhật Bản là nhà tài trợ lớn nhất cho Việt Nam. Từ năm 1992 đến năm 2002, Nhật Bản đã cung cấp 8,2 tỷ USD, chiếm 40 % tổng ngân sách cam kết tài trợ cho Việt Nam của cộng đồng quốc tế. Đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam lên đến 4,2 tỷ đồng (xếp vị trí thứ 3 về số vốn đăng ký và đứng đầu về số vốn thực hiện). Kim ngạch thương mại hai chiều năm 2002 đạt gần 5 tỷ USD

Trong khuôn khổ chuyến thăm của ông Khải, hai nước đã tiến hành thành lập Ủy ban hỗn hợp VN - Nhật Bản nghiên cứu về môi trường đầu tư ở VN, nhằm mục đích tham vấn trên các lĩnh vực đầu tư, buôn bán, du lịch, hàng không..., đánh giá tính khả thi về phương hướng và chính sách, tháo gỡ những

vướng mắc, hoàn thiện thêm một bước môi trường đầu tư và thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ hợp tác song phương trên lĩnh vực kinh tế. (Theo tin TTXVN, báo Nhân Dân 6-8.4.2003)

Tây Nguyên - Nam Bộ : Hạn hán gay gắt sẽ còn kéo dài

Tình trạng khô hạn, thiếu nước nghiêm trọng đang diễn ra trên nhiều địa phương trong cả nước, nhất là khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ từ đầu năm đến nay và được dự báo còn tiếp tục kéo dài.

Ở Đắc Lắc, 2.000 ha cà phê, trên 1.500 ha lúa đã chết cháy, gần 35 000 ha các loại cây trồng trong đó có 22 000 ha cà phê không có nước tưới, năng suất sẽ giảm từ 40 - 50 %. Theo ước tính sơ bộ, riêng về lúa và cà phê, hạn hán đã đốt cháy của nông dân Đắc Lắc đến trên 200 tỉ đồng. Trong khi đó, hầu hết các công trình thủy lợi của Đắc Lắc đã xuống cấp nên khả năng chứa nước thấp, năng lực sinh thủy của các hồ, đập này ngày càng giảm dần. Lượng nước mặt đất đã vậy, mực nước ngầm cũng đã tụt sâu gần 2m bởi bị khai thác ồ ạt, không đúng cách nên suy kiệt nhanh chóng. Chỉ có cách giữ rừng, trồng lại rừng và xây dựng một hệ thống thủy lợi tâm cơ thì người dân mới không ngứa mắt kêu trời.

Tình hình ở Đông Nam Bộ cũng không kém phần khắc nghiệt. Theo ông Nguyễn Viết Thi, trưởng phòng dự báo của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn, nhiệt độ trung bình ở Nam Bộ cao hơn nhiều năm, khoảng 35 - 38 độ C và kéo dài trong nhiều đợt. Lượng mưa hầu hết các địa phương thấp hơn mức trung bình nhiều năm. Theo ông Thi, năm 2003 là năm trung tính, không có El Nino và La Nina. Do đó, các hiện tượng bất thường trên không phải do El Nino gây ra. Tuy nhiên, theo dự báo của cơ quan này, cuối tháng 4 tại Tây Nguyên sẽ có mưa. Lượng mưa tuy không lớn nhưng trải đều trên diện rộng sẽ làm giảm tình hình hạn hán. ở Nam Bộ cũng sẽ có mưa vào khoảng cuối tháng 5 đến đầu tháng 6, muộn hơn so với các năm trước.

(Theo TTXVN, Thanh Niên 18.4)

Lượng hoá chất Mỹ rải trong chiến tranh Việt Nam cao hơn các ước tính trước đây

Theo một công trình nghiên cứu mới được công bố trên tạp chí khoa học **Nature**, số đề ngày 17.4.2003, hơn 7 triệu lít đã bị bỏ quên trong những số liệu đã được công bố trước đây (khoảng hơn 70 triệu lít) về những hoá chất khai quang mà quân đội Mỹ đã rải ở Việt Nam trong chiến tranh. Hơn nữa, con số 10 % thiếu hụt này, lại là số hoá chất có hàm lượng độc tố dioxin cao và tác hại nặng hơn chất Da cam là thứ thuốc khai quang được biết đến nhiều nhất do được dùng chủ yếu từ năm 1965. Chẳng hạn, ngót 1,9 triệu lít thuốc khai quang dùng từ năm 1962 đến 1965, không có trong những thống kê trước đây, phần lớn là thứ mang tên hoá chất màu Tím (thực ra là màu sơn của các thùng chứa), có nồng độ dioxin, tùy theo mẫu phân tích, từ 17 đến 47 ppm trong khi nồng độ trung bình của dioxin trong chất da cam chỉ là 13ppm. Theo các tác giả bài báo, tuy số thuốc khai quang tìm được chỉ tăng 10 % so với các con số đã công bố, khối lượng độc chất dioxin trong đó có thể là gần gấp đôi số cũ.

Bài báo cáo trên Nature là kết quả một công trình nghiên cứu của một nhóm chuyên gia y tế công cộng và dịch tễ do giáo sư Jeanne Mager Stellman thuộc trường đại học Columbia, New York, cầm đầu, trong khuôn khổ một hợp đồng với Viện hàn lâm khoa học quốc gia (NAS), bộ Cựu chiến binh và Viện ung thư quốc gia Mỹ. Nhóm đã tỉ mỉ kiểm tra hồ sơ từng phi vụ rải chất khai quang và các tài liệu liên quan trong lưu trữ của bộ quốc phòng cũng như của NAS trong những nghiên cứu trước đây. Ngoài những con số về khối lượng từng loại thuốc khai quang được rải mỗi năm, từ 1962 đến 1971, báo cáo còn bao gồm bản đồ những vùng bị rải thuốc, kể cả ở Lào và Cam-Bốt, cũng như số làng xã và dân chúng liên quan. Hơn 20 585 thôn xóm (nguyên bản dùng từ *hamlet*, tiếng Pháp : *hameau*) đã bị rải thuốc, song trong các báo cáo mà các sĩ quan Mỹ hoặc thôn, xã trưởng ghi lại sau mỗi phi vụ rải thuốc, số dân hiện diện không được ghi lại một cách có hệ thống, có nơi thì tháng này ghi tháng sau không ghi, có nơi (18 %) thì không ghi gì hết. Trong số 3 181 thôn xóm có ghi số dân, có ít nhất 2,1 triệu người được ghi là có mặt trong những thời điểm rải thuốc, nhưng con số thực có thể lên tới khoảng 4,8 triệu người.

Thủ tướng Phan Văn Khải tiếp thượng toạ Thích Huyền Quang

Ngày 2.4, đài truyền hình VN đã đưa tin về một cuộc gặp giữa thủ tướng Phan Văn Khải và hoà thượng Thích Huyền Quang. Người xem không nghe được trực tiếp cuộc đối thoại, nhưng được biết cuộc gặp kéo dài 45 phút, và thủ tướng Phan Văn Khải đã cảm ơn sự đóng góp của hoà thượng Thích Huyền Quang trong cuộc kháng chiến (chống Pháp), và ngỏ ý mong rằng hoà thượng sẽ tiếp tục có những đóng góp tích cực cho xã hội.

Hoà thượng Huyền Quang, năm nay 86 tuổi, chính thức vẫn bị quản chế tại gia trong tỉnh Quảng Ngãi (từ năm 1982). Trong tháng 3, ông được đưa ra Hà Nội để chữa bệnh, và đã được phép tiếp ba nhà ngoại giao châu Âu và Mỹ ngày 12.3. Sau đó, ông cũng đã gặp nhiều nhà ngoại giao của một số nước tây phương khác. Hai ngày sau cuộc gặp với thủ tướng, ông cũng đã tiếp đại sứ Hoa Kỳ tại Hà Nội R. Burghardt.

Theo VNTTX ngày 4.4, cuộc gặp với thủ tướng là do yêu cầu của hoà thượng, để cảm ơn nhà nước đã chăm sóc, tạo điều kiện cho ông chữa bệnh. Trên đường trở về Quảng Ngãi ngày 7.4, hoà thượng cũng đã được phép dừng chân tại Huế thăm chùa chiền và phật tử. [DPA, BBC 4.4, Le Monde 18.4 2003]

Kinh tế 2003 : không chỉ có nguy cơ SARS

Theo các thống kê chính thức của ba tháng đầu năm 2003, nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng tương đối khá, tổng sản lượng trong nước (GDP) tăng 6,88 %, tức là với tốc độ cao hơn cùng thời kỳ năm ngoái (6,52 %), nhưng thấp hơn mục tiêu do chính phủ đề ra cho cả năm (7-7,5 %). Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 15,1 %, cao hơn mục tiêu đề ra (14-14,5 %). Tăng trưởng GDP trong quý 1, chủ yếu, là do tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tăng mạnh mẽ.

Biểu hiện của sự gia tăng tiêu dùng trong nước là tăng trưởng của tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt

12 %, và nếu loại yếu tố lạm phát thì vẫn còn tăng 7,9 %, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Đáng lưu ý là chỉ tiêu về dịch vụ (+ 19,3 %) tăng nhanh hơn chỉ tiêu về hàng hoá (+ 10,3 %) : riêng dịch vụ khách sạn và nhà hàng tăng 20,2 %, dịch vụ du lịch tăng 20,3 % (số khách du lịch quốc tế tăng 11,4 %).

Kim ngạch xuất khẩu đạt 4,6 tỉ USD, tăng tới 43,4 % trong khi quý 1 năm 2002 giảm đến 12 %. Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng khá : dệt may, dâu thô, giày dép. Nhập siêu giảm cả về kim ngạch tuyệt đối và về tỷ lệ. Đáng lưu ý là Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của hàng Việt Nam : 590 triệu USD trong hai tháng đầu năm, tăng 350 % so với cùng thời kỳ và chiếm 19,2 % tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả khả quan đó, còn có những chỉ tiêu tăng thấp hoặc giảm : đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách giảm 3,2 % ; đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 32,2 % ; giá lương thực và thực phẩm giảm 1,65 %, làm cho thu nhập và sức mua của nông dân – bộ phận chiếm ba phần tư dân số – bị ảnh hưởng.

Hơn thế nữa, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng đã xuất hiện các nguy cơ sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng trong những quý tới. Từ tháng ba, khu vực công nghiệp đã phải đối phó với khó khăn do giá của nguyên liệu và nhiều chi phí khác tăng đáng kể. So với cuối năm 2002, giá nguyên liệu đầu vào của các ngành công nghiệp quan trọng như thép, dệt may, chất dẻo, phân bón đã tăng khoảng 40-60 %. Cước vận tải đường biển tăng khoảng 30 %. Ngay ở trong nước, chi phí vận chuyển cũng tăng đến 20-30 % do giá xăng dầu tăng và những hạn chế xe tải chạy vào các thành phố lớn. Sức cạnh tranh vốn đã thấp của công nghiệp Việt Nam, nay lại khó mà tăng lên được.

Ngoài ra, từ đầu tháng 7, Việt Nam sẽ cắt giảm thuế suất nhập khẩu của hàng loạt mặt hàng xuống 20 % theo cam kết trong khu vực tự do thương mại AFTA. Các hàng hoá đến nay được bảo hộ với thuế suất 40 % như mía đường, điện tử, thép, giấy, chất dẻo... sẽ khó mà giữ thị phần trên thị trường nội địa.

Nếu tác động của chiến tranh Irak đã được dự đoán ít nhiều (thị trường xuất khẩu hàng Việt Nam sang Irak là 500 triệu USD), ngược lại dịch viêm phổi cấp SARS hoàn toàn bất ngờ, và nếu dịch kéo dài thì tác động của nó đối với nền kinh tế Việt Nam rất khó lường. Trước mắt các ngành chịu tác động trực tiếp là : hàng không (vào đầu tháng tư, số lượng hành khách trên đường bay quốc tế đã giảm đến 20 %), khách sạn (hệ số sử dụng phòng đã giảm còn 30 % trong các khách sạn lớn), du lịch...

Theo người đại diện của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF tại Việt Nam, Susan Adams, sự giảm sút trong hoạt động du lịch có thể không kéo theo hệ lụy tai hại, “ *bởi vì nền kinh tế Việt Nam dựa chủ yếu vào cầu nội địa* ”. Theo một ước tính của Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, tổn thất của Việt Nam có thể là thấp nhất so với các nước khác trong khu vực : khoảng 15 triệu USD, so với các con số dự báo từ 270 đến 950 triệu USD ở Philippin, Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Singapore. IMF vừa qua đã điều chỉnh tỷ suất tăng trưởng dự kiến của GDP Việt Nam từ 6,2 % xuống còn khoảng 5,75-6 %. Vụ trưởng tổng hợp của bộ kế hoạch và đầu tư, ông Nguyễn Bửu Quyền, cho biết : “ *Cho đến nay, Việt Nam chưa chính thức điều chỉnh các chỉ*

tiêu kinh tế của năm 2003. Tuy nhiên, phần đầu đạt mục tiêu tăng trưởng 7-7,5 % là một việc rất khó khăn”. [Thời báo Kinh tế Sài Gòn 10 và 17.4 ; FEER 24.4.03]

Diễn đàn kinh tế: tìm tiếng nói chung giữa doanh nghiệp và nhà nước

Tháng ba vừa qua đã chứng kiến hai diễn đàn đối thoại lớn của các doanh nghiệp với chính phủ Việt Nam. Một mặt, đó là Hội nghị doanh nghiệp châu Á lần thứ 13 do hội Asia Society của Hoa Kỳ và tập đoàn Dow Jones (Wall Street Journal, Asian Wall Street Journal, Far Eastern Economic Review) tổ chức lần đầu tiên ở Hà Nội với hơn 800 lãnh đạo doanh nghiệp và chính phủ thuộc 25 nước. Diễn đàn năm nay đã xoay quanh chủ đề triển vọng kinh tế của Việt Nam và đánh dấu sự quan tâm trở lại của giới đầu tư nước ngoài – trước hết là Hoa Kỳ – đối với Việt Nam. Mặt khác, đó là cuộc gặp gỡ hàng năm giữa thủ tướng chính phủ với cộng đồng doanh nghiệp ở Việt Nam, tổ chức năm nay tại Thành phố Hồ Chí Minh với lãnh đạo của 400 doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Mục tiêu là “*tìm tiếng nói chung*” giữa cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan chính phủ “*về những biện pháp nhằm chấn hưng kinh tế Việt Nam*”.

Cả hai diễn đàn đã nghe những lời phát biểu khá thẳng thắn từ các nhà doanh nghiệp và các nhà kinh tế. Các ông Richard Holbrooke, chủ tịch Asia Society và cựu đại sứ Hoa Kỳ tại Liên hiệp quốc, Klaus Rohland, giám đốc Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, Tony Foster, luật sư và đại diện Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam v.v., nhấn mạnh một số điểm đã được nêu nhiều lần, ở nhiều cấp, nhưng vẫn cứ vướng mắc : “*luật không nhất quán, các công chức có quyền nhưng không chịu trách nhiệm, hệ thống toà án yếu, thiếu tính độc lập, và thực thi phán quyết của toà cũng yếu*”, “*nhà nước phải đưa ra những nguyên tắc về tính minh bạch, người dân phải biết tiền ngân sách đi về đâu và làm được gì*”...

Về phía các doanh nghiệp trong nước, các bức xúc chính vẫn tập trung chung quanh sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp nhà nước, và những trì trệ của bộ máy nhà nước. Ông Nguyễn Trường Sơn, giám đốc công ty dịch vụ du lịch Nghi Tâm, đã kiến nghị chính phủ “*ban hành nghị định chế tài những vi phạm của công chức. Hiện có hơn 40 nghị định về quản lý, xử lý vi phạm của doanh nghiệp, nhưng nghị định liên quan đến công chức thì chưa có*”.

Bài phát biểu của thủ tướng Phan văn Khải đã điểm lại “*lực lượng xung kích trong chấn hưng kinh tế đất nước*” : qua ba năm thực hiện luật doanh nghiệp, đã có 60 000 doanh nghiệp mới thành lập, đưa tổng số doanh nghiệp trong cả nước lên 90 000 đơn vị, trong đó có trên 5000 doanh nghiệp nhà nước, trên 80 000 doanh nghiệp dân doanh, hơn 3000 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hiểu theo nghĩa rộng, khu vực doanh nghiệp còn bao gồm 15 000 hợp tác xã, 24 000 tổ hợp tác, hơn 2 triệu hộ kinh doanh cá thể trong công nghiệp và dịch vụ, 13 000 hộ làm kinh tế trang trại, khoảng 10 triệu hộ sản xuất nông lâm ngư nghiệp (không kể các hộ sản xuất tự cấp tự túc). Tuy nhiên, ông Khải cũng nhận xét rằng, tính bình quân đầu người, 1000 người dân thì mới có một doanh nghiệp, chỉ bằng 1/6 so với tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc, và chỉ bằng 1/10 hay 1/20 so với các nước kinh tế phát triển :

“*rõ ràng là nước ta có nhu cầu rất lớn và còn rất nhiều tiềm năng phát triển đội ngũ doanh nghiệp*”.

Từ đó, thủ tướng khẳng định rằng “*ưu tiên trước hết*” của chính phủ là tập trung vào “*chuyển vai trò của nhà nước từ kiểm soát và cấp phép sang trợ giúp và tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch và an toàn để các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đều có thể thu lợi xứng đáng*”. Riêng đối với doanh nghiệp nhà nước, chính phủ đang tiến hành hàng loạt biện pháp : công ty hoá, cổ phần hoá, giao, bán, khoán và giải thể. “*Qua đó sẽ tiến tới áp dụng một mặt bằng pháp lý và điều kiện kinh doanh, đầu tư thống nhất đối với các loại hình doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*”.

Một dự thảo văn bản của thủ tướng đã được soạn thảo để tham khảo ý kiến các doanh nghiệp. Nội dung văn bản này đề cập đến việc cải thiện môi trường kinh doanh, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước và trách nhiệm của các doanh nghiệp.

Trả lời một câu hỏi về tốc độ cải cách của Việt Nam, phó thủ tướng Vũ Khoan khẳng định Việt Nam đang tiến hành một cuộc cải cách toàn diện và rộng lớn, từ tái cơ cấu doanh nghiệp, cải tiến hệ thống pháp luật, cải cách hành chính đến hội nhập quốc tế. Theo ông, “*Mỗi lĩnh vực có những lộ trình khác nhau, nhưng đều hướng mục tiêu là từ nay đến 2010 phải hình thành một cách đầy đủ cơ chế thị trường ở Việt Nam*”. Riêng kế hoạch đổi mới doanh nghiệp và hệ thống ngân hàng thì “*dự kiến hoàn thành năm 2005*”... [Tuổi Trẻ 6, 7, 24 và 25.3 Thời báo Kinh tế Sài Gòn 13 và 27.3.03]

Hàng dệt may, cá ba sa, WTO : cuộc giao thương chưa suôn sẻ giữa Hoa Kỳ và VN

Việt Nam và Hoa kỳ đã ký kết hôm 25 tháng 4 bản hiệp định buôn bán hàng dệt may có hiệu lực từ ngày 1.5, với mức hạn ngạch mà Hoa Kỳ dành cho hàng xuất khẩu của Việt Nam là 1,7 tỉ USD/năm, trong khi phía Việt Nam hy vọng một mức từ 2 đến 2,5 tỉ USD/năm – là mức mà các doanh nghiệp trong ngành dự trù đạt được... nếu không có hiệp định. Một quan chức tham gia đoàn đàm phán Việt Nam tuyên bố : “*Chúng tôi không mấy hài lòng về mức hạn ngạch này, trong khi Việt Nam có khả năng xuất khẩu nhiều hơn mức đó sang thị trường Mỹ. Chúng tôi sẽ phải đi tìm những thị trường khác*”.

Hàng dệt may của Việt Nam xuất sang thị trường Mỹ đã tăng nhanh trong hai năm vừa qua, từ 48 triệu USD năm 2001 lên 975 triệu USD năm 2002 (chiếm 35 % kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam). Và chỉ trong quý 1 của năm 2003, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang Hoa kỳ đã vượt 500 triệu USD. Trong khi đó thì kim ngạch xuất khẩu sang Nhật và Liên hiệp châu Âu, hai thị trường truyền thống của ngành may Việt Nam, lại giảm 20 % so với cùng thời kỳ năm ngoái, một phần vì kém sức cạnh tranh so với hàng Trung Quốc (cả về chi phí vận chuyển hàng sang Nhật và giá gia công ở Trung Quốc đều thấp hơn của VN), một phần vì bị khống chế hạn ngạch (ở EU) - trong khi TQ không còn bị khống chế này từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Viễn tượng gia nhập WTO cũng là một miếng mồi ngon mà bộ Thương mại Hoa kỳ đưa ra để đề nghị với Việt Nam

thảo luận một hiệp định nhằm đình chỉ vụ kiện cá basa, cá tra của Việt Nam bán “phá giá” tại Mỹ.

Theo dự thảo hiệp định, Mỹ sẽ áp dụng hạn ngạch và giá tối thiểu đối với mặt hàng xuất khẩu này của Việt Nam. Đổi lại, cá basa, cá tra xuất sang Mỹ sẽ không chịu mức thuế cao...

Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) cũng đã đề xuất một giải pháp nhằm giải quyết sớm vụ kiện theo hướng các doanh nghiệp Việt Nam sẽ chấp nhận áp dụng hạn ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ từ năm 2003 đến năm 2005. Mức hạn ngạch của năm 2003 bằng 90 % của mức xuất khẩu năm 2002, năm 2004 thì sẽ bằng 95 %, năm 2005 sẽ là 100 % và sau đó sẽ không áp dụng hạn ngạch. Hiệp hội chủ trại cá nheo Hoa kỳ cho biết sẵn sàng đàm phán với VASEP, song cho rằng những hạn ngạch do các nhà sản xuất Việt Nam đưa ra còn quá cao.

Tham dự Hội nghị doanh nghiệp châu Á họp tại Hà Nội vào đầu tháng 3 trước đó, đại diện của bộ thương mại Mỹ, John Huntsman cố gắng thuyết phục nhưng không mấy thuyết phục : “ Các vụ kiện này là do khu vực tư nhân của Mỹ khởi động chứ không phải là ý tưởng của chính phủ Mỹ. Tất nhiên là bộ thương mại Mỹ có tham gia vào một công đoạn của vụ kiện bán phá giá. Tôi hiểu là vấn đề này nhạy cảm thế nào trong quan hệ hai nước. Nhưng hãy đặt Hiệp định thương mại Mỹ-Việt vào một bối cảnh tổng thể, nhìn lâu dài : ví dụ việc thực thi hiệp định thương mại Mỹ-Việt sẽ giúp Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO ”. Còn đại sứ Mỹ tại Việt Nam, Raymond Burghard, thì ‘nhắc nhở’ các mồi mở cửa của thị trường dịch vụ Việt Nam, như : tháng 9.2003, doanh nghiệp Mỹ được tham gia thị trường viễn thông, tháng 9.2004 được tham gia thị trường Internet, rồi tiếp đó là mở cửa các dịch vụ ngân hàng... “ sẽ khiến hiệu quả của Hiệp định thương mại Mỹ-Việt đối với nền kinh tế Việt Nam không chỉ dừng lại ở doanh số gia tăng hàng xuất khẩu Việt Nam sang Mỹ ”. Không rõ giới doanh nghiệp Việt Nam nên mừng hay nên lo ?

[Tuổi Trẻ 8.3 ; Thời báo Kinh tế Sài Gòn 10.4 ; Sài Gòn Doanh Nhân 15.4 ; Wall Street Journal 28.4.03]

Sốt xăng dầu ảo : hàng loạt doanh nghiệp nhà nước bị rút giấy phép và truy tố

Sau khi điều tra về cơn sốt xăng dầu “ ảo ” xảy ra trong tháng hai, chính phủ đã chỉ thị cho bộ thương mại kỷ luật và rút giấy phép nhập khẩu xăng dầu của ba doanh nghiệp nhà nước : công ty xăng dầu quân đội, công ty thương mại dầu khí Đồng Tháp, công ty xuất nhập khẩu vật tư đường biển. Công ty xăng dầu hàng không từ nay chỉ được nhập nhiên liệu máy bay, chứ không được phép nhập các loại xăng dầu khác. Tổng công ty dầu khí Việt Nam bị phê bình vì đã để cho hai doanh nghiệp thuộc tổng công ty, là công ty thương mại dầu khí Petechin và công ty chế biến và kinh doanh dầu mỏ PDC, có hành vi gây mất ổn định thị trường xăng dầu. Thủ tướng Phan Văn Khải cũng yêu cầu bộ thương mại và ủy ban nhân dân các tỉnh thành tiếp tục kiểm tra các doanh nghiệp đã có hành vi “ găm hàng ” dầu cơ xăng dầu trong thời gian vừa qua, và kiểm điểm trách nhiệm của người đứng đầu để tiến hành kỷ luật.

Đồng thời, bộ công an cho biết đã quyết định khởi tố sáu

doanh nghiệp có liên quan đến cơn sốt xăng dầu ảo ở thủ đô Hà Nội Việc khởi tố dựa vào các hành vi “ lợi dụng chức quyền, quyền hạn và thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ được giao, thiếu kiểm tra việc cung ứng xăng dầu, dẫn đến việc khan hiếm xăng giả tạo, gây thiệt hại lợi ích nhà nước, xã hội và công dân trên địa bàn Hà Nội ”. Theo phòng cảnh sát điều tra của công an Hà Nội, số doanh nghiệp có liên quan không dừng ở sáu đơn vị nêu trên. (Đây là những cửa hàng bán lẻ, không thuộc các đơn vị bị kỷ luật nói trên. Không thấy công an nói tới những nhân vật trong bộ máy đã tiết lộ tin sắp tăng giá xăng, nguồn của các hành vi đầu cơ. Chú thích của DĐ).

[theo tin Tuổi Trẻ 12 và 14 .3.03].

Bán đấu giá doanh nghiệp và đất đai

Thành phố Hải Phòng đã tiến hành thí điểm bán đấu giá, tháng ba vừa qua, một doanh nghiệp nhà nước là Công ty cơ khí nông nghiệp Hải Phòng (16 000 m² ở quận Kiến An cùng 854 triệu đồng giá trị nhà xưởng máy móc) đã được mua với giá sau cùng là 4,6 tỉ đồng (giá rao bán là 854 triệu đồng). Người thắng cuộc là chủ nhân công ty Việt Tín đang cần mặt bằng để mở rộng hoạt động sản xuất giấy bao bì. Qui định mới về đấu giá doanh nghiệp nhà nước không còn buộc chủ sở hữu mới phải thu nhận lại người lao động cũ.

Cũng trong tháng ba vừa qua, tỉnh Bến Tre đã quyết định bán đấu giá ra công chúng 58 % các cổ phần của một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá là Công ty thủy sản Bến Tre. Đây là lần đầu tiên thủ tục này được thực hiện ở Việt Nam : nó cho phép bán các cổ phần sát với giá trị thật của doanh nghiệp, và chấm dứt tình trạng người muốn mua cổ phần phải thông qua người có thân, có thế. Thành phố Hồ Chí Minh thông báo lần đầu tiên sẽ tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất trong tháng tư : một diện tích hơn 1100 m² ở đường Lê Thánh Tôn (quận 1) với giá rao bán là 45 triệu đồng/m². [Tuổi Trẻ 8 và 15.3.03].

Cháy rừng U Minh : trách nhiệm của lãnh đạo tỉnh và bộ nông nghiệp

Đầu tháng hai vừa qua, chính phủ đã công bố quyết định kỷ luật những người có trách nhiệm trong vụ cháy rừng U Minh năm 2002. Quyết định của thủ tướng “ khiển trách ” tập thể lãnh đạo bộ nông nghiệp và bốn cá nhân : các ông Võ Thanh Bình và Nguyễn Quốc Việt (chủ tịch và phó chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau), Trương Quốc Tuấn và Nguyễn Văn Tân (chủ tịch và phó chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang). Chính phủ giao cho bộ nông nghiệp tiến hành hình thức kỷ luật “ cảnh cáo ” đối với cục trưởng kiểm lâm Nguyễn Bá Thụ, và đối với các giám đốc của hai sở nông nghiệp tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang. Thủ tướng còn yêu cầu kỷ luật “ cách chức ” đối với giám đốc vườn quốc gia U Minh Thượng, giám đốc lâm trường U Minh 3, giám đốc lâm trường Trần Văn Thời và các chi cục trưởng, hạt trưởng kiểm lâm tại các tỉnh Cà Mau và Kiên Giang.

Vụ cháy rừng U Minh năm ngoái đã thiêu rụi hơn chục ngàn hecta rừng tràm, mà phần lớn là ở khu rừng nguyên sinh, một tài sản vô giá của quốc gia. Nhờ có vùng rừng U Minh mà mặn của Biển Đông không xâm nhập sâu vào đồng bằng sông

Cửu Long, vựa lúa của Việt Nam. Nhờ có vùng rừng ấy mà bán đảo Cà Mau, diện tích khoảng 1 triệu hecta, có đủ nước ngọt để canh tác và nuôi trồng thủy sản quanh năm. Khi chính phủ thông báo quyết định kỷ luật những người trách nhiệm vụ cháy 2002 thì cũng là lúc người ta được biết U Minh Hạ lại cháy lớn, đe dọa 38 000 ha rừng tràm. [Tuổi Trẻ 12, 14 và 19.3.03]

Vẫn còn cấm nhiều bài hát của Trịnh Công Sơn và nhiều nhạc sĩ khác

Trong đêm diễn “ Hoà bình cho tình yêu ” ở TPHCM, nhân dịp kỷ niệm một năm ngày mất của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, các bài hát *Nhân danh Việt Nam, Xin cho tôi* và *Ngủ đi con*, có trong chương trình nhưng đã phải huỷ bỏ giờ chót, vì không nằm trong danh sách những bài hát được phép phổ biến – mặc dù, nhiều bài hát của TCS tuy không chính thức nằm trong danh sách “ được phép ” này, nhưng vẫn được biểu diễn ở nhiều nơi, và in thành sách.

Trong một bài trả lời phỏng vấn của báo Tuổi Trẻ ngày 18.4, nhạc sĩ Lê Nam, trưởng phòng quản lý nghệ thuật và băng đĩa thuộc cục Nghệ thuật biểu diễn (NTBD), cho biết : “ năm 1991 cục NTBD đã ra năm thông báo cho phép lưu hành 219 bài hát, trong đó nhạc sĩ Trịnh Công Sơn (TCS) là người có số bài hát nhiều nhất: khoảng 50 bài (...) và từ đó đến nay đã lần lượt cho phép lưu hành thêm một số bài. Coi như cả mới lần cũ của TCS sau 1975 đã có khoảng 250 bài hát được lưu hành bình thường. Chúng tôi chưa thể cấp phép nhiều hơn cho các ca khúc TCS vì hiện còn hàng trăm nhạc sĩ Sài Gòn trước 1975 với khoảng hơn 30.000 bài hát đang cùng số phận sẽ có sự so bì ”.

Ông Nam cũng nói thêm “ Trong số 250 bài hát của TCS được phép hát sau 1975, có một số bài được cấp phép... ‘nhảm’, chủ yếu là do cơ quan thẩm định tưởng chúng được sáng tác sau 1975 nhưng thực chất là sáng tác trước đó ”.

Đáp câu hỏi của nhà báo, “ như vậy nghĩa là chúng ta chỉ căn cứ vào thời điểm sáng tác mà không căn cứ vào nội dung tác phẩm hay sao ? ”, ông Lê Nam nói cũng “ rất biết những điểm bất cập nhưng không phải bất cứ bài hát cũ nào của TCS cho lưu hành lại cũng có ý nghĩa tích cực trong thời điểm này, nhất là những bài hát trong tập *Ca khúc da vàng*. Nội dung phản chiến được nêu lên rất chung chung, không phân biệt chiến tranh phi nghĩa và chính nghĩa. Có thể rất phù hợp với hoàn cảnh những năm tháng đó ở miền Nam nhưng không còn thích hợp với hoàn cảnh hiện tại.”

Ông nói tiếp : “ 950 bài hát của Phạm Duy, trong đó có những bài rất hay như *Tình ca, Bà mẹ Gio Linh...* vẫn không thể được phổ biến vì Phạm Duy là người có quan điểm chính trị phản động. 850 bài hát của Hoàng Thi Thơ cũng vậy. Hiện tại chúng ta vẫn quản lý theo tác giả chứ không theo tác phẩm. Trường hợp TCS tất nhiên có khác, nhưng lại phải cân nhắc sao cho công bằng với nhiều tác giả khác ở Sài Gòn trước 1975 nữa ”.

TIN NGẮN

* **Kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa XI** sẽ khai mạc vào ngày 3.5 và dự tính kéo dài đến giữa tháng 6. Kỳ họp có nhiệm vụ

chủ yếu là thông qua 8 luật, cho ý kiến về nội dung 9 luật khác. Các đại biểu có thời gian 3 ngày (13-15/5) nghe báo cáo tình hình giải quyết kiến nghị của cử tri và những vấn đề chất vấn các cơ quan hữu quan.

* **Bốn pho tượng thờ danh nhân trong Nhà Thái học** (Văn Miếu - Quốc tử giám, Hà Nội), là tượng vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lê Thánh Tông và quan Tư nghiệp Quốc tử giám Chu Văn An, đã được các nghệ nhân làng nghề đúc đồng Ngũ Xã hoàn thành. Mỗi bức tượng nặng hơn một tấn, cao 1,45 m (cả bệ rồng và ngai vàng) được đúc bằng đồng nguyên chất. Bốn pho tượng sẽ được tổ chức nghênh rước thờ tại Nhà Thái Học vào ngày 19.5.2003.

* Tổng công ty Dầu khí Việt Nam vừa mua chiếc tàu chở dầu thô mang tên POSEI DON.M. Tàu có sức chở 100.000 tấn, dài 243 m, rộng gần 50 m, cao 24 m, được trang bị những thiết bị hiện đại, điều khiển tự động hóa, đã qua kiểm định quốc tế đủ điều kiện vận chuyển dầu thô đi các nước trên thế giới. Đây là **tàu chở dầu thô đầu tiên do Việt Nam mua** nhằm chủ động và tăng hiệu quả hoạt động kinh tế trong lĩnh vực vận tải, dịch vụ. Ngày 17-4, tàu POSEI DON.M thực hiện chở chuyển dầu thô đầu tiên từ mỏ Bạch Hổ đi Singapore.

* **Để gây quỹ hỗ trợ giáo dục trẻ em**, Hiệp hội doanh nhân nước ngoài đã tổ chức tháng hai vừa qua cuộc đua xích lô lần thứ ba tại Thành phố Hồ Chí Minh. Có 214 vận động viên nam và nữ là nhân viên, cán bộ và giám đốc của 39 công ty thuộc các ngành ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, hàng không, khách sạn tham gia tranh tài, và đã mang về 35 000 USD cho quỹ từ thiện trẻ em Thành phố Hồ Chí Minh.

* **Ngân hàng chính sách xã hội** đã khai trương, tại Hà Nội tháng ba vừa qua, nhằm mở rộng hoạt động cho vay đến các đối tượng xã hội, cấp tín dụng kinh doanh cho các hộ nghèo và ở các vùng núi, hải đảo. Với sự ra đời của ngân hàng này, hoạt động cấp tín dụng cho đối tượng chính sách xã hội được tách bạch khỏi hoạt động cho vay thương mại.

* Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc UNDP đã quyết định tài trợ, tháng ba vừa qua, 6 triệu USD (do các nước Anh, Canada và Thụy Sĩ đóng góp) cho **hai dự án tăng cường năng lực của các cơ quan dân cử ở Việt Nam**. Đề án thứ nhất nhằm tăng cường chức năng đại diện, lập pháp và giám sát của quốc hội và hội đồng nhân dân ; đề án thứ hai nhằm hỗ trợ công tác ngân sách và giám sát ngân sách của uỷ ban kinh tế và ngân sách của quốc hội.

* Một chỉ thị mới của chính phủ tháng ba vừa qua “ **nghiêm cấm** ” việc sử dụng xe công vào việc riêng. Những cá nhân vi phạm, ngoài việc bị kiểm điểm, phải bồi hoàn chi phí xăng xe đã sử dụng sai. Thủ trưởng của cơ quan phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng lãng phí xăng xe.

* Từ trung tuần tháng tư vừa qua, chính phủ đã **bãi bỏ qui định buộc các doanh nghiệp có ngoại tệ phải bán ngay cho ngân hàng**, không được giữ được trong tài khoản tùy ý. Qui định này được áp dụng vào từ mùa hè năm 1997, khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Quyết định mới của chính phủ trả lại cho các doanh nghiệp quyền chủ động trong chuyển đổi ngoại tệ. Các ngân hàng Việt Nam còn giữ ở các ngân hàng nước ngoài một lượng ngoại tệ khoảng 4 tỉ USD.

Chiến tranh và thể chế quốc tế (tiếp theo trang 1)

HĐBA có hành động cần thiết nhằm mang lại hoà bình và an ninh. Các biện pháp các quốc gia thành viên dùng nhằm thực hiện quyền tự quyết phải báo cáo lập tức cho HĐBA...”

Iraq đã vi phạm Hiến chương khi dùng vũ lực xâm phạm quyền toàn vẹn lãnh thổ của Kuwait năm 1991 và HĐBA đã dùng vũ lực giải phóng Kuwait khi Iraq không chịu rút quân, đồng thời đưa ra các biện pháp đòi hỏi Iraq phá huỷ vũ khí hạt nhân và các phương tiện và vũ khí giết người hàng loạt. Trong 10 năm, Iraq không thực sự muốn thi hành quyết định của HĐBA, và Ban thanh tra vũ khí của Liên Hợp Quốc đã bị vô hiệu hoá và phải rút lui. Mỹ không có phản ứng cứng rắn vì vẫn coi Saddam Hussein, người mà Mỹ dựng lên, là vật cản đối với một chính/thân quyền Iran và một con ngoáo ộp cần thiết nhằm kiểm giữ các chính quyền độc tài ở các nước Ả rập theo mình. Cuộc khủng bố ngày 11.9 làm Mỹ lo sợ, thay đổi chính sách và bắt đầu những cuộc truy diệt các phần tử khủng bố kể cả các quốc gia chứa chấp và ủng hộ các tổ chức khủng bố. Cuộc chiến ở Afghanistan là một thí dụ. Hành động tự vệ này được HĐBA và dư luận thế giới ủng hộ.

Thắng lợi ở Afghanistan đã đẩy chính quyền điều hâu ở Mỹ về bờ biên giới, và coi chiến tranh là vũ khí chính để bảo vệ hoà bình cho nước Mỹ. Tổng thống Bush đã phát triển quyền tự vệ thành quyền ra tay trước (preemptive use of force) nếu như tự thấy có triệu chứng bị đe dọa. Do đó, các thể chế quốc tế không còn giá trị nếu như chúng không phục vụ mục tiêu của Mỹ. Liên quan đến Iraq, chỉ nói đến bạo lực thì quá khó nghe, Mỹ tuyên ngôn về mục tiêu xây dựng ở Iraq một chính quyền mới biểu trưng cho những giá trị dân chủ và tự do Mỹ và là kiểu mẫu cho các nước Ả rập. Điều này sẽ được phân tích kỹ hơn về cái túi tiền mà Mỹ dự định chi tiêu. Nhưng cũng cần thấy là chính quyền hiện nay ở Pakistan và Afghanistan chẳng có gì là biểu trưng cho giá trị Mỹ và nền kinh tế của họ tiếp tục trong vũng lầy vì những hứa hẹn rỗng về viện trợ tài chính.

Chiến tranh Mỹ ở Iraq vi phạm nghiêm trọng Hiến chương LHQ. Mỹ thực hiện chiến tranh dù biết rằng HĐBA không ủng hộ do Hội đồng này đánh giá là Iraq đã nghiêm túc hơn trong việc loại trừ vũ khí hủy hoại hàng loạt. Cuộc chiến tranh này cũng không có tính cách tự vệ vì Iraq không xâm lăng Mỹ, không phải là mối đe dọa với Mỹ và các chuyên gia quốc tế, kể cả CIA Mỹ, cũng bác bỏ các luận cứ sơ sài mà Mỹ đưa ra để chứng minh là Iraq chứa chấp và ủng hộ tổ chức Hồi giáo Al-queda. (Dù sao thì hiện nay chính quyền Mỹ đã thành công trong việc tiêm luận cứ này vào đầu óc dân chúng Mỹ.) Việc vi phạm chủ quyền nước khác đã xảy ra trong cuộc chiến lật đổ chính quyền ở Nam Tư năm 1999 mà không cần đếm xỉa đến vai trò quyết định của HĐBA. Chính Cộng đồng Âu châu và Nato đã chấp nhận cho Mỹ hành động như vậy và hiện nay có tiếc rẻ thì đã quá muộn. Toà án Quốc tế Âu châu đã xử hành động xâm lược này là vi phạm Hiến chương Liên Hợp Quốc vào năm 2000.

Việc vi phạm điều ước quốc tế này là chiều hướng ngày càng rõ nét trong chính sách toàn cầu của Mỹ. Mỹ tự coi mình là lãnh đạo độc tôn của thế giới, và như tổng thống Bush đã tuyên bố, sẽ đập tan những thế lực đòi ngang bằng với Mỹ. Mỹ không coi mình ngang hàng với các nước trên thế giới mà phải hơn. Điển hình là luật pháp Mỹ có giá trị cao hơn luật pháp quốc tế. Vì không muốn công dân mình bị đặt trước công lý quốc tế, Mỹ từ

khước gia nhập Toà án Hình sự Quốc tế, cũng không chấp nhận hệ thống toà án quốc tế nằm trong thể chế Liên Hợp Quốc, nhưng lại đòi hỏi các nước khác và công dân nước khác phải nằm trong diện xử trí của hai toà án này (chẳng hạn như đòi hỏi xử lý các cựu lãnh đạo của nhóm Pol Pot). Mỹ cũng không chấp nhận toà án quốc tế xử các vụ tranh chấp về chủ quyền. Trước đây, Reagan đã từ khước chấp hành quyết nghị của Toà án Công lý Quốc tế (International Court of Justice) khi toà án này phán quyết những hành động tài trợ hoạt động vũ lực của Mỹ nhằm chống chính quyền ở Nicaragua là vi phạm chủ quyền nước này. Mỹ cũng rút ra khỏi Hiệp ước Kyoto về môi trường.

Sự tồn tại của thể chế LHQ về bảo vệ hoà bình và công lý đang đứng trước sự xét xử của lương tâm. (LHQ được lập ra không chỉ để bảo vệ hoà bình và công lý, mà còn để thiết lập các qui ước và chuẩn mực chuyên môn về các hoạt động trao đổi quốc tế như thư tín, điện thoại, chuyên chở, v.v. những điều này là cần thiết và không ai muốn xoá bỏ). Có hai chiều hướng có thể xảy ra : Một là LHQ sẽ chỉ là cái lá nho nhằm che đậy hành vi của Mỹ ; hai là LHQ trở lại với thời kỳ chiến tranh lạnh : mọi cường quốc sẽ tự làm theo ý thích của mình và ba là các cường quốc khác Mỹ trong HĐBA sẽ sử dụng lá phiếu biểu quyết ngăn chặn hành động quá lố của Mỹ. Bản thân tổ chức LHQ như chúng ta biết không có vai gì đáng kể ngoài nhiệm vụ HĐBA giao cho, mà Hội đồng này chỉ có thể lấy quyết định nếu như trong năm nước thường trực của Hội đồng không ai phản đối.

Thể chế giải quyết Iraq hậu chiến

Hiện nay có hai khuynh hướng trong nội bộ nhà cầm quyền Mỹ nhằm giải quyết tình trạng hậu chiến ở Iraq. Phe điều hâu muốn Mỹ nắm vai trò quyết định về nội bộ Iraq, có toàn quyền quyết định về an ninh và chính trị, đưa cộng tác viên từ nước ngoài về nắm chính quyền, dùng thu nhập từ dầu mỏ của Iraq để xây dựng lại Iraq, giao độc quyền việc kinh doanh xây dựng lại cho công ty Mỹ, LHQ và các nước khác chỉ đóng vai trò giúp đỡ nhân đạo cho nhân dân Iraq, cơ bản làm lá nho che đậy quyền thống trị của Mỹ. Phe này nói rất nhiều về việc xây dựng nền dân chủ kiểu mẫu ở Iraq, nhưng không bao giờ quên thu vén chiến lợi phẩm. Richard Perle chủ tịch hội đồng cố vấn cho bộ Quốc phòng đã phải từ chức khi chiến tranh đang xảy ra, khi bị khám phá là đã ngấm ngấm thành lập công ty cùng với các chiến hữu Iraq đang cư ngụ ở nước ngoài, vi phạm kỷ luật về đạo đức phân biệt công tư. Phe ôn hoà muốn LHQ có vai trò lớn hơn. Họ chưa tuyên bố rõ ý định, nhưng khó lòng họ muốn LHQ có vai trò gì khác hơn là tổ chức bầu cử. Anh dĩ nhiên là muốn vai trò của LHQ quan trọng hơn thế.

Sự thật không đơn giản như điều trình bày ở trên. Giải pháp nào cũng phải nhìn thẳng vào những dữ kiện sau :

Iraq có 24 triệu dân, GDP trên đầu người khoảng 3 000 USD một năm, với tổng GDP là 72 tỷ USD. Số tiền Iraq phải trả nước ngoài hiện nay là 383 tỷ USD, trong đó có 199 tỷ là tiền đền bù chiến tranh Kuwait do uỷ ban Đền bù của LHQ quyết định ; nợ nước ngoài là 127 tỷ trong đó 64 tỷ là nợ Liên Xô, và 57 tỷ còn lại là các khoản phải thực hiện do đã ký kết hợp đồng. Sau chiến tranh lần này các đòi hỏi đền bù sẽ tăng mạnh vì LHQ mới chỉ quyết định trả 30 % cho các đòi hỏi đền bù đã được công nhận. Ngoài ra lại còn hàng loạt nước và cá nhân còn đang kiện đền bù. Khi chính quyền Iraq mới ra đời, các tài sản của Iraq ở nước ngoài hiện bị đóng băng sẽ nhanh chóng bị luật pháp các nước chiếm dụng để trả đền bù.

Số tiền phải trả 383 tỷ trên đã gấp 10 lần nợ của Brazil và Argentina. Chia đều, mỗi người dân Iraq nợ khoảng 16 000 USD. Nếu cứ tính Iraq phải dùng 1/2 tiền xuất dầu hòa hàng năm để trả nợ thì phải 30 năm sau họ mới trả hết nợ. Iraq sống chủ yếu vào việc xuất dầu hỏa. Vừa qua Liên Hợp Quốc đã lấy 28 % tiền xuất dầu hỏa của Iraq vào đền bù chiến tranh. Với số nợ ngập quá đầu như vậy, khó thấy viễn tượng các công ty vào đầu tư vào Iraq.

Tình trạng nợ ngập đầu như thế, viễn tượng phát triển kinh tế như thế, dân Iraq khó có hy vọng có tiền xây dựng lại nói chi đến phát triển. Và với viễn tượng tham lam làm giàu của giới diều hâu Mỹ với sự đồng tâm hiệp lực của những nhân vật lưu vong không mấy cao đạo hiện nay thì làm sao chính quyền Bush có thể xây dựng một đất nước kiểu Mỹ ở Iraq để làm kiểu mẫu cho khối Ả Rập.

Tình hình ở Iraq thì thế, còn tình hình ở Mỹ thì sao?

Kinh tế Mỹ vẫn tiếp tục khó khăn và chưa thấy có dấu hiệu khởi sắc. Thiếu hụt ngân sách Mỹ hiện nay đã bằng 3 % GDP (hơn 3 000 tỷ) và có khả năng lên tới 4 % trong suốt 10 năm tới dù rằng ngân sách quốc phòng là 450 tỷ (kể cả 80 tỷ cho chiến tranh Iraq) chỉ bằng 4,5 % GDP, bằng gần một nửa thời chiến tranh Việt Nam.

Với hứa hẹn cắt thuế 350 tỷ trong 10 năm tới và với quyết định mới nhất về ngân sách xây dựng lại Iraq là 2,5 tỷ thì Iraq không có hy vọng gì vào viện trợ đáng kể của Mỹ.

Thêm vào đó là thế giới Ả Rập sôi động thù ghét Mỹ, các tổ chức ở trong nước Iraq đã nhanh chóng hội họp mít tinh với số đông đòi Mỹ rút quân và trả lại quyền tự quyết dân tộc. Trước tình hình đó khó lòng dư luận quân chúng Mỹ cho phép nhà nước Mỹ chi tiêu thoải mái để xây dựng nhà nước kiểu mẫu ở Iraq dù chính quyền Mỹ muốn.

Iraq thời hậu chiến khó có thể ngóc cổ dậy nếu như không có sự hợp tác quốc tế nhằm xoá nợ và đồng thời viện trợ thêm cho Iraq. Như vậy Mỹ cần đồng minh, cần LHQ và các tổ chức quốc tế khác chứ không phải ngược lại. Rõ ràng là các nước đồng minh không có lý gì khi phải è cổ bỏ tiền xây dựng lại Iraq nếu như chỉ có giới làm ăn Mỹ là được hưởng chiến lợi phẩm? Muốn bỏ cấm vận mà trước đây HĐBA đã quyết định thì phải có sự đồng ý của 5 nước thường trực. Họ sẽ không đại gì bỏ cấm vận nếu như việc xuất dầu hỏa của Iraq chỉ là để trả công nợ trước đây cho công ty Mỹ hoặc chi trả cho các công ty Mỹ xây dựng các công trình mới bị chiến tranh phá hủy. 60 tỷ Iraq nợ Nga và ngoài ra là số nợ Pháp và Đức không thể nào bỏ qua. Tuy nhiên, dù có được sự hợp tác thì cao vọng xây dựng một nhà nước kiểu mẫu Mỹ chưa gì đã nhìn thấy một tương lai phá sản.

Chúng ta có thể lo ngại là chính hành động của cường quốc số một này báo hiệu sự sụp đổ của thể chế quốc tế LHQ như chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã khai tử Hội Quốc Liên. Thế nhưng vai trò của LHQ trừ trước đến nay chưa bao giờ đạt được giá trị gì lớn lao về gìn giữ hoà bình, vượt khỏi những điều mà 5 cường quốc trong HĐBA mong muốn. LHQ chỉ tồn tại như là một tổ chức thư ký có vai trò tổ chức gặp gỡ nhằm đi đến một quyết định chung giữa các nước. Không hơn và không kém.

Tác giả viết lại bài đã đăng trong nước và có thay đổi cách nhìn về vai trò của LHQ. Phân tích về Hiến chương LHQ dựa vào Hiến chương, tài liệu của LHQ và một bài phân tích của Tú Gân (mà tác giả rất tiếc không tìm lại được gốc). Phân tích về kinh tế dựa thêm vào tài liệu của Frederik D. Barton và Bathsheba Crocker, A wiser Peace: An Action Strategy for a post-conflict Iraq, www.csis.org/isp/pcr/index.htm.

Nếu Sài Gòn (1) ở xa Baghdad thì góc Cali nơi tôi đang ngụ, có lẽ lại càng xa hơn. Yorba Linda cách Hollywood, thủ đô điện ảnh, 1 giờ đường về hướng Tây, cách Las Vegas, thủ đô cờ bạc, 4 giờ về hướng Đông và cách Bolsa, thủ đô tị nạn, 30 phút về hướng Nam nhưng không được chút ánh sáng nào của 3 nơi phồn hoa này hắt tới, nói gì đến những cái loé chớp ì âm trong đêm từ Iraq. 60.000 dân cư (2) trên những cánh đồi lè tè (hay những lung đồi hiền vào mùa này cỏ tím), thị xã này nổi tiếng có 2 chuyện. Một người con làm Tổng thống Mỹ và về đây cất thư viện (Ông Richard Nixon), thứ nhì là một lực lượng cảnh sát rất cần cù, bất kể ngày đêm, mỗi vài trăm thước lại núp trong bụi tay làm làm cầm súng radar để phạt vi cảnh lưu thông. Ý niệm “ thị xã ” ở đây cũng mù mờ như bầu trời Los Angeles, nắng nhạt và mây lác nhác, một ngoại ô thành phố Mỹ lảm giã đường và cây xanh, cao cấp trung lưu.

Nam Cali không phải là Bắc Virginia nên chiến tranh hay hoà bình cũng chẳng bao giờ thấy lính (không như Arlington mỗi sáng đi tàu điện thấy Đại tá đủ mọi binh chủng nhiều như là chó con.) Đây không phải là một thành phố lính, Twenty Nine Palms trong sa mạc hay Camp Pendleton nơi bờ biển nên vắng bóng kiêu hùng của những chàng trai (và thanh nữ) thế hệ Gulf 2. Tối cuối tuần, trong khu 15 rạp chiếu phim Cinema City ở Anaheim Hills (3) kế cạnh, nam thanh nữ tú tuổi 15, 17 đổ xe hồ hẹn trên bãi của tiệm “ In ‘n’ Out ” burger. Sau trung học họ sẽ vào hệ thống University of California thoải mái, Ivy League không biết chừng, bố mẹ đã bỏ sẵn trong quỹ số tiền 60 000 USD mỗi năm học phí. Ở đây không có trạm tuyển mộ quân đội, những người trẻ này sẽ “ là tất cả những gì mà họ có thể ” (Be all you can be, khẩu hiệu chào hàng của US Army) mà không cần phải đăng lính học nghề.

Quân đội Hoa Kỳ (4) hiện có 40.000 quân nhân chưa có quốc tịch, chỉ mới có thể thường trú và 1/4 đang cầm súng tại vùng Vịnh được sinh ra ở nước ngoài. 1/4 khác là da đen, phần còn lại là “ da trắng rác rưởi khu nhà tiền chế lưu động ” (white trailer trash), nói rộng họ không phải là người Mỹ, người Mỹ ở Yorba Linda chẳng hạn, tối thứ sáu tư tình trên chiếc Jaguar của mẹ nếu 16 tuổi bố chưa mua cho cái Nissan Z. Đại đa số quân nhân Hoa kỳ đang phục vụ sinh trưởng ra ở trong khu phố trung tâm lở lói hay những đồng ruộng chưa bắt được sóng truyền hình HiDef 1080i. Họ thuộc cái gọi là thế giới thứ tư, ở Bronx, New York tuổi thọ không cao được hơn ở Ethiopia mấy, thuộc 40 triệu người không có bảo hiểm sức khoẻ, lái tăng Abram MI trị giá 2 triệu USD ở tuyến đầu nhưng khi về nhà không có ngân hàng nào cho vay tiền trả góp xe con mới.

Cái chợ Vons gần nhà tôi vẫn chưa thay 5, 10 tấm ảnh quân nhân tại ngũ do thân nhân mang đến từ hồi khí thế hùng hục của chiến dịch Afghanistan vào năm trước. Chiến tranh lần này không đến được đây, anh hàng xóm 17 tuổi của tôi đi làm ngoài giờ học vừa tậu được 1 cái xe 2 trục, chiều nào cũng rủ bạn đến hí hoáy gắn máy tăng âm bass. Không có ai quen 2 quân nhân gốc Nam Mỹ mới được nhập tịch Hoa Kỳ với vòng hoa cườm sau khi tử trận (“ anh lên lon giữa 2 hàng nển chong ”.) Chị tù binh da đen được phô trên TV Iraq là một cô mẹ độc thân nuôi con 2 tuổi vào lính để học nghề đầu bếp, cha của đứa bé này có lẽ đang ở tù vì tội bán lẻ ma túy, đây không

Kể ở miền xa (*)

Đỗ Kh.

phải là giới mà người Mỹ trung lưu giao thiệp. Vài lá cờ trong xóm tôi lác đác trước nhà, trên xe, không được bằng 1 phần 10 sau ngày 11.9. Buổi liên hoan hàng năm ở trường các con tôi phụ huynh nói chuyện kinh tế, chuyện khí tượng, những cái chết không được người thành phố này “ trong một ngày nhắc tên ”, tôi chỉ bắt gặp một thoáng thăm thì riêng một góc và ngưng bật khi tôi lại gần. Chiến tranh nếu không là 1 điều cấm kị thì cũng là chuyện xấu xí, hai cô giáo cười toét miệng giấu giếm như là đang nói chuyện làm tình có dùng cả dây (ngọt) trời và (mềm) roi da.

Đây là trường cấp 1 và cấp 2, chính sách hiện hành là chiến tranh tuyệt đối không được đả động tới, có lẽ gây ấn tượng không tốt cho những tâm hồn còn trong trắng hoà bình. Việc bom rơi vào những bạn cùng tuổi của chúng ở Iraq là việc ở rất xa, ngay tại Pasadena College một giáo viên đề cập đến chiến tranh trong lớp với sinh viên cũng bị ban giám đốc khiển trách. Trường ốc là nơi học văn học toán, không phải là nơi học ném lựu đạn. Chắc chắn là nếu còn chế độ quân dịch ở Mỹ thì đã khác, anh hàng xóm của tôi và lũ bạn hẳn đã bàn về giấy gọi trình diện, các thiếu nữ khuyên vàng trên rốn đã tính chuyện... học đan (áo ấm gọi ra sa trường?). Đàng này là một quân đội nhà nghề với những người vô nghệ, trước khi khoác áo binh nhất chỉ là những công dân hạng nhì. Quỹ nhà nước cho những quận huyện và ấp xã họ ngụ từ y tế, xã hội, giáo dục đến cầu đường đều ở cấp của một quốc gia chưa phát triển, ai không tin thì chỉ việc lái xe đến những chỗ đó một vòng (nhớ khoá cửa xe trong khi lái và lên kính). Ai cũng biết thế và ai cũng tin hết, cho nên những nơi này người Mỹ trung lưu không bao giờ cần lái văng qua lại, dù chỉ cách họ vài con phố, vẫn xa hơn là đi nghỉ mát ở châu Âu.

Chỉ có mấy tuần nay mới thấy những người Mỹ của giai cấp phải gọi là hạ lưu, giai cấp cầm súng, trên màn hình nhiều như thế để hưởng cái 15 phút nổi tiếng của mình. Sau đó hẳn họ sẽ đi vào quên lãng, như cựu quân nhân chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất hàng vạn đang làm bệnh hay đã qua đời vì hậu quả âm thầm của chất độc uranium dùng để chế tạo đầu đạn xuyên thép, như những cựu quân nhân đang đóng góp đến 25 % vào đội ngũ hùng hậu của những kẻ không nhà. Trong khi chính quyền Bush vừa xin thêm 80 tỉ cho ngân sách của bộ Quốc phòng thì họ cũng mới giảm 25 tỉ của quỹ Bộ Cựu Chiến binh. Đây là chính sách “ Hậu phương ủng hộ tiền tuyến ”, khi nào về già rã ngũ thì không có nhà thương thí. Điều này với người nước ngoài nhìn nước Mỹ như một tổng thể thì có vẻ mâu thuẫn, có khi còn hoang đường là đàng khác. Chuyện 5 gia đình ở Los Angeles có tài sản ngang với tài sản của tổng số trên 3 triệu người còn lại tuy có thật nhưng không hấp dẫn bằng màn giải cứu tù binh Jessica Lynch, 19 tuổi và đang lính để có học bổng mai sau thực hiện giấc mộng thành cô giáo, ở quốc gia giàu mạnh nhất thế giới nhưng nền giáo dục đại học vẫn phải trả tiền. Nhưng đối với người Mỹ ở những ngoại ô trừ phú thì không có gì là lạ, họ chỉ lơ là, như họ lơ là với một

chiến tranh ở rất xa, chết những người nước ngoài ngụ tại một sa mạc mà họ sẽ không bao giờ đến thăm và chết những người Mỹ ngụ tại những trung tâm nghèo khổ mà lúc lái xe bao giờ họ cũng phải cẩn thận đi vòng.

Trước thư viện Nixon vào sáng thứ bảy của tuần đầu cuộc chiến, vào giờ người ta còn thể thao chạy bộ, tôi có thấy độ 3 gia đình 15 người già trẻ cầm bảng cầm cờ ủng hộ quân đội. Xe qua đường còn rất vắng, tôi không thấy có ai bám còi khuyến khích (và người chạy bộ thì không sẵn còi). Phải nói, đám biểu tình này không đàng đàng sát khí, mà rất “ Mỹ ”, theo nghĩa tốt, nghĩa là (mặc dù) trung lưu cao cấp nhưng vẫn ngay thẳng, rộng lượng và thành thật. Họ ủng hộ chiến tranh Iraq như là gói tiền cứu trợ động đất Thổ Nhĩ Kỳ hay Guatemala, dấy sớm để phát cờ góp phần vào việc đánh đổ độc tài với niềm vui gói quà hoá tốc Fed-Ex tự do và UPS dân chủ gửi sang Trung Đông. Theo đà này, sau Iraq chắc chính quyền của ông Bush sẽ thẳng tiến đánh đổ luôn độc tài của nhà Ả rập Saudi, mang tự do dân chủ sang nốt đến Ai Cập, Ma rốc. Quân đội Mỹ sẽ tiện tay mà trừng trị luôn quốc gia sừng sỏ nhất trong vùng, quốc gia duy nhất có vũ khí hạt nhân, hoá học và sinh học, quốc gia là mối đe dọa thường xuyên cho các nước láng giềng, quốc gia hiện nay đang được lãnh đạo bởi một người được coi là tội phạm chiến tranh (hay ít ra cũng đã tự tay tàn sát cả một làng như ông nhận trong hồi ký), quốc gia đang xâm chiếm và áp bức một dân tộc khác, sang năm 2004, Hoa Kỳ sẽ giải phóng Palestine và giải giới Israel ! Nhưng cả tin và ngây thơ, nếu không là đặc tính của giai cấp trung lưu, thì lại là mặt khác của rộng lượng và ngay thẳng.

Giờ, tại thị xã Yorba Linda này của tôi, nhất là từ ngày giá xăng lên đến 2.35 USD một gallon, nếu có ai phát động phong trào “ chủ xe hai trục và tám máy chống chiến tranh ” (V8 SUV owners against the war)...

Đỗ Kh.

© 2003 talawas

(*) Tưởng niệm ca sĩ Duy Khánh ngày giỗ 100. Bài hát mang tựa này đã từng được ông ray rút : “ Tôi ở miền xa/ Trời quen đất lạ/ Nhiều đông lắm hạ/ Nói tiếng đi qua/ Vắng bóng đàn bà/ .../ Ngoài kia súng nổ/ Đốt lửa đêm đen/ Tâm đạn thay tiếng em... ”. Tôi mượn tạm tuy là ít ăn nhập.

(1) Phạm Quốc Thắng, Về một cuộc chiến tranh ở xa [xem trên www.talawas.org 04.04.03]

(2) Giá nhà trung bình 560 790 USD, diện tích xây cất trung bình 246 m², diện tích đất trung bình 1578 m².

(3) Giá nhà trung bình 440 742 USD, diện tích xây cất trung bình 192 m², diện tích đất trung bình 1821 m².

(4) Con số người Mỹ gốc Phi (da đen) ở vào tuổi phục vụ là 12 % của cả nước nhưng họ lại chiếm 26 % của số người trong quân đội. Lương bắt đầu của hàng binh sĩ là 13.000 USD/năm, tính ra là 6.45 USD/giờ, có cao hơn lương tối thiểu ở toàn quốc hiện nay là 5.15 USD được đôi chút tuy trên thực tế, lương tối thiểu tại các thành phố lớn (đứng chiến “liberty fries” ở các hiệu burger) là 7 hay 8 USD. Quân nhân, bù lại, có 1 số quyền lợi như bảo hiểm sức khoẻ (nhưng không bảo hiểm... sinh mạng), huấn luyện nghề (sử dụng hoá tiễn chính xác mức 5 hay 3 mét nhưng không được học địa lý vì vậy vừa rồi có vài quả lạc sang đến tận Iran, Kuwait và Thổ Nhĩ Kỳ !), giúp tiền đại học, là những thứ miễn phí ở các nước phát triển khác dành cho tất cả mọi người. Trong ngân sách 2003, lương quân nhân được dự trù tăng 2 % và hẳn số 75 tỉ vừa xin thêm được cho ngân sách quốc phòng sẽ không được dùng vào việc tăng đồng đều mỗi quân nhân 54 000 USD tiền lương ?

SAU CHIẾN TRANH “ PHÒNG NGỪA ”

NGUYỄN QUANG

Cuộc chiến tranh Irak đã kết thúc khá nhanh chóng : chỉ cần ba tuần lễ, bộ máy quân sự Hoa Kỳ đã đánh đổ một chế độ độc tài kéo dài gần 30 năm, lại tránh được những kịch bản tai hoạ (giếng dầu không bị đốt cháy, quần chúng A rập không nổi dậy, Bagdad không tái diễn trận Stalingrad...) ; thắng lợi chớp nhoáng hầu như đã làm tê liệt các lực lượng chống chiến tranh và chùng nào thuyết phục một bộ phận dư luận quốc tế : “ W. ” từ nay có thể tập trung vận động tái cử, các quân sư của ông có thể tập trung “ nhào nặn ” lại cục diện Trung Đông... Phải chăng lí của kẻ mạnh bao giờ cũng thắng ?

Những câu hỏi về cuộc chiến

Trên chiến địa Irak, nói “ kẻ mạnh ” cũng hơi thừa. Chưa có một cuộc chiến tranh nào mà Mĩ đã có thể tiến quân như ở vùng Lưỡng Hà : tập trung các lực lượng tấn công mà không hề phải đối đầu với không quân và pháo binh đối phương (biến mất !), chọc thẳng lên phía bắc mà không phải lo phòng vệ sườn phía tả, mỗi lần gặp một ổ kháng cự thì chỉ cần đi vòng qua mà không sợ bị đánh tập hậu ; kéo dài các tuyến tiến quân đến mức có lúc đã thiếu quân số, đạn dược và tiếp liệu. Chúng tôi không có ý ngời xa-lông làm lại trận đánh, càng không có ý mong muốn nó phải kéo dài hơn, song chỉ muốn “ tương đối hoá ” sự “ đại thắng ” mà ngay cả giới quân sự Mĩ (báo chí thì khỏi nói) cũng không dám huênh hoang. Bởi vì chiến sự đã diễn ra hoàn toàn khác hẳn những gì họ đã tiên liệu : người ta chờ đợi sẽ gặp sự kháng cự ở phía Bắc, nhưng trên thực tế, chế độ Saddam đã chống trả ở phía Nam rồi sập đổ ở phía Bắc ; Bassorah cầm cự, Bagdad thì không, trái với mọi dự đoán ; và cũng trái ngược mọi sự chờ đợi, các đội dân quân Irak đã chiến đấu mạnh mẽ, còn Vệ binh Cộng hoà... thì biệt vô âm tín (1). Về phía Mĩ, thì sang tuần lễ thứ nhì, quân Mĩ đã phải “ đổi chân ” (nói theo ngôn ngữ của người leo núi), nghĩa là lảng lạng chuyển từ “ kế hoạch A ” sang “ kế hoạch B ”. Xin nhắc lại : trong thời gian chuẩn bị cuộc hành quân “ Tự do cho Irak ” (2), Donald Rumsfeld đã sáu lần xung đột với các tướng lĩnh Mĩ về quy mô các phương tiện cần huy động, vì các quân sư ở Lâu Năm Góc cho rằng các cuộc oanh kích nhắm trúng mục tiêu và 50 000 binh lính của các Lực lượng đặc biệt là đủ để làm sụp đổ một chế độ đã đứng kê miệng hổ. Cuối cùng, Mĩ đã triển khai 250 000 binh sĩ (nghĩa là gần 100 000 lính chiến đấu) để tiến hành một cuộc “ Blitzkrieg ” không quy ước, trong đó nhiệm vụ của không quân là “ dương uy tác vũ ” tạo ra “ Sốc và Kinh hoàng ” hơn là để “ chuẩn bị chiến địa ”. Ý đồ của các tác giả kế hoạch này hẳn là muốn duy trì các cơ cấu chính quyền và bộ máy hành chính mà họ nghĩ sẽ cần phải có để xây dựng Nhà nước Irak tương lai. Đến khi kế hoạch ngoạn mục này đụng phải “ nguyên lí của thực tế ” (người Irak chẳng bị “ sốc ” mà cũng chẳng “ kinh hoàng ”) thì trong một buổi họp báo truyền hình trực tiếp, người ta thấy Donald

Rumsfeld đã đánh bài lẩn, đổ tất cả trách nhiệm kế hoạch hành quân lên đầu tướng Franks, tổng tư lệnh mặt trận. Thế là Mĩ phải quay trở về quan niệm một cuộc chiến tranh quy ước (không quân và hoả lực pháo binh “ chuẩn bị ” trận địa, chiến xa tiến công, bộ binh chiếm lĩnh trận địa), trước đó “ tạm ngưng tiến công ” để chờ thêm viện binh. 50 năm nữa, khi văn khố lưu trữ được mở ra cho các nhà sử học, người ta mới biết rốt cuộc tại sao không có “ tạm ngưng ”. Chỉ biết ngay sau đó, quân đội Irak đã tan rã, cứu vãn cho khá nhiều “ điều hâu ” khỏi rụng cánh ở Lâu Năm Góc và Bộ ngoại giao Mĩ.

... và về thời hậu chiến

Mĩ đã toàn thắng, nhưng trong quá trình chiến tranh, các ông “ Bushmen ” đã sai trật lất từ đầu đến cuối, chúng ta có thể tin tưởng vào khả năng sai lầm của họ trong thời kì hậu chiến. Khổ một nỗi là họ lại có tham vọng “ nhào nặn ” lại Trung Đông (3), có phương tiện để thực hiện tham vọng ấy một khi quân đội Mĩ đã đặt chân lên khu vực này và chưa sẵn sàng rút đi. Tham vọng đầy mình, phương tiện thừa thãi, nhưng sự thể không đơn giản chút nào : “ *Chiếm được Bagdad rồi thì làm gì, điều ấy không đơn giản. Lập chính phủ như thế nào ? Một chính quyền dựa trên người (thuộc giáo phái) chi-it, hay sunnit, hay (dân tộc) kurd ? Một chính phủ do quân đội Mĩ thành lập thì làm sao mà có uy tín ?* ” Đó là những câu hỏi đích đáng. Người đặt câu hỏi không ai khác là Dick Cheney, hiện nay là phó tổng thống, người đứng đầu phe điều hâu. Có điều, Cheney đặt các câu hỏi ấy ra từ năm... 1991, sau cuộc chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất, và cho đến nay, vẫn chưa tìm ra câu trả lời.

Về dự án hậu chiến của Mĩ ở Irak, người ta chỉ biết là họ tiên liệu một chính quyền quá độ, đứng đầu là thống đốc quân sự (tướng Tommy Franks) và một quản trị dân sự (tướng về hưu Jay Garner) cùng ba “ phối hợp viên ” (người Mĩ) phụ trách ba “ miền ” Bắc, Trung, Nam. Bộ máy “ toàn quyền ” cũng sẽ có những “ bộ trưởng ” (người Mĩ) mà tên tuổi đã được truyền khẩu trong hành lang Washington, phụ trách thông tin, ngoại giao, công nghiệp, thương mại... Theo lời Paul Wolfowitz, “ *ngay khi các dịch vụ công cộng cơ bản hoạt động trở lại, việc quản trị đất nước sẽ được trao trả cho một chính quyền Irak lâm thời* ”. Điều mà ông Wolfowitz không nói ra là đại diện của chính quyền Irak ấy (toàn bộ hay một phần ?) sẽ lấy từ Hội đồng Tái thiết và Phát triển Irak mà Washington đã lập ra cách đây hai tháng với những người Irak lưu vong, và đứng đầu chính quyền này có thể sẽ là Ahmed Chalabi, một chủ ngân hàng theo giáo phái chi-it, lập nghiệp ở London.

Về dự án, hay đúng hơn, phác thảo dự án này, có thể nêu ra mấy nhận xét :

1) Đại thể đó là chủ trương của Lâu Năm Góc (cụ thể là Rumsfeld và Wolfowitz), chủ trương này đã thắng đề nghị của Bộ ngoại giao (Colin Powell) theo đó nên dựa vào cơ cấu của chế độ cũ và những phần tử đối lập quốc nội. Đường như Powell đã hoàn toàn thất thế từ khi thuyết phục được W. chịu ra Liên Hợp Quốc để tranh thủ sự ủng hộ của Hội đồng Bảo an và sau đó bị thất bại.

2) Câu hỏi mà Dick Cheney đặt ra từ năm 1991 vẫn giữ nguyên tính thời sự : dư luận Irak sẽ nghĩ sao về một chính quyền Irak được xe tăng của Mĩ chở tới ? Mới cách đây vài

tháng, Condoleeza Rice (cố vấn an ninh của tổng thống) còn gọi nhóm người Irak lưu vong là “bọn Ba Lan”, ám chỉ chính phủ Ba Lan lưu vong ở London từ đầu Thế chiến lần thứ nhì và ở luôn đó cho đến ngày chế độ cộng sản sụp đổ. Tệ hại hơn, chính người Mĩ cũng chèn trách đấm chính khách, đứng đầu là Chalabi, trong Hội đồng mà Washington lập ra, chỉ khoái “đi xe Mercedes và ngủ khách sạn 5 sao”. Một chế độ “dân chủ” mà ngay từ đầu đã không chính danh thì chẳng còn gì để nói.

3) Giả sử Bộ ngoại giao Mĩ thắng thế Lầu Năm Góc đi nữa, Mĩ dựa vào lực lượng đối lập nào ở trong nước? Ba mươi năm độc tài tàn ác đã triệt tiêu mọi lực lượng đối lập chính trị theo nghĩa kinh điển. Chỉ còn tồn tại những lực lượng đối lập dựa trên nền tảng dân tộc (người Kurd ở miền Bắc) hay tôn giáo (tín đồ chi-it ở miền Nam):

- dưới sự bảo trợ của liên minh Mĩ-Anh, từ 10 năm nay, vùng Kurdistan ở Irak trên thực tế đã trở thành một tiểu quốc tự trị, có bộ máy hành chính và các lực lượng dân quân vũ trang. Hiện nay, Kurdistan chơi lá bài liên bang Irak, nhưng ý đồ của họ là nhắm làm chủ vùng mỏ dầu Mossoul. Với tài nguyên từ Mossoul, Kurdistan có thể trở thành một quốc gia thực sự. Để khẳng định thế đứng độc lập của họ, nên mặc dầu một bên có cố vấn Mĩ kèm cặp và bên kia Thổ Nhĩ Kỳ dòm ngó, các peshmerga (chiến sĩ) Kurd đã tiến chiếm thành phố then chốt là Kirkouk. Vấn đề người Kurd là một trong những vấn đề làm cho “Phương Đông phức tạp” quả là... phức tạp. Nó liên quan tới Irak, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran: một mặt, Thổ và Iran không thể chấp nhận một nước Kurdistan độc lập; mặt khác, tỉnh Kurdistan của Irak tuy cư dân đa số là người Kurd, nhưng còn có thiểu số Turkmen và A-rập.

- Người chi-it ở Irak là đa số (60% dân số) lại bị chính quyền Saddam đối xử tệ bạc. Tuy bị đàn áp nặng nề, lực lượng đối lập tôn giáo - chính trị của người chi-it đã giữ được tính nhất quán và khả năng tổ chức mà cuộc hành hương biểu tình vừa qua ở thánh địa Kubala là một bằng chứng hùng hồn (hàng trăm ngàn người đã hành hương về Kubala, và trước đó, quân đội Mĩ đã thận trọng rút ra ngoài). Trước mắt, các giáo chủ chi-it cũng chơi lá bài một nhà nước Irak liên bang, nhưng ngay từ bây giờ, một số giáo chủ đã nói tới thành lập một nước Cộng hoà Islam như nước Iran bên cạnh (cũng theo giáo phái chi-it). Người ta còn nhớ năm 1991, chính vì muốn ngăn ngừa việc này mà khi thành phố Bassorah nổi dậy chống chính quyền Saddam, liên minh phương Tây đã ngừng tiến quân tới Bagdad (và để cho Saddam tàn sát người chi-it bằng vũ khí hoá học). Cho nên khó tin rằng Mĩ sẽ chấp nhận một quá trình dân chủ qua đó, người chi-it vì chiếm đa số sẽ nắm chính quyền. Nhà quản trị dân sự Garner đã cảnh cáo trước: “*Khó có thể quan niệm rằng một nước Cộng hoà Islam ở Irak lại là một tiến trình dân chủ*” (25-4).

4) Tập đoàn Bush không coi dự luận A-rập (ở Irak và các nước khác) ra gì. Ở Irak, phải nói là dân chúng không mấy phấn khởi chào mừng “đoàn quân giải phóng”: họ biết ơn quân Mĩ đã đánh đổ Saddam đấy, nhưng không hề hoan nghênh bằng “mưa gạo và hoa” (4). Còn thế giới A-rập, bị xấu xí giữa một bên là những chính quyền thối nát và một bên là quần chúng cảm thấy bị ô nhục, dễ cảm nhận nỗi uất ức và căm thù tuy ẩn tàng song có thể bùng nổ bất cứ lúc nào. Trước kia là Palestin, nay lại Irak... Điều đáng kinh ngạc là tuy có

thừa thãi phương tiện truyền thông, Mĩ đã thất bại trong cuộc chiến tranh hình ảnh không những ở Trung Đông (tên độc tài Saddam trở thành một anh hùng A-rập như Saladin) mà ở cả phương Tây (theo một cuộc thăm dò dư luận tiến hành lúc chiến tranh mới bắt đầu, 30% người Pháp mong liên quân Anh-Mĩ sẽ thất bại!).

5) Cuối cùng, cố nhiên, là dầu hoả. Kế hoạch của Mĩ không hề đá động tới dầu mỏ, ý tại ngôn ngoại là thế. Lấy tiền đâu để trả lương cho công chức, cho bộ máy hành chính... và cho đội quân chiếm đóng? Lấy ngân sách ở đâu để tái thiết một đất nước bị tàn phá sau 30 năm độc tài và chiến tranh? Lấy đâu nữa, ngoài mỏ dầu? Ba vấn đề kĩ thuật đặt ra cho Hoa Kỳ:

* về mặt pháp lí, dầu mỏ của Irak đặt dưới sự giám hộ của Liên Hiệp Quốc trong khuôn khổ chương trình “đổi dầu mỏ lấy lương thực” (chương trình này nằm trong khuôn khổ các biện pháp trừng trị Irak)

* cho dù chính quyền Bush đơn phương phớt lờ khuôn khổ này đi nữa, thì vẫn còn những quy định quốc tế mậu dịch. Chẳng hạn: công ti nào dám mua dầu hoả Irak một khi họ biết rằng tàu chở dầu vào hải cảng nào cũng có thể bị tịch biên theo yêu cầu của bất cứ chủ nợ nào (tổng số nợ bên ngoài của Irak lên tới ít nhất là 60 tỉ USD)?

* “nguyên tắc thực tế” đòi hỏi dầu mỏ Irak phải được đặt dưới sự quản lí của một chính phủ mới của Irak, mà chính phủ này cần được quốc tế công nhận và được LHQ huỷ bỏ lệnh trừng phạt.

Tóm lại, như trong ván bài Monopoly, mấy ông bà “nhào nặn gia” của Washington rốt cuộc cũng phải quay trở lại ở “khởi điểm”, nghĩa là: Liên Hiệp Quốc. Chính vì vậy mà Paul Wolfowitz đã hào phóng đề nghị “xoá nợ” cho Irak, mà Colin Powell năng nổ vận động bãi bỏ lệnh trừng phạt. Thật là mỉa mai khi thấy LHQ tái hiện trên sân khấu chính trị quốc tế. Song đây không chỉ là một cuộc giao tranh chiến thuật đơn thuần: nó còn quyết định sự tồn tại của bản thân LHQ. Hoặc là LHQ sẽ tìm lại được “vai trò trung tâm” mà chủ nghĩa đơn phương của Hoa Kỳ muốn phủ nhận. Hoặc là nó chỉ còn “vai trò sinh tử” mà tổng thống Bush muốn phân vai cho nó, nghĩa là một vai trò thuần tuý nhân đạo, hay nói như hình ảnh thịnh hành từ thời chiến tranh Kosovo: vai trò “rửa chén” cho Mĩ.

Đó là hai vế của lưỡng đề đặt ra cho LHQ. Tùy theo vế nào mà chúng ta sẽ có câu trả lời cho câu hỏi đặt ra ở đầu bài: phải chăng lí của kẻ mạnh bao giờ cũng thắng?

Nguyễn Quang

- (1) Đó cũng là chỗ yếu của các chế độ độc tài: những kẻ được hưởng ân huệ của nó không sẵn sàng chết để bảo vệ chế độ.
- (2) Tổng tư lệnh Quân đội Mĩ ở Irak, tướng Franks, đã thừa nhận rằng chiến dịch này phải chuẩn bị hơn một năm. Thêm một bằng chứng là cuộc chiến tranh của Mĩ chống Irak đã được mưu toan từ lâu.
- (3) Wolfowitz (vẫn được gọi là Veliciraptor) nay được gọi tên mới là “Wolfowitz of Arabia” (ví với nhân vật Lawrence of Arabia).
- (4) Hình ảnh cuộc lật đổ bức tượng Saddam ở Bagdad (mà TV Mĩ đã trực tiếp truyền hình và được TV thế giới phát đi phát lại) là một sự đàn cảnh khá lộ liễu: chỉ có vài trăm người đứng hoan hô, người hoan hô to mồm nhất được nhận dạng là một cận vệ của Chalabi (đối lập lưu vong) mấy ngày trước còn ở miền nam Irak; chung quanh quảng trường xe tăng Mĩ bao vây kĩ càng.



"La Dame d'Uruk", tượng cổ ở Uruk, Irak, 3000 tr. C.N. (Bảo tàng Bagdad)

IRAK

những di sản bị mất mát

Văn Ngọc

Sự kiện các bảo tàng, thư viện bị vơ vét và đốt phá tại các thành phố Bagdad, Bassora, Mossoul (Irak), từ 9-04 đến 15-04, với sự có mặt của "quân đội giải phóng" Anh-Mỹ và đồng minh, là một trong những hậu quả tai hại nhất của cuộc chiến tranh "phòng ngừa" do chính quyền Mỹ gây nên ở xứ này. Đây không chỉ là một tổn thất to lớn về mặt di sản văn hoá đối với dân tộc Irak, mà còn đối với cả nhân loại.

Ai cũng biết, lãnh thổ Irak ngày nay - nằm giữa hai con sông Tigre và Euphrate - chính là cái nôi của nền văn minh Lưỡng Hà (Mésopotamie), một nền văn minh cổ xưa nhất của nhân loại. Tổ tiên của người Irak chính là các dân tộc Assyriens, Chaldéens, Sumériens, v.v. chủ nhân của những nền văn hoá mà ngay từ thiên niên kỷ thứ IV trước Công Nguyên đã đạt đến một trình độ phát triển rực rỡ: những đô thị đầu tiên của nhân loại đã mọc lên ở đây (Mari, Uruk, Ur, v.v.). Người ta thường nói "Lịch sử bắt đầu từ Sumer", nơi sinh ra chữ viết (khoảng 3200 tr.C.N.), và cũng là nơi mà các nghệ thuật tạo hình như điêu khắc, hội hoạ, đã sớm có những tác phẩm có chất lượng sáng tạo cao, so với các nền văn hoá khác ở cùng thời điểm.

Vấn đề làm cho người ta không những thắc mắc, mà còn phần nộ là, tai hoạ này không chỉ đơn thuần là một vụ cướp bóc, hời của, thường gặp trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào, mà ngược lại, đó là một "tai hoạ đã được báo trước" từ hàng mấy tháng nay, trước khi Mỹ bắt đầu đánh Irak. Thậm chí, nó đã được lên chương trình hẳn hoi, bởi những kẻ vốn có những mưu đồ đen tối.

Chính quyền Bush và bộ tham mưu quân lực Anh-Mỹ và đồng minh, khi chuẩn bị cuộc "chiến tranh phòng ngừa" này, thừa biết những mục tiêu "phi quân sự" cần phải bảo vệ và che chở, khi lên chương trình đánh phá bằng bom và hoả tiễn với các phương tiện điện tử chính xác, song khi bộ binh của họ vào chiếm đóng các thành phố, thì đã hoàn toàn không làm cái nhiệm vụ tối thiểu của một "quân đội giải phóng" là duy trì trật tự, và ngăn cản việc cướp bóc, vơ vét các công trình phúc lợi công cộng, trong đó ưu tiên có các bảo tàng và thư viện, nơi cất giữ những kho tàng vô giá của nhân loại.

Trong vòng chưa đầy một tuần lễ, các công trình văn hoá sau đây đã bị cướp phá, vơ vét, thậm chí có nơi sau đó còn bị

đốt trụi: riêng ở Bagdad, Bảo tàng Nghệ thuật và Khảo cổ học Quốc gia, Bảo tàng Nghệ thuật và Mỹ nghệ, Thư viện quốc gia, Nhà Saddam, Trung tâm Văn Khố, Thư viện của Bộ Tôn giáo. Các bảo tàng và thư viện ở Mossoul và Bassora cũng đã chịu chung một số phận.

Qua những thông tin mà cho đến nay người ta biết được về vụ việc này, thì có nhiều bằng chứng cho phép khẳng định rằng quân đội Anh-Mỹ đã được lệnh tại chỗ của cấp trên không cho phép họ ngăn cản việc cướp bóc, vơ vét, và đốt phá các bảo tàng và thư viện.

Việc bảo vệ các bảo tàng và các thư viện ở Bagdad và các thành phố khác ở Irak, thực ra vẫn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà khoa học ngay từ mấy tháng trước khi Mỹ bắt đầu đánh Irak.

Ngay từ tháng giêng, các nhà khảo cổ học danh tiếng nhất thế giới đã cảnh báo Nhà Trắng và Lâu Năm Góc về nguy cơ những kho tàng này sẽ bị tàn phá, hoặc bị mất mát, nếu chiến tranh xảy ra. Các giám đốc bảo tàng, các nhà sưu tập nổi tiếng - bằng những phương tiện truyền thông hiện đại - cũng đã trình bày cho các nhà cầm quyền Mỹ biết ít nhất 400 địa điểm (trên 7000) cần được bảo vệ trên lãnh thổ Irak.

Trong đợt vận động kêu gọi đầu tiên này, vai trò của nhà khảo cổ học McGuire Gibson đã hết sức là tích cực. Lâu Năm Góc đã phải tiếp ông đến mấy lần.

Kịp đến ngày 20-03-03, ngày đầu tiên Mỹ tấn công Irak, 100 nhà khoa học từ Mỹ, Âu châu, Nhật Bản, đã ra một tuyên bố chung trên tạp chí *Science*, kêu gọi các bên phải tôn trọng công ước quốc tế La Haye về việc bảo vệ các di sản văn hoá, nhất là các bảo tàng. Nhưng bản tuyên bố đã không nhận được âm vang nào từ phía Washington và London. Tuy vậy, mười ngày sau, ở Koweit, trung tá John Kuttas, người phát ngôn của quân đội Anh Mỹ và đồng minh, đã trả lời phỏng vấn của báo chí như sau: "Chính vì quan tâm đến những di sản văn hoá mà chúng tôi đã không ngại nguy hiểm để bảo vệ chúng tại các địa điểm cần phải bảo vệ, nhất là các viện bảo tàng". Ở Chicago, McGuire Gibson lại lên tiếng nhắc nhở: "Năm 1991, khi xảy ra cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần đầu tiên, các bảo tàng ở phía Nam Irak cũng đã bị cướp phá rồi". (Trong thời kỳ chiến tranh ở Afghanistan, bảo tàng Kaboul cũng đã bị vơ vét sạch). UNESCO gửi đến Washington, một bảng kê khai 4000 địa điểm cần được bảo vệ, với đầy đủ bản đồ chi tiết. Không thể bảo rằng cả Washington, London và bộ tham mưu đã không được cảnh báo trước! Ngay trước ngày Bagdad bị chiếm, John Russell, một chuyên gia về khảo cổ học đồng phương, còn cố kêu gọi: "Phải hành động ngay! Bọn "thổ phỉ" chỉ còn chờ dịp để ra tay. Những người có phận sự bảo vệ nhà bảo tàng tại chỗ không có đủ súng ống. Phải làm sao hỗ trợ được cho họ, nếu không thì sẽ mất hết!".

Quả nhiên, điều người ta lo ngại đã xảy đến.

Dưới đây là lời thuật lại của người coi việc canh gác bảo tàng Bagdad: "Hôm đầu (9-04-03), 4 chiếc xe tăng được bố trí đứng chắn ở ngay trước cửa bảo tàng. Chúng tôi đã hơi yên trí. Không ai dám bén mảng tới đây, trong khi ở khắp nơi trong thành phố người ta đang đi hời của, phá phách. Nhưng ngay sáng hôm sau (10-04-03), không còn thấy bóng một chiếc xe tăng nào nữa. Bọn "thổ phỉ" có tổ chức bắt đầu kéo đến, có bọn có vũ khí, có bọn không. Bọn chúng dọa nếu không mở cửa chúng sẽ giết. Thế là cuộc đập phá, vơ vét kéo dài hai

ngày liền. Điều đáng chú ý là bọn có tổ chức nhất và chuyên nghiệp nhất, đã đến bằng xe hơi, xe camion, và đường như họ quen biết hết cả các nơi chỗ để các hiện vật quý nhất.

Một nhà khảo cổ học thấy tình hình đó, bèn đi đến gặp một người lính lái xe tăng ở một khu phố khác và khẩn khoản anh ta đến đây can thiệp. Anh này nhận lời và lái xe tăng đến trước bảo tàng, nổ mấy phát súng bắn chỉ thiên. Bọn thổ phỉ liền bỏ chạy. Nhưng ngay sau đó chiếc xe tăng lại nhận được lệnh phải rời đi chỗ khác. Thế là bọn kia lại trở lại, và lần này chúng hoàn toàn tự do vơ vét, đến mãi chiều ngày 11-04-03 mới thôi, khi chẳng còn gì để vơ vét nữa”.

Ngày 12-04-04 tin bảo tàng Bagdad bị cướp phá và vơ vét sạch đã được các nhà báo loan tin đi khắp thế giới.

Điều trở trêu, là bộ tham mưu các lực lượng quân sự Anh-Mỹ đã giải thích với các nhà báo rằng, “ vì lực lượng của họ ở Bagdad chỉ có 20 000 quân, mà trong các khu phố khác còn rải rác các ổ kháng cự. Hơn nữa, họ phải ưu tiên bảo vệ cho Bộ dầu lửa ” !

Báo Guardian (London) đã không ngần ngại coi sự kiện trên như dấu hiệu của “ sự tận thế của nền văn minh ”.

Câu nói này, ở đây, lại càng mang nhiều ý nghĩa sâu sắc. Đương nhiên, trước hết đó là sự đánh giá chung về cuộc “ chiến tranh phòng ngừa ” của Mỹ và đồng minh ở Irak. Đó là một cuộc chiến tranh hoàn toàn vô đạo lý, và bất hợp pháp, điều này chúng ta đã thấy rõ rồi.

Nhưng ngay trong một hiện tượng riêng lẻ, như việc những người có quyền lực và trách nhiệm tại chỗ đã để cho bọn cướp ngang nhiên vơ vét hết những báu vật của nền văn minh Lưỡng Hà, di sản văn hoá chung của nhân loại, thì không phải chỉ bản thân sự mất mát các hiện vật mới là nghiêm trọng, mà điều còn nghiêm trọng hơn, chính là sự vô ý thức của con người trước sự mất mát đó.

Có một cái gì “ vô sỉ ” (cynique), tàn nhẫn, và đáng lo ngại trong những sự kiện mà nhân loại đang phải nếm trải những ngày qua !

Trên thực tế, hiện tượng “ không ngăn cản ” việc cướp phá và vơ vét các bảo tàng và thư viện ở Irak có những lý do rất thực dụng của nó.

Cách đây chỉ vài tuần, William Pearlstein, thủ quỹ của tổ chức American Council for Cultural Policy (ACCP) - được thành lập từ năm 2001, gồm các lái buôn, các nhà sưu tập nghệ thuật và các trạng sư chuyên hoạt động trong lãnh vực này, với chức năng “ bảo vệ các bộ sưu tập nghệ phẩm và cổ vật phương đông ” - đã đưa ra nhận xét là các luật lệ của Irak về việc xuất khẩu những cổ vật và nghệ phẩm là nhằm mục đích “ giữ khư khư ” những hiện vật đó ở trong lãnh thổ nước mình. Một luật gia, thành viên của tổ chức ACCP còn tuyên bố : “ Sự tự do buôn bán các nghệ phẩm và cổ vật của Irak sẽ là một cách bảo vệ tốt nhất các di sản văn hoá này của nhân loại ” (!).

Theo Dominique Collon, người trách nhiệm khu vực cổ vật ở British Museum, thì những lời tuyên bố trên của tổ chức ACCP



Bia tạc cảnh đi săn sư tử của nhà vua, ở Uruk, Irak, 3300 tr.C.N. (Bảo tàng Bagdad)

chỉ càng khuyến khích sự cướp phá và vơ vét các bảo tàng và thư viện. Như vậy là, với sự đồng ý cho phép về phía Mỹ, thị trường sẽ mở rộng cửa để đón nhận những báu vật cướp được ở các bảo tàng và thư viện ở Irak ! Ngay từ trước khi có chiến tranh, Hội các nhà khảo cổ học đã lên tiếng cực lực phản đối quan niệm nguy hiểm này. Sự nguy hiểm đó đã trở thành quá rõ rệt, khi người ta thấy tổ chức ACCP đã được Lâu Năm Góc tiếp nhiều lần. Tuy nhiên Bộ quốc phòng Mỹ đã tuyên bố không có một sự biệt đãi nào đối với tổ chức này.

Mặt khác, việc mua bán chợ đen các cổ vật đào từ lòng đất lên ở Irak không phải chỉ gần đây mới có, mà đã có từ lâu, và vẫn đi theo con đường băng qua Jordanie-Israël, hoặc Syrie-Turquie, để sang tới Tokyo, New York. Ngay từ thời Sadam Hussein, đã từng có những vụ xử tử những bọn làm thất thoát các cổ vật này.

Việc tung ra thị trường quốc tế một khối lượng khổng lồ những hiện vật vơ vét được ở các bảo tàng và thư viện ở Irak, đương nhiên sẽ làm xuống giá các cổ vật trên thị trường này, nhưng chắc chắn sẽ đem lại một nguồn lợi lớn cho những con buôn, và trước hết là những kẻ đã đứng ra tổ chức cuộc vơ vét.

Song, việc này có lẽ không đáng quan tâm bằng việc các báu vật đó sẽ rơi vào tay bất cứ kẻ nào có tiền là mua được : từ các nhà sưu tập tư nhân, các nhà triệu phú, đến các con buôn. Người dân thường muốn hiểu biết, cũng như các nhà nghiên cứu, sẽ không còn dịp để tham khảo chúng trong các bảo tàng, thư viện nữa, trừ ra các cơ quan này có điều kiện mua lại các hiện vật đó qua ngã chợ đen ! Một hiện vật có giá trị văn hoá hay nghệ thuật, một khi đã không được trưng ra cho quần chúng xem, hoặc không được đưa vào quỹ đạo của sự hiểu biết, nói chung, và của giao lưu văn hoá, thì tác dụng của nó về mặt giáo dục và về mặt “ di sản văn hoá ” cũng sẽ bị giới hạn đi rất nhiều.

Người ta ước lượng ít nhất 80% các hiện vật và sách quý trong các bảo tàng và thư viện ở Irak đã bị thất thoát (170 000 hiện vật, chỉ riêng ở Bagdad).

Những người lạc quan tin rằng, một phần lớn các hiện vật sẽ có thể thu hồi lại được bởi các đội công an đặc vụ, và sẽ được đưa trở về Irak. Còn những người thiết thực hơn thì cho rằng chắc chỉ độ 10% các hiện vật sẽ thu hồi lại được để hoàn lại cho các bảo tàng ở Irak. Điều khó khăn nhất, là làm sao tìm lại được những hiện vật trước đây vẫn nằm trong các kho dự trữ, song chưa được ghi vào danh mục !

Văn Ngọc

Tìm đọc

HỢP LƯU

tập san văn học nghệ thuật biên khảo

18939 Magnolia Ave, Fountain Valley, CA 92708 USA

Tel (714) 965-4651 • Email : hopluu@saigonline.com

<http://www.hopluu.org/>

- ♦ nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của trong nước và ngoài nước
- ♦ nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam

đại diện tại Âu châu : M&Mme Lê Tất Luyện

15 place Souham, F-75013 PARIS

Tel : 33 (0)1 45 83 19 12

Dịch viêm phổi cấp tính

SARS : bình tĩnh, thận trọng

Bác sĩ VŨ VĂN HUÂN

SARS (tên tắt tiếng Pháp là SRAS : hội chứng hô hấp cấp tính nguy hiểm) là một bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện ở nam Châu Á, đang lan tràn sang các châu khác, đặc biệt qua đường máy bay. Theo số liệu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), cho đến ngày 26.4.03, 4 836 người đã nhiễm bệnh, 294 người tử vong. Điểm xuất phát của dịch bệnh là vùng Quảng Đông, bắt đầu từ tháng 11.2002 nhưng các nhà chức trách Trung Quốc không loan báo động. Tháng 3.2003, bệnh mới được chẩn đoán ở Hà Nội tại bệnh viện Việt-Pháp (xem Diễn Đàn số 128). Cho đến hôm nay (26.4) tại Việt Nam đã có 5 tử vong và 63 người mắc bệnh (*theo tin giờ chót, ngày 28.4, bà Pascale Brudon, trưởng đại diện WHO ở VN đã chính thức xác nhận VN không còn là nguồn gây bệnh – ĐĐ*). Những nạn nhân ở Việt Nam gồm bác sĩ người Pháp Jean-Paul Derossier, hai y tá Nguyễn Thị Lượng và Phạm Thị Uyên, bác sĩ người Ý Carlo Urbani, chuyên gia về bệnh truyền nhiễm của WHO, bác sĩ người Pháp gốc Việt Nguyễn Hữu Bội. Tất cả 5 người đều làm việc ở bệnh viện Việt-Pháp. Bệnh viện này đóng cửa từ ngày 29.3, đã bắt đầu được tẩy trùng từ ngày 17.4 và dự kiến tới tháng 6 mới mở cửa hoạt động trở lại. Các chuyên gia quốc tế của Liên Hiệp Quốc (WHO, Tổ chức Y tế Quốc tế), Pháp (Institut Pasteur) và Mỹ (Center of Disease Control) đều khen ngợi sự hy sinh tận tụy của nhân viên y tế Việt Nam và ghi nhận các biện pháp kiểm soát và phòng ngừa của nhà chức trách Việt Nam.

Những nhà nghiên cứu trên nhiều nước (Canada, Mỹ, Hồng Kông...) đã tìm được nguyên nhân bệnh SARS : một virus thuộc gia đình coronavirus. Nhưng lần này là một virus mới lạ, chưa từng gặp thấy, có khả năng là một virus “ đổi gen ” (mutation génique). Virus này sống sót 2-3 giờ ngoài trời. Thời gian ủ bệnh từ 2 đến 10 ngày (những ca nhiễm bệnh gần đây cho thấy thời gian này có thể lâu hơn). Hiện nay cách duy nhất để chẩn đoán chắc chắn bệnh SARS là chụp hình virus bằng máy hiển vi điện tử nhưng phương pháp này công phu và chậm (khoảng 10 ngày).

Các chuyên gia đang tìm cách chẩn đoán bệnh một cách giản dị và nhanh chóng hơn, cũng như nghiên cứu để hoàn thành vaccin.

Một bệnh nhân được xem như “ khả nghi SARS ” khi hội đủ các điều kiện : 1) đã tiếp cận khá lâu với một bệnh nhân SARS (trong thời gian ủ bệnh, đi cùng máy bay...); 2) Bị sốt (38°C hay hơn); 3) Ho nhiều hoặc khó thở; 4) Hình chụp phổi cho thấy triệu chứng viêm phổi cấp tính; 5) Thử máu thấy có nguy cơ về hô hấp. Hiện nay ở Pháp, để ngăn chặn bệnh dịch lan tràn (đặc biệt trong các phòng đợi ở bệnh viện), nhà chức trách y tế khuyên các bệnh nhân liên lạc trước bằng điện thoại với mạng lưới bác sĩ “ thường trực về hô hấp ” (số điện thoại 15). Nếu cần, bệnh nhân “ khả nghi ” sẽ được hướng dẫn đến những trung tâm chuyên môn chữa trị bệnh truyền nhiễm. Tại đây bệnh nhân sẽ được khám xét kỹ lưỡng hơn (chụp phổi, thử

máu...) và nếu cần, sẽ được điều trị tại những “ phòng kín ” được dành riêng ở nhà thương. Khoảng 10 % bệnh nhân cần được trị bằng giải pháp hô hấp nhân tạo. Tỷ lệ tử vong vì bệnh SARS hiện nay tương đối thấp nếu được điều trị kịp thời tại các trung tâm chuyên môn có thiết bị hô hấp nhân tạo. Cho đến nay chưa có loại thuốc nào (trụ sinh hay kháng virus) tỏ ra có hiệu quả thực sự chống virus SARS. Cũng cần nói thêm là so với những trận dịch xảy ra mấy chục năm gần đây như dịch cúm Hồng Kông (1968, 1 triệu người chết) hay bệnh AIDS (xuất hiện từ 1980 và vẫn đang bành trướng) thì dịch SARS hiện nay ở một quy mô nhỏ.

Vấn đề then chốt là triển khai các biện pháp ngăn ngừa sự lây lan của dịch SARS. Trước hết là các bác sĩ, y tá đang điều trị bệnh nhân SARS và những trường hợp khả nghi phải tuân thủ các biện pháp vệ sinh nghiêm ngặt để tự bảo vệ và không biến mình thành nhân tố truyền bệnh. Còn các bệnh nhân (SARS và khả nghi) phải được điều trị trong những trung tâm “ khép kín ” (vệ sinh nghiêm ngặt, không được tiếp khách...). Trang phục (mặt nạ, găng tay, bao phục...) chỉ dùng một lần, dùng xong phải được thu hồi và tiêu huỷ toàn bộ. Sau khi khỏi bệnh, các bệnh nhân phải tiếp tục nằm điều trị ở nhà thương thêm một thời gian để được theo dõi và tránh lây lan. Những người sống hàng ngày gần gũi bệnh nhân phải được thông báo và theo dõi.

Đường lây bệnh chủ yếu qua nước bọt (ho) và bàn tay (do đó cần tăng cường vệ sinh, rửa tay thường xuyên). Khả năng nhiễm bệnh do hít thở ngoài trời rất ít vì virus chỉ sống sót ngoài không khí không quá vài giờ. Nơi truyền bệnh chủ yếu là những “ không gian kín ” như phòng vệ sinh, phòng tắm, thang máy, máy bay... Vì thế những nơi công cộng này cần được lau rửa kỹ lưỡng (những hoá chất hiện được dùng để khử virus HIV hay hepatit B đều có khả năng diệt trừ virus SARS). Dĩ nhiên các biện pháp phòng ngừa này đòi hỏi phải tăng cường nhân công, ngân sách và thời gian.

Tuy mới ở bước đầu và ở quy mô tương đối nhỏ, dịch SARS đã gây ra những tác động tiêu cực về mặt kinh tế : du lịch ở Đông và Đông Nam châu Á, hoạt động hàng không, liên doanh kinh tế, giao lưu giữa các nước (đặc biệt giữa Việt Nam và Quảng Đông, Hồng Kông).

Đối với những nước nghèo (như Việt Nam, nhất là các nước châu Phi) vấn đề nan giải là điều kiện vật chất (thiếu những trung tâm chuyên môn có phòng kín, có đầy đủ thiết bị hô hấp nhân tạo...) để điều trị bệnh nhân và xử lý các trường hợp khả nghi, theo dõi và kiểm soát tiến trình của bệnh dịch. Nếu sự cộng tác quốc tế được tổ chức tốt và kịp thời (như Việt Nam đã làm với WHO, Viện Pasteur và CDC), chúng ta có thể hi vọng rằng bệnh SARS sẽ được kiểm chế ở quy mô toàn cầu và sẽ chỉ gây ra số tử vong hạn chế.

Bác sĩ Vũ Văn Huân (Lyon)



Biếm họa của Plantu (nhật báo Pháp Le Monde)

Kỷ niệm 40 năm 1963

TOÀN TRỊ VÀ NGOẠI THUỘC

Cao Huy Thuần

Sách vở, báo chí, dân chúng ở miền Nam trước đây gọi chế độ ông Diệm là độc tài, hoặc độc tài gia đình trị. *Dictature, despotisme, tyrannie, autocratie, despotisme oriental...* tất cả những khái niệm chính trị đó của phương Tây đều có thể áp dụng được – và đã áp dụng – cho chế độ Ngô Đình Diệm. Tôi dùng chữ “toàn trị” ở đây trước hết là để nhấn mạnh một trong hai tiêu chuẩn chính mà Hannah Arendt đã dùng để định nghĩa khái niệm *totalitarisme* : ý thức hệ. Chế độ ông Diệm đã khần trương dựng lên từ đầu và càng ngày càng bắt dân chúng nuốt một thứ chủ nghĩa mà chẳng ai hiểu là gì : chủ nghĩa nhân vị. Dân không hiểu đã đành, đại trí thức dùi mài kinh sử trên chủ nghĩa đó cũng chẳng thông gì hơn, chỉ loáng thoáng biết rằng đây là thứ chủ nghĩa lấy hứng từ thuyết *personnalisme chrétien* của một ông tác giả Pháp nào đó tên là Mounier. Cái chết của ông Diệm bắt đầu từ đó : từ chỗ ông nghĩ rằng có thể dùng tôn giáo để cai trị, từ chỗ ông bắt tất cả dân chúng, bất kỳ theo tín ngưỡng nào, đều phải nhất nhất “xin Thượng Đế ban phúc lành cho Người”.

Tất cả những yếu tố khác của một chế độ toàn trị cũng đều hội đủ dưới thời ông Diệm, nhất là việc đưa toàn thể xã hội vào trong guồng máy của đảng Cần Lao Nhân Vị, của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, của Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng, của Thanh Niên Cộng Hoà, của Phụ Nữ Liên Đới. Mọi người dân và lãnh đạo mọi cấp, dân sự cũng như quân sự, đều phải nằm trong một tổ chức, nếu không phải của ông Diệm thì là ông Nhu, nếu không phải của ông Nhu thì là bà Nhu, nếu không phải của bà Nhu thì là ông Cán, nếu không phải của ông Cán thì là ông Thực, nếu không phải của một ông thì là nhiều ông, cả phân xác lẫn phân hồn.

Tôi biết : chế độ ông Diệm chưa đạt đến mức toàn trị như trong định nghĩa của H. Arendt. Nhưng, cũng như Weber, Arendt chỉ đưa ra một mô hình lý tưởng để nhận diện những chế độ có thể xếp vào mô hình đó. Điều quan trọng mà các tác giả về sau nhấn mạnh là *cố gắng* không ngừng để đạt đến mức toàn trị tối đa, thấu tóm hết trong tay tất cả đời sống riêng tư của con người, loại trừ tất cả mọi sinh hoạt xã hội tự nhiên, tự phát (1). Người dân miền Nam ngày xưa còn nhớ : nam phụ lão ấu đi xem chiếu bóng giải trí đều phải rậm rạp đứng dậy suy tôn Ngô Tổng Thống. *Cố gắng* đó, chính là đặc điểm cốt lõi của chế độ Diệm-Nhu, và bộ đồng phục của Thanh Niên Cộng Hoà chỉ khác với Les Chemises Noires của phát xít ngày trước ở cái màu xanh, chủ đích là một.

Trên đường củng cố chế độ toàn trị, ông Diệm gặp ngày Phật Đản 8 tháng 5 tại Huế. Cũng Phật Đản như mọi năm, nhưng năm ấy, 1963, ông Diệm ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo trước nhà. Một số nhà treo cờ, cảnh sát đến triệt hạ. Phật tử phản đối. Tất cả mọi chuyện xảy ra sau đó ăn khớp với cái lô gích toàn trị như hàm răng trên ăn khớp với hàm răng dưới. Hoặc là ông Diệm nhượng bộ yêu cầu chính đáng của Phật tử,

và như vậy thì chế độ toàn trị sẽ không toàn trị. Hoặc là ông Diệm không chấp nhận một rạn nứt nào trong chế độ toàn trị của ông, và như vậy thì chỉ có một sống một chết. Ông lựa chọn giải pháp thứ hai một cách lô gích, và, một cách lô gích, ông Nhu tấn công chùa chiền đêm 20 tháng 8. Chế độ toàn trị không chấp nhận bất kỳ một phản kháng nào. Đối với đồng minh đã sinh thành ra ông, nghĩa là người Mỹ, lô gích toàn trị cũng được áp dụng một cách triệt để. Hoặc là ông Diệm nhượng bộ áp lực của Mỹ khuyên ông nên mềm dẻo vì chính quyền lợi của ông và như vậy thì bộ máy toàn trị sẽ bị trực trặc. Hoặc là ông cưỡng lại lời khuyên nhủ và như vậy thì ông phải tìm cách làm sang-ta. Trong cách ứng xử với Phật giáo và với người Mỹ, ông Diệm chỉ tuân theo một lô gích. Chỉ khác nhau ở kết quả. Nằm trọn quyền lực trong tay, ông Diệm tưởng có thể để cho bà Nhu chế diểu ngọn lửa Quảng Đức là lửa nướng thịt ngoài vườn, lửa *barbecue*. Với người Mỹ, chủ tiền bạc, chủ khí giới, chủ sách lược chiến tranh, chủ cả cái chìa khóa để vô ra nhà ông, ông toàn trị thế nào được ? Ông lấy vung úp voi ? Nói như vậy không có nghĩa rằng người Mỹ không có vấn đề và ông Diệm không có cái thế của ông. Vấn đề của người Mỹ là làm chiến tranh và thế của ông Diệm nằm ở cái xác quyết rằng “Mỹ chỉ có thể làm chiến tranh thành công với Diệm”. Trên cái thế đó, ông Nhu làm sang-ta. Vì cái thế đó, người Mỹ dùng dằng cho đến phút cuối. Tôi phân tích dưới đây sự dằng dằng đó qua tài liệu của Bộ Ngoại Giao Mỹ vừa công bố.



Năm 1963 bắt đầu với một trái bom nổ giữa lòng tin của người Mỹ đối với ông Diệm : bản phúc trình Mansfield. Mansfield, thượng nghị sĩ uy tín nhất của Mỹ, trước đây là một trong những người đầu tiên ủng hộ ông Diệm nhiệt thành nhất. Qua Việt Nam quan sát tình hình theo lời yêu cầu của Kennedy từ 1 đến 3-12-1962, Mansfield xác nhận sự thất vọng về ông Diệm mà ông đã phát biểu trước đó trong diễn văn đọc tại Michigan vào mùa hè 1962 (2). “*Ta có thể thắng với Diệm không ?*” Đó là câu hỏi mà bản phúc trình nêu ra – câu hỏi then chốt của mọi văn thư trao đổi giữa Hoa Thịnh Đốn và Sài Gòn sau đó.

Đọc bản tin về phúc trình Mansfield ngày 1-3-1963 tại Huế, ông Diệm giận lắm. Có kẻ dám chỉ trích chế độ của ông ! Khối Nhân Vị tại Quốc Hội ra tuyên bố với báo chí phản kháng bản phúc trình “*đã bày tỏ nghi ngờ về sự ổn định chính trị của Việt Nam*” (3). Ông Nhu giận không kém, gọi bản phúc trình là “*phản bội*”, là làm “*thay đổi mọi chuyện*”, là “*dấu hiệu của người Mỹ muốn rút lui*” (4).

Phúc trình Mansfield phù hợp với cái nhìn của các ký giả Mỹ ở Sài Gòn về chế độ ông Diệm. Báo chí ! Đó là một trong những lực lượng hùng mạnh nhất đã góp phần lớn trong việc lật đổ ông Diệm, là tai, là mắt, là miệng mà chế độ Diệm và toà đại sứ Mỹ không che, không bịt, không bưng bít được. Báo chí vừa là ống loa phóng tin tức vào tận Quốc Hội Mỹ, vừa là duyên cớ đào sâu xích mích, tạo căng thẳng giữa chính quyền Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Tin tức mà báo chí đưa ra phân nhiều trái hẳn với xác quyết của hai chính quyền, về tình hình chiến sự cũng như về đàn áp chính trị. Ông Diệm muốn trị báo chí đó, nhưng chính ông tổng thống Mỹ cũng không trị nổi vì

ông phải trả lời lập luận này của Quốc Hội : chúng tôi chi tiền, chúng tôi cung cấp khí giới, chúng tôi viện trợ, chúng tôi đổ máu ở Việt Nam, vậy dân chúng Mỹ phải có quyền biết tiền đó, phương tiện đó, máu đó đã được tiêu dùng như thế nào. “ Tin cậy thì phải có qua có lại, không phải con đường một chiều ” (5). Ông Diệm càng căng thẳng với dân chúng, báo chí càng chỉ trích ; báo chí càng chỉ trích, quan hệ với Mỹ càng xấu, xấu đến mức chính phủ Mỹ rốt cuộc cũng phải dùng đến chữ “ toàn trị ” trong công văn để chỉ chế độ ông Diệm (6).

Chưa có một chế độ nào trên thế giới chứng kiến quang cảnh bi hài này : ông đại sứ của Việt Nam Cộng Hoà tại Mỹ, cha vợ của ông Nhu, gặp và nói thẳng với Tòa Bạch Ốc, nhân vụ phúc trình Mansfield, rằng chế độ ông Diệm là một chế độ độc tài, toàn trị, và tệ hơn thế nữa, một chế độ vô hiệu. Ông Trần Văn Chương là người đầu tiên dùng chữ “ toàn trị ” trong hồ sơ năm 1963 : “ Hoa Kỳ đã làm nhiều áp lực trên ông Diệm để nói rộng chế độ, nhưng những áp lực đó chỉ thất bại mà thôi, bởi vì cai trị trong một chế độ toàn trị cũng như ngồi trên lưng cọp – không thể rời khỏi cái lưng đó ” (7). Ông nói thêm : chính ông muốn từ chức lâu rồi, nhưng không dám, bởi vì ông sẽ không có an ninh khi về nước như một người thường dân. Ngay cả viết thư cho em ruột của ông là ông Trần Văn Đổ mà ông cũng không dám. Kết luận của ông có mục đích trả lời câu hỏi của Mansfield : “ Dù viện trợ Mỹ có đổ vào nước này bao nhiêu đi nữa, viện trợ đó cũng không được dùng thích hợp... Chế độ Diệm không thể thắng trong chiến tranh chống Việt Cộng ”.

Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn, Nolting, rất thân với ông Diệm, triệt để ủng hộ ông đến tận cùng, và do đó chống phúc trình Mansfield về tình hình nội bộ, cũng phải trả lời câu hỏi : ta có thể thắng với Diệm ? Đứng về mặt quân sự, Nolting trả lời : “ Chính phủ Việt Nam không thể thắng được nếu không có cố vấn quân sự Mỹ đồng như mật độ hiện nay, ít nhất là cho đến sang năm ”(8). Đồng như hiện nay là thế nào ? Đầu năm 1963, Mỹ có từ 12.000 đến 13.000 người, tức là “ từ 10 đến 11 lần nhiều hơn cách đây một năm ” theo lời Kennedy trong buổi họp báo ngày 12-12-1962 (9). Con số đó đã tăng nhanh như vậy là do thỏa thuận giữa ông Diệm với Mỹ vào tháng 12 năm 1961. Các cố vấn đó được gửi đến đâu ? Đến tận các tỉnh, các địa phương, tận các đơn vị chiến đấu nhỏ. Ở trung ương, sự có mặt đó ít thấy. Ở các đơn vị địa phương, mật độ cố vấn như vậy quả là dày. Bình thường có lẽ cũng chẳng sao. Đến khi cơn không lành, canh không ngọt thì ông Diệm hoảng hốt, nhận ra hiểm nguy của lệ thuộc, vì địa phương có triệu chứng lọt ra khỏi kiểm soát của trung ương. Tình trạng đó, Nolting có lần mô tả là có nhiều nét hao hao giống tình trạng “ bảo hộ ” (10). Đáng lo quá chứ ! Cho nên ông Diệm than phiền : có quá nhiều người Mỹ ! Sự thực, con số không phải là quan trọng nhất. Hiểm nguy nằm ở chỗ cố vấn Mỹ đã nắm thế chủ động, điều khiển, trong guồng máy quân sự, dân sự ở các địa phương. Công văn Mỹ tóm tắt tình hình như sau : “ Vào giữa tháng 4-1963, căng thẳng nghiêm trọng đã xảy ra giữa chính phủ Việt Nam và chính phủ Mỹ về diễn biến quân sự ở Nam Việt Nam. Cả ông Diệm lẫn ông Nhu đều quan ngại về những “ vi phạm ” chủ quyền gần đây. Phái bộ quân sự MAAG bị xem như kẻ vi phạm, nhưng Lực Lượng Đặc Biệt bị điểm mặt

như kẻ gây nhức nhối nhất ” (11). Như vậy là : cùng với ba căng thẳng – căng thẳng về lòng tin, căng thẳng về báo chí, căng thẳng về chỉ trích nội bộ – bây giờ căng thẳng về chủ quyền nuôi dưỡng tâm lý tình phụ nơi ông Diệm và làm nảy sinh tư tưởng phụ tình nơi người Mỹ. Công điện của Bộ Ngoại giao Mỹ chỉ thị cho Đại Sứ quán Mỹ ở Sài Gòn nói với ông Diệm rằng “ chính sách của Hoa Kỳ là ủng hộ hoàn toàn chính phủ của ông ” và “ phúc trình Mansfield không có nghĩa là Hoa Kỳ thay đổi chính sách ” (12). Thế nhưng, từ tháng 2-1963, Mỹ đã mớm ý cho Nolting – tuy ông này phản đối – phải tiếp xúc với đối lập ở Sài Gòn “ để có một chính sách độc lập hơn ” với ông Diệm (13).

“ Ta có thể thắng với Diệm không ? ” Hầu như tất cả các nhân vật trách nhiệm ở Bộ Ngoại giao và ở Hội đồng An ninh Quốc gia đều hoài nghi. Thế nhưng Mỹ không có chính sách nào khác đối với chiến tranh và đối với ông Diệm. Đối với chiến tranh, chính sách của Mỹ vẫn là “ thắng ”, *winning the war*. Đối với ông Diệm, Mỹ không có ngựa để thay. Trong tranh luận liên miên giữa những người trách nhiệm, duy chỉ có độc nhất một ý kiến táo bạo, dám đưa ra một lập luận khác : đó là ý kiến của Chester Bowles, cố vấn đặc biệt của Tổng thống về các vấn đề Á Phi và Mỹ la tinh, trong thư ông gửi cho Kennedy ngày 7-3-1963. Tuy là đơn độc, ý kiến của Bowles phản ánh một khuynh hướng khác đang manh nha, trù liệu thối lui.

Bowles nhắc lại một câu tuyên bố của đô đốc Radford ngày 22-3-1954 trước báo chí : “ Người Pháp sắp thắng. Đây là cuộc chiến sắp đến hồi kết thúc với sự giúp đỡ của chúng ta ”. Sáu tuần sau đó, Pháp đầu hàng ở Điện Biên Phủ. “ Chín năm qua rồi, và bây giờ chính chúng ta, để chống lại những lực lượng chính trị và quân sự bản xứ hùng mạnh, chính chúng ta bảo vệ sự sống còn của một chế độ Việt Nam bị dân chúng chán ghét, không bám rễ đủ giữa lòng dân. Thế mà bây giờ, cũng như hồi 1954, nhiều giới chức trách quân sự Mỹ có thẩm quyền tin rằng tình hình đang chuyển biến có lợi cho ta và chiến thắng có thể thấy trước mắt trong vòng hai, ba năm nữa ” (14).

Bowles đề nghị Kennedy xét lại toàn bộ chính sách Mỹ bằng cách đặt lại những câu hỏi căn bản : Thế nào là lợi ích dài hạn của Mỹ ở Đông Nam Á và ở Nam Việt Nam ? Thế nào là một Nam Việt Nam có khả năng thực hiện được lợi ích dài hạn đó ? Một căn cứ quân sự của Mỹ ? Một quốc gia độn mà nếu cần thì có thể trung lập hóa ? Nhưng trước hết, phải định nghĩa lại cho hợp với thực tế : thế nào là “ thắng trận ”, là “ *winning the war* ” ? Giết thật nhiều Việt Cộng ? Giết hết ? Chỉ có quân sự mà thôi ? Dù thế nào chăng nữa, cũng phải “ làm áp lực trên Diệm để buộc ông ta phải mở rộng nền tảng chính trị ở thành phố, chia bớt quyền hành chính trị và quân sự, đưa ra những biện pháp mới để đem lại thêm an cư lạc nghiệp cho nông dân và hãm bớt chính sách gia đình trị quá lộ liễu ”. Bowles đòi thay Nolting, quá gần bó với ông Diệm.



Trong bối cảnh mạn nông phôi pha đó, nổ ra ngày 8 tháng 5. Phật Đản 1963 ở Huế cũng tổ chức như thường lệ thôi, nhưng năm ấy, dưới ảnh hưởng của Tổng giám mục Ngô Đình Thục vừa rời Vĩnh Long về Huế, ông Diệm hạ lệnh cấm treo



Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu ngày 11.6.1963

cờ Phật giáo trước nhà. Trước đó, cờ Vatican treo đầy đường Huế trong dịp lễ ngân khánh của ông Thục. Con người có thể khiếp sợ trong 99 % trường hợp. Nhưng dù chỉ còn lại 1% thời, nhân phẩm vẫn không chịu nổi uất ức đến mức ấy. Tối hôm đó, dân chúng tụ tập trước đài phát thanh Huế để đòi nghe lại cuốn băng ghi âm buổi lễ diễn ra hồi sáng và lời yêu cầu thu hồi lệnh cấm treo cờ. Xe bọc sắt của quân đội (8 chiếc!), xe cảnh sát và lính tráng ào đến bao vây đài phát thanh. Lính bắn vào dân, tám em bé tử thương. Ông Diệm, ông Thục, ông Nhu, ông Cán, bà Nhu, đình ninh năm miệng một lời song song : không phải đâu, lựu đạn của bọn Việt Cộng đấy.

Từ ngày 8-5 đến đêm 20-8 – đêm quân đội tấn công chùa chiền trong khắp thành phố lớn – các vị lãnh đạo Phật giáo cố giữ sự phản kháng trong bản chất thuần túy tôn giáo, về nội dung cũng như về hình thức. Về nội dung, họ chỉ đòi hỏi bình đẳng tôn giáo. Về hình thức, họ không làm gì khác ngoài biểu tình im lặng, tuyệt thực, tự thiêu. Ở một chính thể khác, những nguyện vọng mà họ phát biểu có gì gay gắt đâu ! Phật giáo, ở một nước có văn hoá Phật giáo truyền thống, đòi bình đẳng tôn giáo ! Nghe lạ đời ! Nghe ngược tai ! Người Mỹ, thấy yêu cầu chẳng có gì khó chấp nhận, khuyên ông Diệm làm một cử chỉ hoà hoãn để tình hình lắng dịu, hồng tiếp tục làm chiến tranh. Họ bức tốc bức tai thấy chuyện đối với họ sao dễ thế mà đối với ông Diệm sao kinh thiên động địa thế ! Nói với ông Diệm như nước đổ đầu vịt. Đầu tháng 6, công văn than thở : “ Cách xử lý vấn đề phi lý, xuẩn ngốc, có khả năng khiến một biến cố địa phương ở Huế lớn lên thành một khủng hoảng chính trị. Nếu ông Diệm không đạt được một hoà hoãn nhanh chóng với Phật tử, vấn đề có thể gây ảnh hưởng trầm trọng đến sự ổn định chính trị ” (15). Giữa tháng 6, Bộ Ngoại giao xác quyết : “ Nếu Diệm không lấy biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để tái lập sự tin tưởng của Phật tử nơi ông, chúng ta sẽ phải xét lại toàn diện quan hệ với chế độ của ông ta ” (16).

Ấy là ý kiến của ông Rusk, bộ trưởng ngoại giao. Nói dễ mà làm khó ! Bởi vì Bộ Quốc phòng không đồng ý với Bộ Ngoại giao, tướng tá không đồng ý với dân sự, Phái bộ quân sự không đồng ý với Đại sứ quán, trong Đại sứ quán nhân vật số 1 Nolting không đồng ý với nhân vật số 2 Trueheart, và sau đó tân đại sứ Cabot Lodge cũng ngắt ngư giữa phe ủng hộ và phe phản biện ông ngay ở Sài Gòn cũng như ở Hoa Thịnh Đốn.

Cũng vẫn câu hỏi đó thôi : “ *ta có thể thắng chiến tranh ?* ”, quân sự nói có, dân sự nói không (17). Hoặc là : có, nếu ... Ôi, khổ sở thay là cái chữ *nếu* này. Bởi vì, trái với quân sự, dân sự cho rằng chiến tranh này không phải chỉ thuần túy quân sự mà còn là chính trị, hai lĩnh vực phải đi đôi với nhau. “ Giết Việt Cộng không phải là đường lối để thắng chiến tranh ở Nam Việt Nam ; cách duy nhất để thắng là nắm được ủng hộ của quần chúng ” (18). Cho nên phúc trình của Taylor-Harkins thì toàn màu hồng, sắp thắng đến nơi rồi, phúc trình của sứ quán thì nhiều mây hơn nắng. Trong cả ngàn trang công điện, công văn, phúc trình ngược ngạo nhau như thế, xin chọn phúc trình này làm tiêu biểu, vừa phản ánh đúng sự đánh giá bên trắng bên đen giữa giới chức Mỹ với nhau, vừa thú vị quá. Trong buổi họp tối cao với sự có mặt của Kennedy ngày 10-9, tướng Krulak của Bộ Quốc phòng kết luận chuyển thám sát tình hình ở miền Nam rằng : “ Chiến tranh chống Việt Cộng sẽ thắng nếu chương trình quân sự và xã hội hiện tại của Hoa Kỳ được tiếp tục, mặc dù có những khuyết điểm trầm trọng trong chế độ cầm quyền hiện nay ”. Mendelhall của Bộ Ngoại giao tiếp lời, trình bày phúc trình của mình cũng sau chuyến thám sát đó. Ông nói : chiến tranh chống Việt Cộng đã thành ra thứ yếu so với “ chiến tranh chống chế độ ; suốt các tỉnh miền Trung, Việt Cộng lớn dần, dân chúng ghét chế độ ngả theo Việt Cộng, sinh viên ở Huế và Sài Gòn thì chọn Việt Cộng hơn là chính phủ ”. Ông Nhu lãnh trách nhiệm về chuyện đánh chùa và đàn áp, nhưng ông Diệm càng ngày càng lãnh chung trách nhiệm với ông Nhu. Ông kết luận : “ Chiến tranh chống Việt Cộng không thể thắng nếu ông Nhu còn ở Việt Nam ”. Kennedy lắng nghe hai phúc trình, xong hỏi : “ Có thật hai ông cùng viếng một nước đây chứ ? ” (19). Tổng thống hỏi câu tếu quá !

Dù sao, về ông Nhu, dân sự lẫn quân sự đều đồng ý : ông Nhu còn đó thì chiến tranh không thắng được. Tại sao ? Tại vì ông Nhu có ý trung lập ? Tại vì ông Nhu có thể yêu cầu Mỹ rút quân ? Ý định về trung lập của ông Nhu, người Mỹ gọi là “ bí mật ống loa ” – “ *open secret* ” (20) – một bí mật mà ai cũng nghe nói, nhất là nói thế nào để vừa có vẻ bí mật, vừa lọt đến tai người Mỹ. Sợ người Mỹ điếc tai, ông Nhu còn đem chuyện bí mật ra nói toang hoang với các ông tướng (tướng Khiêm, tướng Big Minh, tướng Nghiêm...) chiều 16-9, kể vanh vách vai trò liên lạc của đại sứ Ba Lan Maneli và vai trò trợ tá của đại sứ Pháp Lalouette giữa ông với Hà Nội (21). Đó là thời gian mà các ông tướng đang ngầm tổ chức đảo chánh, chưa ai tin ai hẳn, nhưng ai cũng chống ông Nhu vì nhiều chuyện trong đó có chuyện quả bóng trung lập được tung lên trời Sài Gòn. Đưa tin cho người Mỹ biết nội dung buổi thổ lộ tâm tình của ông Nhu, tướng Khiêm kết luận dứt khoát : “ tướng lãnh chúng tôi không ai đi với ông Nhu bất kỳ dưới hoàn cảnh nào nếu ông ta tiếp xúc với Bắc Việt, dù là để thông nhất theo lối Lào ” (22).

Tại sao phải dùng đến súng cà-nông để bắn tin mật ? Chuyện đại sự của dân tộc Việt Nam hay chuyện sãng-ta với Mỹ ở bước đường cùng ? Bởi vì biết ông Nhu đang là “ người bị dồn đến chân tường ” (23), đang “ hốt hoảng đến mức tuyệt vọng ” (24), người Mỹ không đánh giá thấp khả năng làm liều của ông Nhu. Công văn ngày 26-9 phân tích ba lý do trong bụng ông Nhu. Một, là tìm biện pháp trả đũa để chống lại đe dọa cắt viện trợ và áp lực của Mỹ. Hai, là tìm đường lối khác

để thoát thân trong trường hợp khủng hoảng, chẳng hạn khi mất ủng hộ quân sự của Mỹ khiến ông thảm bại trong chiến tranh. Ba, là dựa hơi Pháp để dọa Mỹ. Nhưng người Mỹ không tin rằng Hà Nội ở trong cái thế bắt buộc phải thương thuyết theo những điều kiện không phải là điều kiện do chính Hà Nội đưa ra. Mà điều kiện trước sau như một của Hà Nội để đi đến thống nhất là : Mỹ chấm dứt ủng hộ và rút lui toàn bộ quân đội ở miền Nam ; thành lập chính phủ liên hiệp với sự tham dự của các thành phần chính trị ở miền Nam trong đó có Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng ; chính phủ liên hiệp đó sẽ thương thuyết với Hà Nội để thống nhất. Chính thể Nhu-Diệm nuốt nổi những điều kiện đó chăng ? Vậy thì, theo người Mỹ, điều đáng quan tâm là ông Nhu đưa ra một đề nghị gì đấy ở mức thấp, chẳng hạn đình chiến, và Hà Nội nhân đấy đòi Mỹ rút lui. Nhưng ngay cả giả thuyết đó, người Mỹ không thấy ông Nhu có thể thực hiện. Nền tảng xã hội của chế độ ông, và nhất là nền tảng quân đội trên đó ông làm chiến tranh không cho phép ông làm gì hơn là ma-nốp — *maneuver*, trong nguyên văn (25). Nhưng ấy là giả sử ông Nhu tính toán như một người có lý trí. Người Mỹ sợ nhất là ông Nhu ở bước đường cùng hành động bất hợp lý. Trong công văn qua lại, xuất hiện chi tiết ông Nhu hút thuốc phiện (26).

Nhưng cứ giả sử ông Nhu chơi ngon, công khai lớn tiếng đòi Mỹ rút quân thì sao ? Câu hỏi động đến tận căn bản của chiến tranh. Trong suốt hồ sơ của Bộ Ngoại giao năm 1963, ngoài ý kiến của Chester Bowles đã nói ở trên, chỉ một mình Mansfield đặt lại vấn đề từ gốc. Trong thư riêng gửi Kennedy ngày 19-8, ông hỏi : “ Nam Việt Nam có thật sự quan trọng cho chúng ta như cho chính người Việt Nam không ? ” Ông trả lời : không. Lợi ích của Mỹ ở Việt Nam, theo ông, không phải là thiết yếu cho sự phòng vệ của Mỹ, mà chỉ là ngoại vi. Đã là ngoại vi thì sự can thiệp phải có giới hạn, về nhân mạng cũng như về tiền bạc, đáng giúp thì giúp, không đáng giúp thì thôi. Bởi vậy, để trả lời ông Nhu than phiền có nhiều quân đội Mỹ quá ở miền Nam, Mansfield đề nghị cứ rút quân, lúc nào cũng được, 10 % chẳng hạn, để cảnh cáo chế độ rằng người Mỹ làm ăn sòng phẳng, *business is business* (27).

Thế nhưng chính phủ Mỹ thì không nghĩ như vậy. Kennedy có tiền liệu chuyện rút 1000 quân cuối 1963, nhưng căn bản lý thuyết và sách lược chiến tranh thì không đổi. Miền Nam vẫn là “ lợi ích sinh tử ” của Mỹ ; Mỹ “ sẵn sàng rút lui, nhưng trước khi rút lui Mỹ phải để lại một miền Nam độc lập, tự do, không cộng sản ” (28). Vào thời điểm 1963, Mỹ vạch ra hai thái cực phải tránh : một là rút lui và trao miền Nam cho cộng sản, hai là xô quân vào ào ạt và trực tiếp cai trị miền Nam (29). Nói một cách khác, mục tiêu của Mỹ vẫn là “ thắng chiến tranh ”. Cái gì cản trở mục tiêu đó thì đừng có hòng làm nên trò trống (30).

Hướng hồ ông Nhu đã mất hẳn tay chân để làm ma-nốp ; tất cả căm giận đều đổ trên đầu ông và vợ ông, kể cả căm giận của thân phụ thân mẫu bà Nhu, của những người thân tín nhất của ông Diệm, từ bộ trưởng Phủ Tổng thống Nguyễn Đình Thuần đến chánh văn phòng đặc biệt Phủ Tổng thống Võ Văn Hải (31). Những người trung thành nhất với ông Diệm lại là những người van nài Mỹ tha thiết nhất hãy gạt ông Nhu để cứu ông Diệm. Ở bước đường cùng, ông Nhu định chơi một ván bài cuối táo bạo : làm một cú đảo chánh để tự mình nắm

quyền. Cuối tháng 8, người Mỹ đứng trước một cơn sốt lăm phát âm mưu đảo chánh, toàn là lăm le : này cú của tướng Đôn, kia cú của tá Phạm Ngọc Thảo, nọ cú của mặt vụ Trần Kim Tuyến, rồi bây giờ cú của chính ông Nhu. Chưa biết ai đảo chánh ai, nhưng chắc chắn là tướng tá phải hạ thủ ông Nhu trước để khỏi bị ông Nhu hạ thủ. Trong cơn mắt của Cabot Lodge, khi nói chuyện với ông Nhu vào cuối tháng 10, có chút gì ái ngại : ông biết người ngồi trước mặt ông sẽ chẳng còn ngồi đó nữa để dọa dẫm trung lập. Ông chỉ không biết một điều thôi là Nam Tào đã sắp sửa rút tên ông Nhu ra khỏi họ khẩu.



Sau đêm đánh chùa 20-8, ông Diệm tưởng đã dập tắt được phản kháng. Thì còn gì nữa ! Chùa chiến đã nằm sau hàng rào kẽm gai, lãnh đạo đã vào tù. Quen nghe nịnh hót và dối trá, ông không thấy sự thật rằng dân chúng đang muốn quật ông đổ và một phần lớn sĩ quan cấp tá, cấp úy chỉ chờ đảo chánh. Cho đến 20-8, sự phản kháng có tính cách tôn giáo. Sau đó, quân chúng và sinh viên tiếp nối phong trào, thổi bùng ngọn lửa đã nhen với phần uất chính trị. Người Mỹ rất lúng túng. Họ lúng túng từ đầu đến cuối, và cho đến phút cuối, họ vẫn còn muốn bám ông Diệm, kể cả Rusk, đưa đến sự mất nhất trí ở đầu não Hoa Thịnh Đốn. Phe Harriman-Hilsman-Forrestal-Sullivan (32) nói : “ Cách hữu hiệu duy nhất để chống lại đe dọa cộng sản là đem lại cho dân chúng một sự lựa chọn khác xứng đáng để tranh đấu ”. Phe McNamara-Taylor trả lời : “ Nếu kẻ thù được nhận diện và giết theo phương pháp mà ta đã áp dụng thành công cho đến nay, thì cứ tiếp tục như vậy rồi sau này sẽ đến lúc dồn sức lực vào lĩnh vực xã hội và chính trị... ”. Phe này chê phe kia là không tưởng (33). Bởi vậy, để kéo trọng tài Kennedy về phe mình, giới quân sự báo tin lành : những xáo trộn chính trị ở thành phố không có ảnh hưởng gì trên chiến trường. Phe dân sự (Mecklin, Trueheart, Philip) báo tin dữ : dân chúng ngả theo Việt cộng. Chính sách đề ra từ đầu não và chỉ thị cho Lodge áp dụng ở Sài Gòn phản ánh tranh chấp đó. Đó là chính sách nửa vơi, nửa dơi nửa chuột, cố làm vừa lòng cả hai phe : hoà hoãn với Diệm và đồng thời làm áp lực trên Diệm để thay đổi chế độ. Thay đổi chế độ ? Bảo ông Diệm gạt ông Nhu ? Rồi bà Nhu ? Phải chi ông Diệm có vợ ! Sớm ngõ trưa sân, thím Nhu đứng ngồi quanh quẩn bên mình ông như một bà Đệ Nhất Phu Nhân, khiến nhiều nhân chứng xầm xì về một quan hệ thiếu minh bạch, thậm chí bệnh lý (34). Trong những lần gặp ông Diệm để thông báo yêu cầu của Hoa Thịnh Đốn đòi ông “ thay đổi chế độ ”, Lodge chỉ nghe ông Diệm đọc thoại về “ mẫu mực dân chủ ” của miền Nam Việt Nam mà ông Diệm tin là sẽ trở thành mô hình dân chủ lý tưởng của cả Á châu (35). Ông Lodge thuộc lòng bài ca đó vì đã bao nhiêu lần nghe ông Nhu đọc thoại về mẫu mực dân chủ của Ấp Chiến Lược.

Đến giữa tháng 9 thì người Mỹ sốt ruột lắm rồi. Về chiến sự, Ấp Chiến Lược mà ông Nhu giương cao thành tích như thành công vĩ đại của chế độ và của chính ông bị báo chí Mỹ khám phá ra những sơ hở trầm trọng (36). Về chính trị, thiết quân luật không dẹp nổi sự chống đối của dân chúng, thành phố hỗn loạn đến mức nhân viên công sở chỉ còn ngồi đọc báo. Bộ trưởng Nguyễn Đình Thuần nói nhỏ với Mỹ là muốn

chuôn ra ngoại quốc (37). Kennedy gửi chính những người ủng hộ ông Diệm qua điều tra tình hình lần chót cuối tháng 9 với sự đồng ý của Lodge. Tường trình lần này của phái đoàn McNamara-Taylor hết hồ hởi, gần với thực tế bi đát (38). Thú vị nhất là lần nói chuyện với Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ ngày 30-9. Ông Phó Tổng thống Việt Nam Cộng Hoà thổ lộ : tình hình đã quá trầm trọng, dân chúng đã quá bất mãn, ở thành phố cũng như ở thôn quê. Hỏi ông về chính sách tát ao bắt cá của Ấp Chiến Lược, ông nói : ban đêm dân chúng vào ngủ trong Ấp, ban ngày, ngủ hoài sao được, phải ra đồng làm việc chứ, và ra đồng thì gặp ai, Việt Cộng chứ ai ! Hỏi ông về chiến sự, ông cười : hai năm trước đây, người Mỹ các ông ước tính quân đội Việt Cộng có từ 20 đến 30.000 đầu. Ông Diệm được báo cáo rằng mỗi tháng ta giết 1000 tên. Ấy thế mà bây giờ chúng đông hơn trước ! Hỏi ông có người Việt Nam nào giỏi để tham khảo ý kiến không, ông lắc đầu : người giỏi trốn ra nước ngoài hết rồi. Hỏi ông thêm nữa về chính trị, ông xua tay : tôi không có tự do để nói thêm gì nữa với quý ông (39). Ấy, ông Phó Tổng thống tếu quá !

Phái đoàn McNamara-Taylor mang theo một thư của Kennedy gửi ông Diệm. Thư bắt đầu : “ *Thưa Tổng Thống thân mến, Tôi gửi đến ông thư này bởi vì tình hình bang giao giữa hai nước chúng ta đã trở nên vô cùng trầm trọng...* ” (40). Dưới ảnh hưởng của Lodge, người thấy rõ nhất tính chất độc tài không thay đổi được của gia đình ông Diệm, đầu não ở Hoa Thịnh Đốn dần dần ngã theo ý kiến “ không thể thắng được với Diệm ”. Hilsman, từ Bộ Ngoại giao, gửi thư riêng cho Lodge, viết : “ *Chúng tôi đã cảm thấy rằng càng ngày quan điểm của chúng ta càng có nhiều người ủng hộ. Nếu anh ở Sài Gòn và chúng tôi ở đây giữ vững tay súng, mọi người sẽ theo chúng ta. Như Forrestal sẽ nói với anh, một nhóm người quyết tâm ở đây sẽ ủng hộ anh đi trọn con đường. Tôi nghĩ rằng chắc là anh có lý khi phán đoán rằng không có áp lực nào – kể cả cúp viện trợ – có thể làm Diệm và Nhu thay đổi chế độ như ta muốn, và vì vậy điều chúng ta phải làm là thay đổi chính phủ* ” (41). Ông Diệm đánh chùa, thiết quân luật, cử Tôn Thất Đính làm tướng tổng trấn Sài Gòn, tướng khuất phục được dân với uy lực. Đính là bộ hạ của ông Nhu, vậy là ông Nhu làm chủ tình thế. Với Mỹ và với dân, cả hai ông đều lếu, lếu quá, vì bổn chức quân đội, nghĩa là tướng tá, hôm qua còn phủ phục, hôm nay nhảy lên địa vị trọng tài. Đảo chánh trở thành chuyện có thể. Hơn thế nữa, chuyện chờ đợi, mong mỏi, nồn nóng, hớp lòng người, được lòng dân.

Nhưng không phải dễ gì Lodge thuyết phục được tất cả mọi người. Harkins luôn luôn thọc gậy vào bánh xe của ông : một ngày trước khi đảo chánh, ông tướng này còn viết một công văn rất dài, cực lực bênh vực ông Diệm, kịch liệt phản đối việc “ thay ngựa giữa đường ” (42). Công điện của Bạch Ốc đánh đi ngày 17-9 căn dặn Lodge đừng “ hành động để thay đổi chính phủ hiện tại trong những ngày trước mắt ” (43). Ngày 2-10, công văn của McNamara-Taylor vẫn nói : “ Triển vọng một đảo chánh tự phát không nhiều. Hai lực lượng chính là tướng tá và sinh viên đã bị thúc thủ vì thiếu khả năng và vì chế độ đã phản công kiểm soát một cách hiệu quả ”. Mà đảo chánh thì cũng chưa chắc làm tình hình sáng sủa hơn, cũng chỉ 50 phần trăm, 50 phần trăm (44). Ngày 29-10, hai ngày trước đảo chánh, bộ trưởng ngoại giao Rusk còn lẩn quẩn tóm tắt

tình hình như thế này : “ Nếu ta ủng hộ Diệm, ta sẽ làm hỏng cố gắng chiến tranh bởi vì ta chống lại các tướng lãnh đang chiến đấu chống Việt Cộng. Nếu ta ủng hộ các tướng lãnh đảo chánh thì ta phải bảo đảm rằng họ thành công trong việc lật đổ Diệm ” (45). Nhưng khả năng thành công là bao nhiêu ? Nghe báo cáo từ mọi phía, Kennedy phán : như vậy thì lực lượng hai bên ngang ngửa nhau. “ Trong tình trạng như vậy, làm đảo chánh là ngu xuẩn. Nếu Lodge đồng ý với nhận định đó, phải ra chỉ thị bảo Lodge chặn đảo chánh ” (46). Ông nói thêm : “ Những người làm đảo chánh phải chứng minh được rằng họ có thể lật đổ Diệm chứ không phải tạo ra một tình thế bất phân thắng bại ” (47).

Khốn thay, trong một chế độ mà mọi người nghi mọi người, không ai làm đảo chánh mà tự hô hoán lên lay ông tòi ở bụi này. Cũng không ai làm đảo chánh ở Sài Gòn mà không muốn được Mỹ hứa chắc là sẽ không chống. Nghĩa là cái vòng luẩn quẩn : Mỹ bảo phải có khả năng thành công thì mới ủng hộ ; những người định đảo chánh thì cần Mỹ ủng hộ mới thành công. Mỹ hỏi tướng Đôn : ông định làm đảo chánh đấy à, ông làm với ai, chương trình vạch ra thế nào, đưa tôi xem thử có thành công không. Cho kẹo tướng Đôn cũng chẳng dám vạch bụng cho người xem lỗ rốn. Hoặc là ông nói thế này với Harkins, nói thế kia với CIA. Mỹ dơi chuột với ông thì ông cũng dơi chuột với Mỹ. Rốt cục : 50 phần trăm từ miệng Bạch Ốc.

Một ngày trước đảo chánh, Bundy ở Bạch Ốc còn chỉ thị cho Lodge thế này : “ Ta không thể chấp nhận như một căn bản của chính sách Hoa Kỳ rằng ta không có quyền lực để làm trì hoãn hoặc ngăn chặn một đảo chánh... [Bởi vậy] ông phải hành động để thuyết phục những người đảo chánh hãy chấm dứt hoặc hoãn lại mọi chiến dịch mà ông nhận xét tường tận là rõ ràng không có triển vọng thành công cao... Các cơ quan của Hoa Kỳ sẽ từ khước mọi lời kêu gọi can thiệp trực tiếp từ phe này hay phe kia... Hoa Kỳ không có lợi gì làm khí cụ cho chính phủ hiện tại hoặc cho đảo chánh... ”. Như vậy là cánh Harkins thỏa mãn. 50 phần trăm đấy, nhưng có phần nghiêng về nửa voi, không phải thiên vị nửa đây. Nhưng Bundy chỉ thị thêm : “ Nhưng khi một cú đảo chánh có chỉ đạo tốt đã bắt đầu, và trong những hạn chế vừa nói, Hoa Kỳ có lợi ích thấy nó thành công ” (48).

Cùng một chỉ thị, nhưng Harkins diễn dịch khác Lodge. Ông nhấn mạnh ở điểm ngăn chặn. Cho nên ông đã ngăn chặn tướng Đôn. Ông Đôn chẳng hiểu Mỹ muốn gì, bởi vì tín hiệu của Conein, sếp CIA, khác hẳn với cảnh cáo của Harkins, khác hẳn với thái độ của Lodge. Về đảo chánh, Lodge nói rõ với Bộ Ngoại giao : “ Ta phải nhớ rằng đó là cách duy nhất để dân chúng Việt Nam có thể thay đổi chế độ ” (49). Ông nói thêm : và chẳng, tình trạng đưa đến đảo chánh đang diễn tiến như hòn đá đang lăn (50), chặn cũng không được. Nhưng chỉ thị không cho phép Lodge chính thức bật đèn xanh. Chỉ dặn : phải thuyết phục và làm áp lực trên Diệm.

Áp lực là thế nào ? Cắt viện trợ ? Viện trợ gì ? Cắt viện trợ gì mà không gây ảnh hưởng trên cố gắng chiến tranh ? Buộc ông Diệm phải gánh trên vai của chính ông gánh nặng của ngân khoản dành cho Ấp Chiến Lược ? Cắt viện trợ nhập khẩu hàng hoá tiêu dùng ? Chùng nào thì vừa đủ để gây áp lực ? Vừa đủ để đừng có hại cho chiến tranh ? Vừa đủ để chứng tỏ

với những Fullbright, những Mansfield, với Liên Hợp Quốc, với dư luận Mỹ đang chấn động vì ngọn lửa Quảng Đức, vì lựu đạn cay, vì dùi cui đớp đớp trên đầu sinh viên, rằng chính quyền Kennedy không dung túng độc tài ? Cúp viện trợ trên cơ sở gì ? Chỉ thị của Kennedy đáng được trí thức chiêm nghiệm : “ Tổng thống muốn rằng cơ sở để xây dựng chính sách của ta là chỉ trích hành động chính trị của Diệm có hại cho cố gắng thắng Việt Cộng chứ không phải chỉ trích Diệm vì ta chống chế độ của ông ấy trên mặt đạo đức ” (51).

Trên cơ sở đó, các tướng đảo chánh củng cố tính chính đáng của họ trước mắt các giới chức Mỹ dù là – hoặc nhất là – quân sự : không thể thắng chiến tranh được với chế độ này. Lý lẽ của họ vừa có tính chính đáng vừa có tính thuyết phục, vì họ là quân nhân, không phải chính trị gia. Họ chỉ chờ chiêu dụ cho được ông tổng trấn Đính hám danh đang nắm thực quyền trên Sài Gòn. Đính ngã rồi, thời cơ về tay phe đảo chánh. Đánh giá đúng thời cơ, Lodge thuyết phục được Hoa Thịnh Đốn cắt viện trợ cho Lực Lượng Đặc Biệt đã đánh chừa – lực lượng của Lê Quang Tung – lấy lý do rằng lực lượng đó chỉ biết đánh sư sãi và sinh viên chứ chưa đánh Việt Cộng ngày nào. Biện pháp đó hoàn toàn trung thành với chỉ thị của Kennedy, nhưng tác dụng trên quần chúng miền Nam quả là to lớn : trong đêm tối của khủng bố, họ tưởng đã thấy tín hiệu đèn xanh của Mỹ.

Đảo chánh nổ ra chiều 1-11. Hầu hết tướng tá và binh chủng đều tham gia đảo chánh. Nhanh chóng, cả Sài Gòn ngã vào tay phe nổi dậy. Nhanh chóng, Dinh ông Diệm bị bao vây. Harkins tường trình : “ Cho đến phút cuối, ông Diệm vẫn cứng đầu ; khi Đính, với tư cách chỉ huy chiến thuật, gọi điện thoại cho ông Diệm lúc 00600 giờ, ông Diệm ra lệnh cho phe đảo chánh phải đầu hàng tức khắc ” (52). Ông Diệm đã ra những lệnh như vậy suốt chín năm cầm quyền.

Ngày 1-11-1963 là một ngày hồ hởi của dân chúng, một ngày giải phóng (53). Đối với lịch sử, lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, 1963 là năm bùng lên ngọn lửa, một sự kiện phi thường làm chấn động lương tri. Đối với Phật giáo, 1963 là trái tim, trái tim còn nguyên, không cháy, khi nhục thân Quảng Đức thành tro. Trái tim đó không nói hận thù. Không nói *winning the war*. Nên nhắc lại điều đó để hiểu 1964, 1965 và về sau, để hiểu sự chống đối của các lực lượng chiến tranh đối với một phong trào không nói : *winning the war*.

CAO HUY THUẬN

Chú thích :

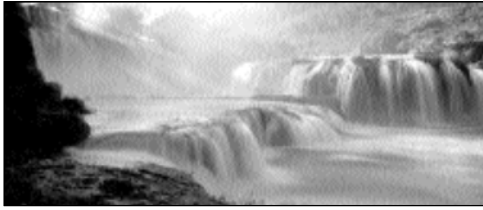
- (1) Leszek Kolakowski, *Totalitarianism and the Lie*, *Commentary*, tháng 5 1983, in lại trong Irving Howe (ed) 1984 *Revisited Totalitarianism in our Century*, Harper & Row, New York, 1983.
- (2) Ghi chú (memorandum) của Mecklin, cố vấn Đại sứ quán gọi Manell, cố vấn Vụ Viễn Đông, Bộ Ngoại giao, 15-3-1963, Hồ Sơ Bộ Ngoại giao, Tập III.
- (3) Công điện của Bộ Ngoại Giao (BNG) gửi Đại sứ quán (Nolting) 25-2-1963, Tập III.
- (4) Xem chú thích (2).
- (5) Nolting gửi BNG 5-4-1963, Tập III.
- (6) Ví dụ : Ghi chú của phái đoàn Taylor-McNamara gửi Kennedy 2-10-1963, mục VIII, điểm B, chú thích 4 ; ghi chú của Sullivan, Vụ trưởng phụ trách Vụ chính trị BNG gửi Hilsman, thứ trưởng ngoại

- giao phụ trách Vụ Viễn Đông 3-10-1963 ; hai công điện của Cabot Lodge gửi BNG 28-10-1963, 6 giờ chiều và 9 giờ chiều, Tập IV.
- (7) Ghi chú của Forrestal, Hội đồng An ninh Quốc gia, gửi Harriman, thứ trưởng ngoại giao, phụ trách Vụ Viễn Đông, 8-3-1963, Tập III.
- (8) Nolting gửi BNG 7-9-1963, Tập III.
- (9) Ghi chú gửi Nolting và Harkins 3-5-1963, Tập III.
- (10) Công điện Nolting gửi BNG 7-4-1963, Tập III.
- (11) Phúc trình CIA Washington 22-4-1963, Tập III.
- (12) BNG gửi Nolting 29-3-1963, Tập III.
- (13) Ghi chú của Forrestal gửi Harriman 8-2-1963, Tập III.
- (14) Ghi chú của Bowles gửi Kennedy 7-3-1963, Tập III.
- (15) Ghi chú của CIA Washington 3-6-1963, Tập III.
- (16) BNG gửi Trueheart (tạm giữ trách nhiệm ĐSQ thay Nolting về nghỉ phép từ 24-5 đến 11-7) 11-6-1963, Tập III.
- (17) Phúc trình của tướng Krulak 10-9-1963 ; ghi chú của Mecklin 10-9-1963, Tập IV.
- (18) Ghi chú của Forrestal gửi Kennedy 10-5-1963, Tập III.
- (19) Ghi chú buổi nói chuyện, Washington, 10 giờ 30 sáng, Tập IV. Kể từ đây là Tập IV.
- (20) Công điện CIA Sài Gòn 2-9-1963.
- (21) và (22) Công điện CIA Sài Gòn 17-9-1963.
- (23) và (24) Phúc trình của McNamara từ Sài Gòn 26-9-1963.
- (25) Ghi chú soạn thảo cho Giám đốc CIA McCone, Washington, 26-9-1963.
- (26) Ví dụ: Lodge gửi BNG 10-10-1963.
- (27) Ghi chú của Mansfield gửi Kennedy 19-8-1963.
- (28) Ghi chú buổi nói chuyện, Washington, 11-9-1963, 6 giờ chiều.
- (29) BNG gửi Lodge (đại sứ mới, thay Nolting) 12-9-1963.
- (30) BNG gửi Lodge 18-9-1963 ; BNG gửi Phái đoàn Mỹ tại LHQ 1-10-1963.
- (31) Lodge gửi BNG 24-8-1963.
- (32) Harriman, Hilsman, Sullivan ở Bộ Ngoại giao, Forrestal ở HDANQG Toà Bạch Ốc, Bundy là Phụ tá đặc biệt của Tổng thống.
- (33) Ghi chú của Forrestal gửi Bundy 16-9-1963.
- (34) Xem chứng từ của tướng Đôn trong công điện CIA Sài Gòn 24-8-1963, Tập III.
- (35) Ghi chú buổi nói chuyện 29-9-1963.
- (36) Bài báo của Halberstam trong New York Times 16-9-1963 đến tay Kennedy. Kennedy hỏi : đúng hay sai ?
- (37) Lodge gửi BNG 19-9-1963.
- (38) Phúc trình McNamara, Sài Gòn, không đề ngày, tiếp theo sau công điện của Lodge 27-9-1963.
- (39) Lodge gửi BNG 30-9-1963.
- (40) BNG gửi Lodge 24-9-1963.
- (41) Hilsman gửi Lodge 23-9-1963.
- (42) Harkins gửi Taylor 30-10-1963.
- (43) Xem công điện 17-9.
- (44) Ghi chú Taylor-McNamara gửi Tổng thống, Washington 2-10-1963.
- (45) Ghi chú buổi họp với Kennedy 29-10-1963 lúc 4 giờ 20 chiều.
- (46) như trên
- (47) Ghi chú buổi họp với Kennedy 29-10-1963 lúc 6 giờ chiều.
- (48) Bundy gửi Lodge 30-10-1963.
- (49) Lodge gửi Bundy 25-10-1963.
- (50) Ghi chú buổi họp với Kennedy 29-10-1963 lúc 6 giờ chiều.
- (51) Tóm tắt ghi âm buổi họp thứ 519 của HDANQG 2-10-1963.
- (52) Harkins gửi Taylor 2-11-1963 lúc 10 giờ 42 sáng.
- (53) Theo công điện số 2324 đánh đi từ Paris ngày 13-11-1963 thì Tổng Đại Diện Pháp tại Hà Nội De Buzon vừa gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng ; Thủ tướng nói : “ Đảo chánh ở Sài Gòn, dù là do Hoa Kỳ gợi ý, vẫn là một bước tiến trên hướng tốt ”. Xem Ghi chú của Forrestal gửi Bundy : Chuyện trò với đại sứ Alphand 14-11-1963.

[**Chú thích của Diễn Đàn** : các hồ sơ của Bộ ngoại giao Hoa Kỳ đã được công bố dưới dạng sách in và trên mạng internet ở địa chỉ : <http://www.state.gov/r/pa/ho/frus/kennedyj/f/>]

Hiệp định biên giới Việt-Trung (2)

TỪ NAM QUAN ĐẾN BẢN GIỐC



NGUYỄN NGỌC GIAO

Thác Bản Giốc là một thắng cảnh nổi tiếng của nước ta, thuộc địa phận xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Từ điển *Du lịch Dã ngoại Việt Nam 2000* của Phạm Côn Sơn (nxb Đồng Nai, tr 159-160) viện dẫn “ một số chuyên viên quốc tế ngành du lịch và du khách nước ngoài ” để nói Bản Giốc “ gần như thác Niagara ở biên giới hai nước Canada và Mỹ ” trước khi khẳng định : “ Tuy thác Bản Giốc không hùng vĩ bằng, nhưng nếu kể về cảnh trí thiên nhiên thì khó có một dòng thác nào đẹp và nên thơ đến như thế ”. Chỉ tiếc một điều là phía bên kia thác, thuộc đất Trung Quốc, có đường sá thuận lợi để du khách đến ngắm cảnh, còn ở phía nước ta, thì theo tác giả cuốn từ điển, “ thực tế, muốn đến được thác này, vẫn còn là vấn đề lao nhọc, vì người ta phải mất hết một ngày đường, tính từ thị xã Cao Bằng đến chân thác [83 km, theo tác giả]. Chỉ có cách... dã ngoại là băng rừng ”.

Bản Giốc trở thành vấn đề thời sự nóng hổi khi có tin đồn Việt Nam đã để mất thắng cảnh này khi kí kết Hiệp định biên giới cuối năm 1999, kèm theo đó là tin các công ti du lịch Trung Quốc quảng cáo những “ tua ” du lịch tham quan Bản Giốc.

Bản đồ (hình dưới, bên phải) khu vực Bản Giốc còn lưu trữ tại Bộ ngoại giao Pháp (Quai d’Orsay) cho thấy theo Hiệp định Pháp-Thanh (cuối thế kỉ 19), Thác Bản Giốc nằm trên đường biên giới, phía bắc thuộc Trung Quốc, phía nam thuộc

Việt Nam.

Tài liệu mật của Đảng Cộng sản Việt Nam (xem *Diễn Đàn* số trước) – có đính kèm Bản đồ khu vực 186 C (hình dưới, bên trái) – viết như sau :

« Việc giải quyết khu vực 186C (côn Pò Thông, thác Bản Giốc) phải xuất phát từ đặc điểm khu vực này là một trong các khu vực đường biên giới đi theo sông suối. Theo nguyên tắc giải quyết đã nêu trên thì đường biên giới ở khu vực này cũng như ở các khu vực sông, suối khác sẽ đi theo trung tuyến dòng chảy chính. Việc xác định trung tuyến dòng chảy chính ở thác Bản Giốc sẽ do hai bên đo đạc xác định trong qua trình phân giới, cắm mốc. Sơ bộ có thể thấy dòng chảy chính sẽ nằm ở phía Nam côn Pò Thông và đường biên giới trên thác sẽ dịch sang phía phải từ phía thượng lưu nhìn xuống ít mét, chứ không phải toàn bộ Thác Bản Giốc sẽ thuộc phía Trung Quốc. Như vậy hoàn toàn không có việc ta mất thác Bản Giốc mà chỉ là việc xác định hướng đi của đường biên giới cho phù hợp với nguyên tắc xác định hướng đi của đường biên giới trên sông, suối ».

So sánh hai bản đồ, ta thấy sau một thế kỉ, ở thượng lưu thác Bản Giốc và côn Pò Thông, dòng chảy của sông Quây Sơn đã thay đổi : cuối thế kỉ 19, nó chảy qua phía bắc đỉnh cao 482, ngày nay, nó chảy vòng phía nam. Có thể vì lẽ đó, trung tuyến của dòng chảy chính đã chuyển từ phía bắc sang phía nam côn Pò Thông (tuy bản đồ của Pháp thiếu chính xác, nhưng so sánh hai bản đồ, ta cũng thấy côn này bị nước chảy xói mòn, làm giảm diện tích). Theo công pháp quốc tế thì khi lấy sông làm phân ranh, đường biên giới là đường trung tuyến của dòng chảy chính. Theo chiều hướng này, phía Trung Quốc có cơ sở pháp lí để chủ trương côn Pò Thông (tên Hán ngữ là Bồ Thang đảo) thuộc đất Trung Quốc. Nhưng bản đồ còn lưu trữ ở Bộ ngoại giao Pháp (mà Việt Nam đã có một bản) cho thấy rõ côn này nằm trong lãnh thổ Việt Nam, và việc lấy sông Quây Sơn để phân ranh chỉ áp dụng từ thác Bản Giốc xuống hạ lưu sông Quây Sơn mà thôi. Hai nhân tố trái nghịch này giải thích tại sao trên bản đồ đính kèm Hiệp định Việt-Trung 1999, khu vực côn Pò Thông còn “ để lại giải quyết sau ”.



Bản đồ 1, bên trái (tài liệu của ĐCSVN) và bản đồ 2, bên phải (Vụ lưu trữ Bộ ngoại giao Pháp) cho thấy : vị trí của cột mốc 53 (hình tam giác), Thác Bản Giốc (đường chữ chi trên BĐ1), Côn Pò Thông (chữ Hán là Bồ Thang Đảo) ; con sông Quây Sơn vẫn giữ dòng chảy cũ ở hạ lưu Thác, nhưng ở thượng lưu đã đổi dòng chảy (vòng qua phía nam đỉnh cao 482). BĐ2 cho thấy : Thác Bản Giốc bị cắt đôi bởi đường biên giới, nhưng Côn Pò Thông thuộc lãnh thổ Việt Nam. Trên BĐ1, khu vực côn (có đường vạch gián đoạn bao quanh) còn “ để lại giải quyết sau ”. Theo BĐ2, Việt Nam hoàn toàn có cơ sở pháp lí để khẳng định chủ quyền ở Côn này.

Bất luận thế nào, câu chuyện “ để mất thác Bản Giốc ” và “ mất ải Nam Quan ” là một điều huyền hoặc, không có căn cứ nghiêm chỉnh. Sở dĩ huyền thoại này gây chấn động vì Bản Giốc và Nam Quan là những địa danh thiêng liêng, đụng đến tâm khảm của mọi người Việt Nam gắn bó với lãnh thổ của tổ quốc, và khi những người có thiện chí ở Hà Nội lên tiếng phản đối, thì không những chính quyền không trả lời minh bạch mà còn trấn áp một số người, đến khi dư luận xôn xao phản kích, thì nhà cầm quyền mới đưa ra những thông tin hạn chế (trên mạng internet, hoặc thông tin trong nội bộ đảng, làm như chuyện biên giới quốc gia là việc riêng của đảng (*)).

Tại sao có tình trạng kì quái này ? Cụ thể hơn, có hai câu hỏi tại sao : (1) Tại sao năm 2001 một số đảng viên lão thành của ĐCSVN đã phản đối Hiệp định biên giới ? (2) Tại sao chính quyền lại áp dụng như gà mắc thóc, không trả lời minh bạch, phải chăng vì “ tình ngay lí gian ” ?

Thật khó trả lời tường tận hai câu hỏi trên do tình trạng bịt tin ở Việt Nam và trong điều kiện chúng tôi không thể điều tra tại chỗ. Tuy nhiên, qua nhiều nguồn tin đáng tin cậy, có thể hình dung ra nguyên thủy câu chuyện khó hiểu này :

* Bài viết đầu tiên cảnh báo việc kí kết Hiệp định biên giới được phổ biến vào tháng 8.2001, 20 đảng viên lão thành kí kiến nghị phản đối vào tháng 12 sau đó.

** Trước đó, Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp xong (tháng 4.2001) : ông Lê Khả Phiêu thôi chức tổng bí thư ; chấm dứt chế độ cố vấn (bắt đầu từ cuối năm 1986 với Đại hội VI)

*** Từ giữa năm 2000, cuộc đấu tranh nội bộ diễn ra ác liệt để chuẩn bị đại hội. Hai cố vấn Đỗ Mười và (nhất là) Lê Đức Anh “ ra sức ” đòi cách chức tổng bí thư Lê Khả Phiêu (người mà họ đã đưa vào chức này hai năm trước đó). Một danh sách 7 tội trạng của ông Phiêu được rỉ tai lan truyền. Trong 7 tội đó, có tội “ quá nhân nhượng Trung Quốc ” trong hiệp định biên giới. “ Tin ” này được tung ra với những chi tiết “ cụ thể ” (hơn 700 km vuông, ải Nam Quan, thác Bản Giốc vân vân) qua mạng lưới của tình báo quân đội (mà tướng Lê Đức Anh đã nâng cấp từ Cục 2 lên Tổng cục 2), nên được mang vỏ ngoài của một thông tin mật, đáng tin cậy (xem *). Đối sách của ông Phiêu là cho phòng A10 điều tra và gia sản của các cố vấn và gia đình và đoạ phổ biến kết quả cuộc điều tra. Tương quan lực lượng đã dẫn tới sự thoả hiệp nói ở điểm ** trên đây.

Song nạn nhân của lối thoả hiệp này trước hết là chân lí. Tin đồn về biên giới đã tung ra thì không những “ tứ mã nan truy ”, mà giải thích cặn kẽ thì “ há miệng mắc quai ”, thậm chí “ lí ngay mà tình gian ”. Hiệp định biên giới không phải là một bí mật quốc gia (bằng chứng là báo Nhân Dân đã công bố toàn văn), nhưng cuộc đấu đá và sử dụng những chiêu thức “ bán đất ” lại là điều tuyệt mật của đảng.

(*) Xin đơn cử hai ví dụ đã kiểm tra : một uỷ viên Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã viết thư cho ông bí thư thành uỷ yêu cầu thông tin về Hiệp định biên giới, sau nhiều tháng vẫn không được hồi âm ; ở Hà Nội, Huế cũng như ở Sài Gòn, người ta đã sao chụp bài báo Diễn Đàn nói về hiệp định biên giới để phổ biến, coi đó là tài liệu duy nhất đáng tin !

Lạc

PHẠM HẢI ANH

– Các hôn hãy xếp hàng thứ tự, đừng chen lấn, xô đẩy.

Hôn đeo băng đỏ đứng cạnh thưng cháo nghi ngút khói nhắc luôn miệng :

– Mỗi hôn đúng một muôi thôi đấy ! Đưa tem phiếu đây. Cái hôn này, vừa nãy linh cháo rồi, bây giờ lộn lại đây làm gì, định ăn gian hả ? Cháo lú đấy chứ béo bổ gì mà ăn nhiều.

Hôn bị mắng là ăn gian đứng ngớ ngẩn, hỏi đường ra. Hôn đeo băng đỏ vung tay ra xa :

– Đấy, đường đầu thai lối kia kìa. Đi một đoạn rẽ phải, lên dốc rồi rẽ trái qua cái đường hầm tròn tròn. Cẩn thận không là lộn kiếp đấy!

Hôn kia cảm ơn rồi rít, sấm năm đi. Đến sáng hôn mò về, khổ sở :

– Bác làm ơn chỉ lại giúp. Tôi tìm mãi không thấy cửa.

Hôn đeo băng đỏ giơ cả hai tay lên trời than :

– Chắc lại ăn cháo quá liều rồi ! Trên ấy kêu gào hơn ngày trời nay, tưởng hôn đã ra lâu rồi, ai ngờ vẫn lú lẩn ở đây. Thế có chết người ta không !

Hôn đeo băng đỏ áp tải hôn lạc đường ra tận cánh cửa đen hình tam giác giữa có chữ “ Lối ra ” xếp dọc màu hồng, tổng cho một đập.



...Con bé chào đời lúc bảy giờ ba chín phút sáng, sau cơn đau đẻ kéo dài hai tiếng của sản phụ. Nó chui tuột ra mau lẹ, bắt ngờ như có ai đẩy, mắt mở thò ló, không khóc. Bà đỡ nhận xét con bé này có bộ mặt ngơ ngác bẩm sinh.



Phản đối lại bà đỡ, hoặc giả vì tình mẫu tử vốn mù quáng, mẹ đặt cho con bé – tức là tôi – một cái tên thật sáng suốt : Tâm Minh. Bố thực tế hơn, ngậm ngùi công nhận tôi có gien của bố, cùng nòi Lạc. Cụ tổ Lạc Long Quân, con cháu Lạc Long Đầu Gối. Bạn bố, lần đầu gặp đã nhận ngay ra tôi trong đám trẻ con tan trường lớ nhố. Dễ lắm, ông bác vui vẻ giải thích, cứ tìm đứa nào mặt mũi ngẩn ngơ nhất. Cũng ông bạn quý này đã đúc kết ra rằng bố tôi có tật mãn tính, đến nhà ai chơi, lâu mau gì cứ phải đi tiểu trước khi ra về. Bố cười trừ, riêng hai bố con biết với nhau đấy là giải pháp tình thế, khi thay vì cửa ra, ông luôn luôn tông nhâm vào nhà vệ sinh. Tình yêu của bố mẹ bắt đầu trong rạp chiếu phim, khi mẹ bỏ quên bà ngoại sờ soạng giữa hai hàng ghế, ân cần dặt tay chàng thanh niên bốn mắt đến tận chỗ ngồi. Cảm động vì người hướng đạo nhiệt tình, bố để mẹ dặt đi luôn từ độ ấy. Một lần say rượu, bố khê khà tâm sự :

– Con có biết lần lạc lối trầm trọng nhất trong đời bố là gì không ?... Là cái hôm trong rạp chiếu phim ấy đấy. Sau lần đó, mấy cái lạc đường tẹo nhẹp có sá gì. Nhưng mà... – bố gục gặc cái đầu – thực ra thì bố lạc từ lâu rồi con gái ạ. Con có biết thế nào là nhâm thế kỷ không ? Cái thời của bố, lẽ ra nó phải khác. Hà hà, bố mày ấy, nhẽ ra ...

Mắt kính bố mờ như thể sương phủ, khoé mép giạt giạt.

Trong một hộp sắt rỉ sét chìm lấp nơi đáy tủ, có lần tôi tìm thấy vài tấm hình bố thời trẻ. Dắt xe đứng bên đường Cổ Ngư lúc ấy còn nhiều bụi rậm hoang vu. Ấu phục trắng chải chuốt, mũ phớt. Lại tấm ảnh chụp cùng bạn bè, tóc chải mượt, rẽ ngôi gọn ghẽ, những gương mặt khôi ngô sáng trưng. Chẳng hiểu sao ngần ấy năm sống trên đời, tôi chưa từng gặp một người đàn ông mang khuôn mặt sáng láng như thế. Như thể họ đã chui tuốt vào trong ảnh, giấu mình xa lác ở cái thời bí hiểm ấy, cái thời mà cuối cùng bố cũng chẳng biết miêu tả ra sao, ngoài hai chữ “lẽ ra” lơ lửng. Dư âm của nó hiện thân thành cái mũ phớt ao ước của tất cả các ông già miền Bắc Việt Nam. Ngày Tết, tôi thường cảm động chứng kiến cuộc gặp gỡ của những chiếc mũ phớt tại nhà. Những cái mũ phớt nói chuyện với nhau đèm bằng thứ tiếng Pháp của nửa thế kỷ trước. Bản thân ngôi nhà chúng tôi ở cũng hòa theo không khí cổ điển này. Mặc dù lở lói và phình ra quái gở với những cái ban công coi nói, nó vẫn giữ màu vôi vàng nguyên thủy, cửa sổ sơn xanh, trần rất cao. Nó đứng như một người đàn bà nhan sắc tàn tạ cưu mang trong lồng ngực mệt mỏi của mình người tình mũ phớt nói tiếng Pháp, xúm xít bu quanh dưới chân là những phở, cháo, mì, trứng vịt lộn, xôi xéo, trà chén... vui vẻ và nhếch nhác. Tôi thích phía dưới hơn, những tiếng ì xèo bắt tận vẳng ra từ các hàng quán vỉa hè, thường đèm rất giòn bởi Đ., L., C. và một số âm quen thuộc khác, nghe có vẻ sinh động thành thực. Năm lớp vỡ lòng – bây giờ người ta gọi là lớp mầm, chồi gì đó nghe nhiều triển vọng hơn – lần đầu tiên từ trường về, tôi ngồi quay mặt vào tường, lẩm bẩm bài học đầu tiên. Bố mẹ rón rén đến đằng sau, hỏi học rình đón thiên hướng đầu đời của con gái. Không phải thơ, cũng không phải bài hát, tôi đang tập nói “đ.m. mày”. Ba roi quán móng và lời đe dọa kiên quyết của bố “Đây là lần đầu, cũng là lần cuối cùng nghe không!” làm thui chột mầm non, lẽ ra, triệt để đi theo con đường này, tôi có thể thành một cái gì đó nhiều màu sắc hơn bây giờ. Ba tuổi, tôi nỉ non đọc Kiều. Năm mười chín, tôi bắt đầu đeo kính lục sách thư viện đọc thơ Đường giữa những cụ già lục tuần. Thay vì tiếng Pháp, tôi đi học tiếng Nga, rồi lại bỏ tiếng của cái nước không còn là anh em này, xoay sang học tiếng Anh, sau đó là tiếng Nhật. Cái lưỡi của tôi giả thiết sinh ra là để phát lên những âm thời thượng thanh lịch mà tội hay chữ bậy không hiểu là gì. Năm hai bảy tuổi, tôi bị một con đau bụng cấp tính. Tất cả các từ “đ.m.” không nói được ra trong suốt gần ba chục năm kết tủa trong khoang bụng, vốn thành cục nặng nề, một phần khác lên men chua như axit, gây viêm loét. Cuối cùng cũng có thể hiểu được làm sao dân trí thức lịch sự hay bị đau dạ dày như thế.



Bố bảo lạc mà xem bản đồ hay hỏi đường chỉ là chữa bệnh tại ngọn. Cần phải định hướng chiến lược, đời bố lạc đủ rồi, Tâm Minh phải khác. Bố sắm la bàn, mua sách phong thủy về nghiên cứu. Xoay bàn thờ đón hướng Phúc đức, cửa chính Thiên y, giường nằm Sinh khí. Cái bếp đặt ở phía Bắc, thủy hỏa tương khắc không tốt cho sự nghiệp, phải chuyển dịch sang hướng Nam. Hướng Đông là Chấn, tượng trưng cho giao thiệp, thông tin thì phải đặt điện thoại. Đông bắc là Thổ, quét vôi vàng, tượng trưng cho kiến thức nên kê tủ sách... Mọi vật trong nhà đảo lộn, lẽ ra đi nấu cơm thì đâm sầm vào toilet, vào bàn làm việc thì bước lên giường. Triệu chứng lạc có phần trầm trọng hơn nhưng cần hi sinh tiểu tiết cho đại cục thì mới khá được. Bố chú ý đặc biệt đến hướng Bắc – sự nghiệp, mua gương to về treo, sơn tường màu lam cho đúng chất Khảm

Thủy. Mẹ thì chỉ chăm chăm vào hướng Tây Nam – tình duyên cho con gái. Sách phong thủy viết có cô muợn chồng, theo lời thầy địa lý mua vật cát tường là một bức tượng đàn ông đặt vào chỗ ấy. Ngay hai tuần sau cô gặp tiếng sét ái tình, thiêng nhất là tượng đồng đen nên chàng đến từ lục địa đen, trong bóng tối phải cười mới thấy. Cô này yêu nên đen trắng kể gì, nhưng mẹ rút kinh nghiệm. Tượng Á châu ngoài chợ toàn Lã Vọng già lụ khụ, thằng cu ôm cá chép, ông Thọ đầu nổi u, ông Phúc Lộc bụng phệ, Trương Phi mắt trợn, mặt như nhọ chảo, được ngài Quan Công mặt mũi uy nghi thì râu dài tới rốn. Mẹ đành chọn tượng Tây, chàng Apollo trắng tinh điển trai. Kể ra để Tâm Minh da vàng mũi tẹt, mắt cận ngơ ngơ đứng cạnh Apollo thì không được cân xứng cho lắm, nhưng thế thì mới cân đến phong thủy.



Hiệu nghiệm! Hai tuần sau cuộc cách mạng Phong thủy của bố, tôi nhận việc làm mới: hướng dẫn viên du lịch cho Tây. Tôi dắt khách đi sâu vào phố giăng chi chít bàn cờ, Văn Miếu với Chùa Một Cột lúc ẩn lúc hiện, loanh quanh một quãng rồi lại thấy. Tây khen Hà Nội di tích rậm rịt như rừng, đầu cũng gặp. Tôi thường tránh lối đi qua cầu Thê Húc. Chỗ đó có người đàn ông ăn mặc tồi tàn, ngồi xếp bên vỉa hè bán mấy con rùa mu bằng bìa đen, dán trên lõi cuộn chỉ gỗ. Kéo dây, cuộn chỉ lăn, con rùa bò tới lui, đầu gục gặc. Rùa giấy bán cho trẻ con ta năm trăm, một nghìn một con, nhưng Tây động tới là phải trả bằng đô. Tây sẵn tiền lại khù khờ, ai thấy mỏ tiền lộ thiên như thế mà không bốc thử vài đồng có họa là ngu. Tôi không biết chân lý ấy nên đại dột ngăn mấy vị khách đang sốt sáng rút ví. Người đàn ông bán rùa chỉ thẳng tay vào mặt tôi:

– Đồ theo dõi Tây! Không để người ta kiểm cơm nuôi con, mày là cái giống gì hả?

Tôi lù lù đi, hòng đấng ngất. Con lương tâm bắt đầu cắn, mỗi miếng đau nhói lại hỏi: “Sao lại cướp cơm? Sao lại cướp cơm?”. Tôi dõ nó im đi, lén quay lại mua mấy con rùa giấy giá cho Tây. Những con rùa đen rất lâu sau còn bò lổm ngổm trong cơn mộng mị. Biển cuộn cuộn dâng sóng, thần Kim Quy nổi lên quát: “Kẻ phản bội ở ngay sau lưng bệ hạ đó!”. An Dương Vương quay lại, rút gươm chém đứt đầu Mỹ Châu. Máu vô tội kết ngọc trai đáy biển. Rùa đen này chắc là hậu duệ của rùa thần. Con cháu An Dương Vương bán rùa kiếm cơm cạnh hồ Gươm đã điểm mặt tôi, biến thân lạc loài của Mỹ Châu. Bị kịch thời nay chỉ tũn mủn được cỡ đó. Nước mắt tôi trong đêm không kết ngọc ngà gì cả. Không đáng một đồng xu, nó chỉ trong veo và rất mặn.



Tôi đi cùng ông khách vào bệnh viện Trung ương. Vết thương ngã xe đập chảy máu đầu gối lẽ ra chẳng cần vào viện, nhưng ngọc thể Tây chẳng biết thế nào. Tôi dắt ông ta qua hành lang la liệt bệnh nhân ta nằm ngời ngắc ngoài, xin gặp bác sĩ. “Tây à?”, bác sĩ trực về nghiêm trọng: “Đưa ông ta vào phòng chờ đặc biệt”. Phòng chờ đặc biệt có một cái giường ga trải hình như vốn màu trắng đã ngả sang vàng khè, nó đặc biệt có lẽ vì là phòng duy nhất trống trong cả bệnh viện chật ních bệnh nhân. Ông ta rón rén ngồi lên mép giường chờ đợi. Chốc chốc lại có bóng áo trắng ló đầu vào: “Tây à? Bị làm sao?”. Ông ta sốt sáng tụt quần dài, trình vết thương. Áo trắng xem xong lắc lắc đầu bỏ đi, chữa cho Tây, động vào

Xem tiếp trang 28

Nguyễn Đình Thi và tiếng chim từ quy

Đặng Tiến

Nhà văn Nguyễn Đình Thi qua đời tại Hà Nội chiều ngày 18/4/2003, hưởng thọ 79 tuổi.

Anh là một khuôn mặt quan trọng, đã gắn liền tài năng và tên tuổi mình vào lịch sử văn học đất nước, từ những cuộc tranh đấu giành chủ quyền, đến hai cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

Từ giai đoạn lịch sử và theo tuổi đời, Nguyễn Đình Thi đã chứng tỏ tài hoa và tài năng qua nhiều bộ môn sáng tác : nhạc, thơ, tùy bút, bút ký, lý luận, truyện ngắn, tiểu thuyết và kịch. Đồng thời anh đảm nhiệm thường xuyên nhiều trách vụ chính trị. Ủy viên chấp hành Hội Văn Nghệ Việt Nam từ 1948, anh làm Tổng Thư Ký Hội Văn Nghệ từ 1956 rồi Hội Nhà Văn hơn ba mươi năm liền (1958-1989) làm Chủ tịch Ủy Ban Liên Hiệp các hội Văn Học, Nghệ Thuật Việt Nam. Nguyễn Đình Thi là nhân vật quyền chức, chức rõ ràng là nhiều, quyền đến đâu thì chúng tôi không rõ.

Có khi thừa nhiều quyền, mà lại thiếu cái quyền thực thi đòi điều tâm huyết.

Việc chính của nhà văn là làm văn, chứ không phải làm quan. Con thuyền chức tước Nguyễn Đình Thi, suốt nửa thế kỷ thuận buồm, nhưng những trước tác tâm đắc của anh chưa bao giờ một lèo xuôi gió.

Nguyễn Đình Thi quê quán Hà Nội, nhưng sinh tại Luang Prabang, Lào, ngày 20/12/1924. Từ 1931 theo gia đình về nước, học tại Hải Phòng, Hà Nội. Năm 1941 tham gia Thanh Niên Cứu Quốc, 1943 tham gia Văn Hóa Cứu Quốc, bị Pháp bắt nhiều lần. Năm 1945, tham dự Quốc Dân Đại Hội Tân Trào, vào Ủy Ban Giải Phóng Dân Tộc. Năm 1946, là đại biểu Quốc Hội trẻ nhất, làm Ủy viên Thường Trục Quốc Hội, khóa I.

Từ 1942, anh đã viết hàng loạt sách triết học. Triết học nhập môn, Siêu hình học, Triết học Aristote, Descartes, Kant, Nietzsche, Darwin, Einstein ... trong khi giới trí thức Việt Nam thời ấy không mấy quan tâm đến triết học, ví dụ Xuân Diệu, Huy Cận, Hoàng Cầm, Vũ Ngọc Phan. Các lý thuyết gia như Đặng Thai Mai, Hoài Thanh cũng không mấy lưu tâm đến các khái niệm trừu tượng. Do đó, tư duy Nguyễn Đình Thi có những nếp và nền nét riêng.

Thời kỳ này anh sáng tác nhạc, nổi tiếng nhất là bài *Diệt Phát Xít*, làm đua với Văn Cao, và anh làm xong trước bài *Chiến Sĩ Việt Nam*, sau đó là *Bài Hát Người Hà Nội*, về mặt trận Hà Nội đầu 1947.

Thời chống Pháp, anh tham dự hầu hết các chiến dịch lớn, Tây Bắc 1948, Biên Giới 1949, Trung Du 1951, Hòa Bình 1952. Ở mặt trận Điện Biên 1954, anh làm chính trị viên phó Tiểu Đoàn, đánh lên đồi A1, sau đó làm công tác tù binh. Nhưng có lần anh thổ lộ : chưa hề bắn một phát súng.

Từ 1955, anh về làm việc tại Hội Văn Nghệ Việt Nam tại

Hà Nội, làm Tổng Thư ký từ 1956, đúng vào thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm, và bị nhiều tai tiếng kể từ đó.

Vốn hiểu biết sâu rộng, nhất là về thẩm mỹ cảm quan nghệ thuật sắc bén, tài hoa về nhiều mặt, Nguyễn Đình Thi còn có một kiến thức và ý thức chính trị vững chãi. Sức khỏe dồi dào, anh là người xông pha và xông xáo, ham suy nghĩ, học hỏi và lao động nghệ thuật cật lực. Anh đủ các phẩm chất để hoàn tất một sự nghiệp văn hóa lớn, trong một xã hội bình thường. Nhưng hoàn cảnh lịch sử đã đòi hỏi anh phải phân tán tài năng và đặt các tiêu chuẩn xã hội, chính trị lên trên quan niệm thẩm mỹ. Sau đó là công tác hành chánh, quản lý, một mặt chiếm thì giờ, mặt khác ràng buộc khả năng nghệ thuật. Anh đánh cuộc và phải trả giá. Trả giá để sống, sống để viết, viết chừng mực nào đó theo ý mình.

Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nhất Linh, Vũ Hoàng Chương... đều đã phải trả giá. Đất rẻ thế nào, là số phận của tác phẩm về sau.

Nguyễn Đình Thi thường thường là người đi trước. Chưa dám nói là người dẫn đường, cũng phải nhận anh là người “*nhận đường*” với số phận chênh vênh của nó. Anh đi trước trong những phong trào, thể loại, chủ đề, rung cảm.

Ví dụ về thơ. Cánh mạng tháng 8/1945 chấm dứt phong trào Thơ Mới và tạo điều kiện cho một cách tân trong thi ca, mà *Nhớ Máu* của Trần Mai Ninh, *Đèo Cả* của Hữu Loan, *Ngoại ô Mùa Đông 46* của Văn Cao là những điển hình. Nhưng sau đó, các Hội Nghị Văn Nghệ 1948 và nhất là 1949 tại Việt Bắc đã dập tắt những ngọn lửa cách tân, nhân danh các tiêu chuẩn dân tộc, khoa học và đại chúng – nhất là đại chúng.

Và cái bung xung cho lời chỉ trích là thơ Nguyễn Đình Thi, mà Xuân Diệu chê là đầu Ngô mình Sở, Lưu Trọng Lư đòi “*tống cổ ra khỏi nền văn học mới, nền văn học kháng chiến và cách mạng*”¹. Nhưng nặng nề, dứt khoát và thẩm quyền hơn ai hết là Tố Hữu – mặc dù và sau khi Nguyễn Đình Thi đã nhận kiểm điểm : “*Nghe anh Thi tự phê bình thơ anh, anh chị em nghĩ : tại sao biết mình như vậy, mà cứ làm như vậy (...). Lúc thấy cần làm việc, tôi thấy ghét những bài thơ ấy, và tôi thù ghét cái cá nhân chủ nghĩa nó lại trở về với tôi (...). Những bài thơ anh Thi, tôi cho là không hay vì chưa nói lên được nỗi niềm của quần chúng. Đó là nội dung.*

Tôi đồng ý thái độ tự phê bình của anh Thi, một thái độ đúng đắn. Còn một điều cần thiết nữa là anh phải kiểm tra lại cái tư tưởng, cái rung cảm của mình trong quần chúng”².

Như vậy là tàn đời Nguyễn Đình Thi.

Câu cuối của Tố Hữu, không dừng lại ở những bài thơ Nguyễn Đình Thi làm khoảng 1947-1948, nó sẽ là bản án chung thân cho toàn bộ trước tác Nguyễn Đình Thi về sau. Những bài diễn văn sau này của Tố Hữu, như những năm 1963-1964 sẽ hệ thống hóa quan điểm đánh giá nói trên, tràn sang phê phán *chủ nghĩa nhân đạo chung chung, miêu tả hạnh phúc cá nhân, ngợi ca cuộc sống bình thường, những con người bình thường*³. Nhưng anh Thi vẫn làm thơ như cũ, có khi còn ... tệ hơn trước !

Về văn xuôi, Nguyễn Đình Thi cũng là người đi trước, trong hai chủ đề chính yếu là chiến tranh và cách mạng.

Ngày nay, người ta ca ngợi những tác phẩm sau thời Đổi Mới, 1986 nói lên những mất mát, thương tích của chiến tranh. Nhưng từ thời chống Pháp, Nguyễn Đình Thi, và Bùi Hiển, đã

đề cập đến chủ đề này, và đã từng bị chê là tiêu cực, bi quan, chủ bại. Do đó, những truyện ngắn của anh, viết rải rác từ 1948 đến 1954, mãi đến 1957 mới được xuất bản thành tập *Bên Bờ Sông Lô*. Chu Nga, không phải là ngòi bút giáo điều, đã tự hỏi : *trong những truyện ngắn này của anh phải phát một nỗi buồn man mác, khổ tả làm cho người đọc không thể không suy nghĩ về những hậu quả đau thương của chiến tranh. Tất nhiên điều đó cũng là sự thực thôi, song có nên nhấn mạnh vào khía cạnh đó ?*⁴ Ngược lại, tiểu thuyết *Xung Kích* phấn khởi, sôi nổi hơn, được in từ 1951 và được ngay Giải thưởng Văn Nghệ, lại là một tác phẩm xoàng.

Trong đề tài chiến tranh, *Vào Lửa*, 1966, là tiểu thuyết đầu tiên về cuộc kháng chiến chống Mỹ trên miền Bắc, đồng thời cũng là tác phẩm đầu tiên nêu lên những va chạm giữa hai thế hệ, già và trẻ, chống Pháp và chống Mỹ, chủ đề sẽ được phát triển về sau trong *Mặt Trận và Tôi*, 1973, của Phan Tứ, hay *Dấu Chân Người Lính*, 1972 của Nguyễn Minh Châu.

Mặt Trận Trên Cao, 1967 của Nguyễn Đình Thi, là tiểu thuyết đầu tiên nói về binh chủng không quân, về chiến tranh kỹ thuật, một đề tài hoàn toàn mới, mà Hữu Mai về sau, sẽ khai thác triệt để hơn trong hai tập *Vùng Trời*, 1971 và 1974.

Văn chương về chiến tranh Việt Nam thì nhiều, nhưng Nguyễn Đình Thi đã vạch lại hành trình người lính bộ đội Việt Nam, từ thưở *Chân không giầy đạp nát đôn Tây* (1950) đến khi sử dụng tên lửa, ra đa. Đồng thời anh cũng ghi lại tâm lý, tâm tư, hoài vọng của người lính thuộc nhiều thế hệ, hoàn cảnh, trong ba mươi năm cầm súng.

Trong đề tài cách mạng, hai tập *Vỡ Bờ I*, 1962 và *Vỡ Bờ II*, 1970, là tác phẩm quy mô đầu tiên dựng lên toàn cảnh cuộc vận động Cách Mạng 1945 – đề tài mà anh đã ấp ủ từ 1948, ước mơ học tập được nghệ thuật của Tolstoi trong *Chiến Tranh và Hòa Bình*. Anh đã dày công lao động trong hơn mười năm – thời gian này anh đã tranh thủ viết *Vào Lửa* và *Mặt Trận Trên Cao* để ... dưỡng sức. Hai tập *Vỡ Bờ* là bức tranh hoành tráng về cuộc tổng khởi nghĩa đi từ mặt trận Việt Minh kháng Nhật chống Pháp đến Cách Mạng tháng 8/1945, từ khu mỏ than Đông Triều, qua thôn xóm ven sông Hồng đến hè phố Hà Nội, tầng tầng lớp lớp quần chúng đủ mọi gia cấp, ào ào tức nước vỡ bờ, nô nức hướng về cách mạng. *Vỡ Bờ* là trước tác tâm huyết mà Nguyễn Đình Thi ấp ủ với nhiều kỳ vọng và trau chuốt rất công phu, nhưng đã không được tiếp đón như anh mong ước. Trái lại đã bị phê phán gay gắt. Ví dụ bài Phong Lê trên Tạp Chí Văn Học, 1971, đã khiến anh nổi dóa, trả lời đại khái : *tôi là người buôn ngựa, các anh là kẻ lái trâu, lại đi hỏi sao trâu tôi không có sừng. Phản ứng như thế, một lần nữa, là sai lập trường.*

Về sau Phan Cự Đệ sẽ phê phán ôn hòa, chùng mực hơn :

“ Nguyễn Đình Thi nhìn một số nhân vật dưới góc độ của chủ nghĩa nhân đạo (ít nhiều mang màu sắc tiểu tư sản) của những vấn đề lương tâm, danh dự, nhân phẩm, đạo đức chung chung nhiều hơn là dưới ánh sáng của quan điểm giai cấp công nhân... Nguyễn Đình Thi nhạy bén với những vấn đề của đất nước, dân tộc hơn là những vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp ”⁵.

Một cách nói rằng : anh là nhà văn giỏi, nhưng là một người cộng sản tồi. Nếu quả đúng như thế thì may cho anh Thi, may hơn phương trình ngược lại.

Phan Cự Đệ là bậc giáo điều, và là bậc thầy trong nghệ thuật

giáo điều : suốt 30 trang bình luận về Nguyễn Đình Thi lời lẽ ôn tồn, đầm thắm, nhưng tựu trung chỉ khai triển quan điểm kiên định của Tố Hữu năm 1964, đã trích dẫn ở đoạn trên.

Cuối cùng, về kịch, Nguyễn Đình Thi cũng lại là người đi trước. Trong thể loại sân khấu, trước tác Nguyễn Đình Thi gian nan hơn cả, không phải vì anh đưa tư tưởng đi xa hơn so với thơ và truyện. Nhưng vì kịch có một quân chúng đông đảo quy tụ cùng một lúc, khác với thơ và truyện mà người ta có thể trùm chán đọc một mình. Thơ trường phái Nguyễn Đình Thi khó có nhiều độc giả, mà độc giả phái ấy cũng khó bề là hậu thuẫn chính trị. Những độc giả thơ có tiềm năng làm “*gió hôm nay là giông bão ngày mai*” thì đã được rèn luyện trong lò Tố Hữu.

Vì vậy kịch bản *Con nai Đen*, 1962, bị phê phán và ngăn chặn từ trong trứng nước. Sau đó, Nguyễn Đình Thi viết : *Hoa và Ngân*, 1974 ; *Giấc Mơ*, kịch thơ, 1977 ; *Rừng Trúc*, 1978 ; *Nguyễn Trãi ở Đông Quan*, 1979 ; *Tiếng Sóng*, 1980 ; và bốn vở kịch ngắn khoảng 20 trang : *Người Đàn Bà Hóa Đá*, 1980 ; *Cái Bóng Trên Tường*, 1982 ; *Trương Chi*, 1983 ; *Hòn Cuội*, 1986.

Vở *Nguyễn Trãi ở Đông Quan*, sáng tác cho kỷ niệm 400 năm Nguyễn Trãi, được trình diễn mấy đêm gì đó, rồi bị cấm, bị phê phán nghiệt ngã, là đã mĩa mai chế độ, cho rằng trí thức là tù nhân của chế độ. Tôi chưa được xem trên sân khấu, nhưng anh Nguyễn Đình Thi đạo diễn đã kể lại niềm hào hứng khi dàn dựng vở kịch, mang nhiều truyền thống sân khấu cổ truyền lẫn tính cách hiện đại, và anh dựng tiếp *Rừng Trúc* trước khi mất.

Trong kỷ yếu Nhà Văn Việt Nam Hiện Đại, 1997, của Hội Nhà Văn – mà Nguyễn Đình Thi đã trấn nhậm hơn 30 năm – ở thư mục Nguyễn Đình Thi, trang 630, có đầy đủ tác phẩm theo trật tự thời gian, chỉ loại trừ *Nguyễn Trãi ở Đông Quan*.

Bi kịch Nguyễn Trãi phần nào phản ánh thân phận của một thế hệ trí thức Việt Nam, trong đó có nghịch cảnh và nghịch lý Nguyễn Đình Thi. Những người dù thông cảm, hiểu rằng anh phải thỏa hiệp, cũng trách anh thỏa hiệp quá lâu. Không ai trách Thúy Kiều bán mình, nhưng trong 15 năm trôi dạt, Kiều đã nhiều lần phản kháng, còn anh, từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, không nghe anh nói năng gì trước những phi lý, bất công, oan trái. Không lẽ anh chỉ *biết duyên mình biết phận mình thế thôi ?*

Nguyễn Đình Thi là người tài, ai cũng biết, và tôi rất phục tài anh. Năm 1967, anh viết bài chào mừng đại hội 4 các nhà văn Liên Xô, là một loại văn ước lệ, chỉ cần làm chiếu lệ mà anh đã kể tâm tình :

“ Ở miền rừng núi chúng tôi, có một giống chim gọi là từ quy. Các ông bà già bảo rằng có đôi người yêu ngày xưa bị kẻ gian ác ngăn cấm không lấy được nhau, đã hóa thành giống chim ấy. Cho nên đến tận bây giờ, cứ đêm đêm người ta nghe thấy những con chim từ quy gọi nhau từng đôi, một con ở đầu núi này, một con ở đầu núi khác, suốt đêm đôi chim tìm gọi nhau cho đến sáng thì mới gặp nhau. Tôi nghĩ rằng các dân tộc từ bao thế kỷ, cũng đã mò mẫm đi tìm nhau như thế. Và những tác phẩm của các nhà văn thơ lớn ở thời trước cũng khác nào những tiếng gọi tìm nhau của các dân tộc còn bị ngăn cách, chia rẽ trong bóng đêm dày. Chính Cách Mạng tháng Mười là buổi bình minh làm cho các dân tộc nhìn thấy nhau và gặp được nhau ”⁶.

Anh ngụy biện. Chim từ quy thì quan hệ gì đến văn học, và giao lưu văn học thì cần gì đến Cách Mạng tháng Nọ tháng

Kia. Rõ là ngụ biện, thậm chí còn là ngụ tín. Nhưng tài quá : một là phát biểu đúng đường lối “ vô sản quốc tế ”. Hai là đề cao văn học Việt Nam và các dân tộc nhược tiểu ngang tầm với các nền văn học bề thế hơn. Ba là anh mượn điển đàn quốc tế để hồi âm một tiếng chim từ quy nghe được từ núi rừng Tây Bắc, suốt đời thao thức trong hồn anh.

*Lòng ta vẫn ở trên Tây Bắc
Những đêm thao thức tiếng từ quy*

(Quê Hương Việt Bắc, 1950)

Đôi chim từ quy là biểu tượng cho tình yêu xa cách – chủ đề chính yếu trong toàn bộ thơ anh :

*Anh đứng đây thăm gọi tên em
Xa em anh ngơ ngác
Anh gọi em anh gọi mãi
Em có nghe thấy anh không*

(Núi và Biển, trong *Tia Nắng*, 1983)

Có một lần, không rõ vì lý do gì, anh cao hứng bảo rằng tôi hiểu thơ anh. Không biết anh nói thật hay nói đùa, cho vừa

lòng tôi. Nhưng anh đã nói và tôi đã nghe.

Tưởng nợ nhau một lời nói. Hóa ra nợ nhau một tiếng từ quy. Một kiếp từ quy.

Khỉ thật

“*Người bạn thơ phương trời xa*”

Đặng Tiến

26 tháng 4, năm 2003

- 1 Cách mạng, Kháng chiến và Đời sống Văn học, nhiều tác giả, Nxb Tác Phẩm Mới, tr. 206, 1985 Hà Nội
- 2 Tố Hữu, Xây dựng một nền văn nghệ lớn, Nxb Văn Học, tr. 46, 1973, Hà Nội
- 3 Tố Hữu, sdd, tr. 356
- 4 Tác gia văn xuôi Việt Nam hiện đại, Nxb Khoa Học Xã Hội, tr. 160, 1977 Hà Nội
- 5 Phan Cự Đệ và Hà Minh Đức, Nhà văn Việt Nam, Tập I, Nxb Đại Học và Trung Học chuyên nghiệp, tr. 735, 1979 Hà Nội
- 6 Tạp chí Văn Học, số 11, 1967, tr. 74, Hà Nội

Tiếp theo trang 25

quan hệ quốc tế chứ chả đùa, ngã thì chờ bác sĩ trưởng khoa Ngoại. Lại một áo trắng khác, lại tụt quần. Cởi ra mặc vào suốt buổi sáng, ông ta rút kính nghiệm cõi luân. Tôi ngồi nghiêng bên lén không dám nhìn hai bắp đùi rất Tây. Bác sĩ trưởng khoa Ngoại đầu giờ chiều mới tới. Vết thương đó tự cầm máu, đen bản bản. Bác sĩ nhìn qua phán “ Tây thì phải hỏi Viện Trưởng, tôi không đủ thẩm quyền ”. Viện trưởng đang họp chuyên môn, sau đó thì bận đi ăn cưới. Thế này phải làm giấy chuyển viện, vào bệnh viện quốc tế. Tôi nghĩ đến một ngày trời nữa ngồi chứng kiến ông ta tụt quần chờ bác sĩ, sợ tái mặt. Cuối cùng thì bác sĩ trưởng động lòng, gọi y tá đến rửa vết thương, băng lại. Tôi ra nhà thuốc, y đơn bác sĩ kê, mua về chườm hơn nửa cân kháng sinh vân vân đủ loại, chả biết gì về thuốc, tôi ngờ rằng chỗ kháng sinh này đủ chữa nhiễm trùng cho cả đàn bò. Ông ta mời tôi ăn tối để cảm ơn cả ngày vất vả. Nhà hàng 93 Phùng Hưng, nằm cạnh đường ray xe lửa. Bàn ăn trải khăn đỏ, dương cầm thánh thốt. Nửa tiếng một lần, xe lửa rầm rầm chạy qua nghiêng đứt nhạc Trịnh Công Sơn, nhạc Chopin, Bach. Ông ta đắm đắm nhìn tôi, mỉm cười bảo em giống như Hà Nội. Là sao ? Cổ điển, phức tạp, và quyến rũ. Là như sáng nay mưa bụi phun bạc dọc con đường Cửa Bắc những ngôi biệt thự Pháp điều tàn dưới tán cây xanh nhú lộc. Có một người đàn bà đeo con bằng xe đạp đi ngang, đầu đứa bé chụp cái túi ni lông hồng tránh mưa, gió thổi phồng như bong bóng, nó cười. Là một góc Viễn Đông Bác Cổ trăm mặc giữa phố xá còi xe inh ỏi. Là áo dài trắng mong manh nghiêng mình bên đóa loa kèn. Là những công sự bê tông thỉnh thoảng trôi lên giữa vườn hoa. Là cái bệnh viện khủng khiếp và mắt em lo âu... Ông ta còn nói nhiều nữa tôi không nhớ hết. Chỉ nhớ lúc nói thể trông ông ta hơi giống Apollo, da trắng như thế, tóc quăn như thế, riêng cái mũi to hơn hẳn. Hơn tháng sau buổi tối ấy, tôi nhận được thư ông ta từ Paris, bảo rằng muốn trở lại để mang Hà Nội đi cùng.

❖

...Tôi dất dầm du khách đến đền Cổ Loa. Ba bức tường đất lè tè bao bọc quanh đền là thành quách năm xưa chống Triệu Đà, An Dương Vương khó nhọc mãi mới xây được. Giặc ngày

ấy hẳn rất lùn, hoặc giả thời gian đã bào mòn tất cả. Tôi tin ở sức mạnh thời gian hơn. Ngoài sân đền là giếng Ngọc. Chàng Trọng Thủy thất tình nhảy xuống đây trăm mình. Ai tìm được ngọc trai biển Đông đem tới giếng này rửa, lấy tình chàng Trọng Thủy tẩy sạch oan khiên cho Mỹ Châu, ngọc sẽ sáng lạ lùng. Khách bấm máy ảnh tanh tách. Nắng chiều viên vàng thành giếng Ngọc. Không có tượng Trọng Thủy, ở hậu cung chỉ có tượng Mỹ Châu cụt đầu, trùm tấm vải đỏ. Trong ánh ngày nhập nhoạng, màu vải đỏ sẫm rờn rợn buồn. Mỹ Châu là cô gái Việt đầu tiên lấy chồng ngoại quốc, không đến nỗi bị gả bán cho Đài Loan kiếm tiền nuôi cha mẹ nhưng cũng chỉ là món hàng mua hoà hiếu mà thôi. Nếu cứ an phận như một món hàng, Mỹ Châu chắc chẳng đến nỗi bị cha chém đứt đầu. Yêu đương vào đăm rúc rối, chuyện đời xưa hơi đâu lo cho mệt, tôi vòng ra sân sau một mình. Ở đó có khóm hoa mạt ly. Hoa mạt ly màu tím mỏng manh, khi kết hạt cho một thứ phấn trắng mịn, thơm man mát. Những cô gái nhà nghèo ngày xưa lén lấy phấn hoa ấy bôi mặt, da sẽ đẹp lạ lùng. Chiều lạng lẽ. Mạt ly tỏa hương dịu dịu. Ngồi đây không thấy hết được ba vòng thành cổ, ao Mát Rông, hồ Ấn, giếng Ngọc. Chỉ có những thân mạt ly xanh mảnh vươn lên núp vào áo. Lâu lắm rồi, có một người con trai đứng ở chỗ này. Người con trai xiết hạt mạt ly, lấy phấn xoa nhẹ nhẹ lên má tôi, trơn, mịn, mát. Chỗ này, tôi khép mắt lại thấy màu tím mạt ly dâng lên dâng lên, khi đó quên cả Mỹ Châu quên cả Trọng Thủy, chỉ có... Nhưng mà ở góc Tây Nam mẹ đã đặt tượng Apollo. Apollo không biết thứ phấn mạt ly của nhà nghèo. Chàng tặng hàng mỹ phẩm made in Paris - London - New York. Apollo mua tặng bố mẹ phốt dạ Pháp, cà vạt lụa Italia, lại hứa bảo lãnh em trai Minh Tú sang Pháp học. Người con trai ấy đến nhà, gặp lúc Apollo thận trọng đeo giúp tôi đôi hoa tai ngọc trai, đã lạng lẽ bỏ về. Ngọc trai biển Địa Trung Hải không cần rửa nước giếng Ngọc cũng được giá lắm rồi.

❖

Ngày tôi theo chồng đặt chân tới Paris, tuyết bay trắng trời như lông ngỗng. Mỹ Châu ơi !...?

Amsterdam 31/07/02

Phạm Hải Anh

Thơ Nguyễn Đình Thi

GIÓ BAY

Rồi hôm nào bóng gió bay
Cái bóng ngoài kia đến đời
Anh giắt mình đứng đây
Đến giờ rồi hôm nay

Trên tay có nhỏ không đây
Ưống chúc bạn bè ở lại
Anh chắt đời anh chắt mãi
Chút ngọt bùi chút đắng cay

Người tôi còn nhiều buồn tanh
Mặt tôi nhuộm xanh nhuộm đỏ
Tay tôi vướng nhiều tơ bở
Nhiều dây nhỏ tự buộc mình

Thôi xin tha cho mọi lỗi lầm
Quên cho những đời lừa lọc ác lén
Tôi biết tôi đã nhiều lần ác
Và ngu dại còn nhiều lần hơn

Mong anh em hiểu đừng cười
Tôi gửi lại đây chìa khoá
Tất cả của nhà tôi đó
Ngôn ngang qua tạm cuộc đời

Tiếng đập của thỉnh thỉnh gọi
Anh cười vầy - Xin chia tay

Lời ai vắng vắng
Hôm nào gió bay.

Sáng mát trong như sáng năm xưa

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Cỏ mòn thơm mãi dấu chân em

Gió thổi mùa thu vào Hà Nội
Phố dài xao xác heo may
Nắng soi ngõ vắng
Thêm cũ lối ra đi
Lá rụng đây

Ồi nắng dội chan hoà
Nao nao trời biếc
Gió đượm hương đồng ruộng
Hương rừng chiến khu
Tháp Rùa lim dim nhìn nắng
Những cánh chim non
Trông vời nghìn nẻo
Mây trắng nổi trời bờ
Mấy đứa giết người
Hung hăng một buổi
Tháng Tám về rồi đây
Hôm nay nghìn năm gió thổi
Trời muôn xưa
Đàn con hè phố
Môi hớn hở
Ngày hẹn đến rồi
Các anh ngậm cười bãi núi ven sông
Hà Nội
Ồi núi rừng

Văn Nghệ số 6, tháng 10+11, 1948, xuất bản tại Việt Bắc (ĐD : đây là tiền thân của bài thơ "đất nước" nổi tiếng)

Tóc bạc

Tóc bạc trong mưa bay anh cười
Tôi không nói được mình đã trải đời
Không nói được mình đã hiểu người
Không dám nói mình đã biết yêu
Không dám nói mình đã biết sống
Mỗi bước mùa xuân đến kia dịu dàng trên cỏ non
Cả tổ ong hôn tôi cưỡng quít rộn ràng.

Trong tập thơ "sóng reo", NXB Hội Nhà Văn, 2001.

Xem phim Vũ khúc con cò

LA DANSE DE LA CIGOGNE

PHAN TAM KHÊ

Cái cò lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non

Phim *Vũ khúc con cò* được chọn dự thi Liên hoan điện ảnh Paris. Trong dịp này phim được chiếu hai lần, lần thứ nhất vào ngày khai mạc (23.3.03) và lần thứ hai vào ngày 27.3, lần này có rất nhiều khán giả Việt Nam tham dự. Hãng phim Production Megamedia của Singapour bỏ vốn, đây là lần đầu tiên một hãng phim tư thực hiện một cuốn phim không có sự tham gia về phía chính quyền Việt Nam. Phim được thực hiện bởi hai đạo diễn : Nguyễn Phan Quảng Bình và Jonathan Foo.

Người kể chuyện và bình phim do Trần Văn Thủy đảm nhận. Kịch bản do bốn người viết : Nguyễn Quang Sáng, Nguyễn Duy, Thu Bồn và Wayne Karlin (Mỹ). Âm nhạc do nhà soạn nhạc Nguyễn Thiên Đạo sáng tác.

Câu chuyện xoay quanh cuộc chiến Việt Nam vào giai đoạn khủng khiếp của những năm kết thúc. Thế hệ trẻ phải bỏ ngôi làng, cây cày, rời ghế nhà trường, rời khu Đại học, bỏ lại sau lưng họ cả một trời thân thương để “ đi B ” (B là chiến trường miền Nam). Đi B là một chọn lựa vinh dự, đây thử thách hiểm nghèo, bởi ra đi họ đã cầm chắc cái chết trong tay. Đó là thế hệ của những người “ sinh bác tử nam ”.

Trong làn sóng đó có 5 bạn trẻ rất khảng khí với nhau vì họ ở cùng một đơn vị. Nổi bật nhất có hai người : một nông dân và một sinh viên đại học. Người nông dân là một thanh niên quê mùa, quê mùa đến nỗi anh chưa phân biệt được bên phải, bên trái. Người chỉ huy phải lấy phía con tim làm chuẩn cho phía trái. Rồi qua một cuộc ác chiến, cũng từ phía trái đó đã rỉ ra một dòng máu đỏ thắm. Anh sờ ngực mình và nhận ra phía trái, phía của trái tim, của cuộc đời, trong giây phút ngỡ ngàng đó anh vẫn chưa nhận ra tử thân. Anh không tin là mình có thể gặp rủi ro, mẹ đã đặt cho anh cái tên May, không thể nào anh gặp rủi được. Cái chết nhẹ nhàng của người lính tên May đã quấy động tâm hồn khán giả. Tôi không thể nào không nghĩ đến câu hát ngày nào của Trịnh Công Sơn :

Người con gái chợt ôm tim mình

Trên da thom vết máu loang dần.

Nhân vật thứ đến là chàng sinh viên. Anh ta vừa cưới vợ trong ba ngày nghỉ phép. Anh lúc nào cũng lo sợ “ nhỡ mình không về ”. Cây đàn ghi ta và quyển nhật kí là hai đồ vật không bao giờ rời anh. Nhưng rồi cuộc chiến đã rèn luyện cậu sinh viên thành một chiến sĩ dày dạn kiên cường : anh buộc phải “ bỏ quên cây đàn ” bên gốc cây trong cụm rừng già, rồi cuốn nhật kí cũng bị tụt khỏi tầm tay sau một lần anh ngã xuống vì bị thương nặng. Tiếng kể chuyện của Trần Văn Thủy cho biết là một người Mỹ đã nhặt được quyển nhật kí này và sau chiến tranh đã tìm ra được chủ nhân của nó.

Song song với cuộc chiến cam go ấy là hình ảnh Mỹ ném bom Hà Nội. Lại chết chóc, đổ nát, điêu tàn. Giai đoạn khốc liệt này đã nói lên mức độ chịu đựng của nhân dân Việt Nam, nhất là người phụ nữ, vì ngoài việc lo lắng cho gia đình, hai bên nội ngoại, họ còn phải chiến đấu nữa. Để làm thư giãn

không khí bộ phim và để hướng dẫn cho khán giả theo kịp các tình tiết trong phim là những đoạn phim tài liệu và lời kể chuyện “ ngày xưa ” trầm buồn của Trần Văn Thủy.

Kịch bản do bốn người viết nên nội dung có phần quá súc tích, chắc rằng những người không am hiểu lịch sử Việt Nam sẽ khó nắm bắt được cái dòng chảy cuộn cuộn của cuốn phim.

Các diễn viên đều là những người nhiều kinh nghiệm như Ngô Quang Hải, Trần Văn Đây, Nguyễn Thị Hoa, Phạm Gia Chí Bảo, họ đã tránh được cho cuốn phim cái nặng nề mà chúng ta thường gặp trong các phim Việt Nam.

Hình ảnh đẹp. Mùa thu, lá vàng vẫn là đề tài muôn thuở trong văn học, nhất là văn học Việt Nam. Các đạo diễn đã tận dụng được biểu tượng đó : lá vàng rơi rơi trong cảnh chia tay của một cặp tình nhân trẻ, lá vàng chợt đến rồi chợt đi như hạnh phúc mong manh của cặp vợ chồng không cùng chung giới tuyến...

Trong phim chỉ hai lần người xem bắt gặp sự hiện hữu của cánh cò, một lần người lính trẻ nhẹ nhàng đặt bên mộ người đồng đội cánh cò được xếp bằng vương giấy trắng. Và vào đoạn cuối, một đàn cò thành thoi bay lượn trong không gian bát ngát, trải dài những đám ruộng lúa xanh rờn, lồng theo tiếng hát cao vút của một điệu dân ca dào dạt yêu thương :

Con cò bay lả bay la

Bay qua ruộng lúa bay về đồng xanh...

Con cò, biểu tượng cho tính can trường, chịu thương chịu khó của người đàn bà Việt Nam. Sự liên hệ giữa tên phim và con cò đối với người Việt như là một sự hiển nhiên, nhưng đối với người ngoại quốc thì vấn đề này trở thành khó hiểu, bằng chứng là có một khán giả Pháp đã đặt ra vấn đề đó. Theo tôi thì cái chữ “ con ” trong đề phim nghe nó hơi trúc trắc trặc trặc thế nào ấy, giá như bộ phim được đặt tên “ Vũ khúc *cái cò* ” thì nó nghe thuận nhĩ hơn ; nhưng đó chỉ là một ý nghĩ riêng tư, xin các đạo diễn bỏ qua cho.

Bố cục phim xem ra là lạ, đoạn này chen với cảnh khác... và cứ thế phim cứ cuộn cuộn cho đến hết. Chính đạo diễn cũng nhận đây là cách quay phim mới, mới nên Hà Nội chưa quen, nên bộ phim ít ăn khách như là bộ phim *Người Mỹ trầm lặng*. Nhưng theo tôi thì cách quay này đã giúp cho khán giả có thì gi lấy lại cân bằng não trạng.

Có người cho rằng bộ phim nghiêng về tuyên truyền nhưng tôi thì không nghĩ thế. Tôi đã xem phim với con tim, trí óc và ký ức. Tôi đã xem phim như một người trong cuộc và tôi nhận thấy rằng Trần Văn Thủy đã nói không sai khi ông cho là những ghi chép qua ống kính của ông trong quá khứ đã chưa nói lên hết được cái khốc liệt của chiến tranh và cái đau khổ cùng mất mát của dân tộc Việt Nam. Thật vậy, làm sao ghi hết lại được tâm trạng của người vợ mất chồng, người con mất cha, cha mẹ mất con...

Nhưng cái độc đáo của bộ phim này là lần đầu tiên người Việt đã thực hiện một cuốn phim về chiến tranh không mang dấu hận thù. Đạo diễn đã có một cái nhìn khách quan của thế hệ trẻ. Đạo diễn Nguyễn Phan Quảng Bình trạc chừng 30 tuổi, người thanh thanh, ăn nói từ tốn. Chúc anh thành công trong bộ phim sắp đến.

Trên đài truyền hình, giọng Vincent Nguyễn, vang vang : “ Hôm nay ngày thứ 13 của cuộc chiến Irrak, quân đội Mỹ đã bắn nhầm một chiếc xe ô tô, làm tử thương 6 phụ nữ và 1 cháu bé....”

Issy, 1.4.2003

Đọc sách

Xứ Nắng

truyện dài

Lê Thị Thấm Vân

Anh Thư xuất bản, 2000

P.O. Box 360923

Milpitas, CA 95035

Văn Ngọc



Không phải vô tình mà văn chương thường nói lên nỗi đau khổ của người đời, nhiều hơn là sự vui sướng, an nhàn của họ. Nhiều khi nó giống như những tiếng kêu thương !

Nỗi đau của người trong truyện, cũng như của người viết truyện, lan truyền sang người đọc. Vì vậy mà người ta thường nói viết là để gửi gắm, giải bày một nỗi niềm, một tâm sự nào đó, thổ lộ những điều thâm kín nhất, chất chứa trong lòng mình. Do đó, viết đôi khi cũng là để tự khám phá ra chính mình, để khẳng định sự có mặt của mình như một nhân chứng, một con người có ý thức trách nhiệm đối với đồng loại...

Truyện **Xứ Nắng** viết về một chuyến về thăm quê của một cô gái Việt kiều 30 tuổi, sống ở California, mà lạ thay, nó không giống như một chuyến về thăm quê hương nào khác ! Nhất là quê ở đây lại không phải là quê hương gốc gác của cô, mà là quê chồng, một xóm làng heo lánh vùng biển miền Trung. Điều kỳ lạ là về đây, người phụ nữ trẻ đó cảm thấy tự nhiên, thoải mái, như thể cô đã từng sống ở cái vùng đất này từ nhỏ và chưa bao giờ rời đi xa ! Có một cái gì đó rất hiếm hoi và rất độc đáo trong cách ứng xử của cô gái đối với cái vùng quê xa lạ này và đối với gia đình nhà chồng !

Đương nhiên, người ta cũng có thể hiểu được rằng, trở về một miền quê gốc gác hay xa lạ, như quê chồng - dấu sao cũng là quê hương của mình, nơi mình đã gửi gắm biết bao nhiêu tình cảm vui buồn, nhất là từ khi ra đi - vì tình nghĩa đối với quê hương, cội nguồn, người con gái ấy vẫn có thể yêu mến cái mảnh đất ấy, những con người ấy, thông qua hay không thông qua cái tình yêu đối với người chồng ở xa.

Nhưng đây chỉ là một giả thuyết. Giả thuyết sát với thực tế hơn có lẽ là : xuất phát từ chỗ **Xứ Nắng** là truyện hư cấu, cô gái Việt kiều xung tời cũng chỉ là một nhân vật hư cấu, và cái miền quê kia có thể có thật, mà cũng có thể chỉ là một miền quê tưởng tượng. Thái độ ứng xử của cô có lẽ chỉ là một thái độ lý tưởng, của một con người có nhiều thiện chí, nhưng còn đầy mộng mơ. Có một Việt kiều nào, sau bao nhiêu năm sống ở các đô thị Mỹ hay Âu châu, khi về thăm quê - nhất là lại không phải quê mình - mà lại có thể hoà nhập được một cách tự nhiên, thoải mái với gia đình nhà chồng ở một vùng quê tương đối xa lạ, với tất cả những nếp sống đôi khi còn rất lạc hậu, như đã kể trong truyện ?

Viết về **Xứ Nắng** chung qui cũng chỉ là một cái cớ để cho tác giả xây dựng một nhân vật nhạy cảm, đầy thiện chí, nhưng cũng đầy mâu thuẫn, nhân vật nữ xung tời :

“ Tôi khởi đầu kể lại câu chuyện vào một buổi sáng mưa. Mưa không ngớt mấy ngày nay. El Nino xối phủ tràn nước trên khắp nẻo đường Bắc Cali. Mưa đang rơi nặng hạt ngoài

kia. Sáng nay là sáng thứ hai đầu tuần, đầu tháng, và đầu năm (...) Tháng ngày trôi qua. Cuốn truyện đã xong. Câu chuyện đã kể, đã phơi bày. Tôi viết như trút bỏ trên vai gánh nặng ngàn cân... Bước chân tôi đi nhẹ nhõm hơn.

Sẽ chẳng bao giờ có câu hỏi, sao anh không bảo lãnh cho họ sang đây ? Tôi đã tự đi tìm cho mình câu trả lời, dù không thoả mãn và biết đúng hay sai. Như câu hỏi, sao mẹ lại tắt tiếng nói. Hoặc, còn có giấc mộng nào trong giấc ngủ mẹ không ? Giờ đây tôi hiểu anh hơn, trong sự trầm ngâm bất chợt giữa ban ngày hoặc hàng loạt lời nói dài trong đêm khuya, ngôn ngữ của riêng anh, dù thức dậy, không biết anh có biết không ?

Tôi vẫn phải sống với những buổi sáng có mưa hoặc không mưa. Có khi vui, có khi buồn. Lắm lúc lòng rỗng như bơi trong tình cầu gió.

Tôi vẫn phải sống thôi, như một trong hàng tỉ hạt cát lăn-lóc-trôi-giạt-vất-vưởng trong lãnh thổ biên cương nước Việt, nơi đưa tôi ra với đời sống này. Nơi chẳng có gì, ngoài lòng yêu thương và sự chết.

Nơi chan hoà nắng. Xứ sở không bao giờ thiếu nắng.”

(Xứ Nắng, tr. 158-159)

“ Về đây, tôi ôm được cái bóng khổng lồ trong lòng anh. Rờ được vết đau tươi rói, căng phồng máu mủ nguyên thủy, để tin chắc rằng, sẽ chẳng bao giờ là vết sẹo phủ bọc da non. Gia đình, một bịch máu mủ, cuống rốn, buồng trứng, tinh trùng đúng nghĩa. Từng khuôn mặt, tên gọi, giọng nói, ngôn ngữ, giọng họ, nóc nhà, mảnh sân trước, góc vườn sau... một thời chia sẻ tưởng rằng sống chết cho nhau, vì nhau, cùng nhau... giờ thì không là một phần đời sống mà là toàn bộ đời sống nghiệt ngã, bi thương, khổ nạn. Càng ấn sâu, càng trôi mạnh. Càng dề xuống, càng bùng lên, phọt ra, lan tràn, trườn trôi qua muôn vạn ngã.”

(Xứ Nắng, tr.35-36)

Tôi thông cảm với nhân vật nữ xung tời trong truyện, và thâm cảm phục cái tình của chị đối với bà mẹ chồng - “ người đàn bà không đầu ” - thực ra, đây chỉ là biểu tượng của bà Mẹ - cũng có thể hiểu được đó là hình ảnh bà Mẹ Việt Nam - Mẹ Quê hương đau khổ, suốt đời cam chịu.

Bảo rằng đó là tất cả cái nội dung của tác phẩm, thì cũng không đúng hẳn. Nhưng nó như một cái nền phong, một cái leitmotiv, biểu tượng của câu chuyện - một câu chuyện trở về, trên thực tế, không thiếu gì những tình tiết đời thường hấp dẫn.

Thời buổi này, hiếm có một truyện ngắn, truyện dài nào mà có thể lôi cuốn được người đọc với một nội dung quá sơ lược, khô khan, và quá trừu tượng, thậm chí nếu lại thiếu cả cốt truyện nữa, trừ khi đó là một tác phẩm hiếm hoi đem lại một cái gì thật mới mẻ cho ngôn ngữ văn chương - dù chỉ về mặt hình thức - mặc dầu chúng sẽ chỉ được một thiểu số người đọc và hiểu được thôi. Cũng như, trên một bình diện khác, ở thời buổi này, ít ai còn đọc được những loại truyện trong đó mọi sự như đã được an bài sẵn để dẫn đến một cái kết mà mọi người đều biết trước !

Bởi vậy cho nên, không lấy gì làm lạ khi ta thấy, trong cái khuôn khổ rất hạn hẹp của nó, với bề dày vừa đúng 150 trang, và với rất ít câu chữ, tác phẩm của Lê Thị Thấm Vân đã dành cho người đọc khá nhiều câu chuyện bất ngờ, hấp dẫn, thậm chí có những tình tiết gay cấn, xung quanh chuyến trở về thăm quê chồng của người phụ nữ Việt kiều !

Văn chương không chỉ là một sự thôi thúc nội tâm, có ý

nghĩa xã hội, đạo đức, hay triết lý, mà còn là một sự thôi thúc về mặt sáng tạo văn học thuần túy. Bởi văn chương, cũng như nghệ thuật, có khía cạnh thẩm mỹ đặc thù của nó, và khía cạnh này đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong hình thức diễn đạt, mà phạm vi không chỉ khoan lại trong câu chữ. Ngoài những qui ước về mặt ngữ pháp ra, nó còn phải tuân thủ những qui ước thẩm mỹ về thời gian, không gian, về bố cục, nhịp điệu, về sự tương phản, v.v. Văn chương không “tạo hình” được như một số ngành nghệ thuật, nhưng bằng câu chữ - khái niệm, nó vẫn tạo ra được trong trí tưởng tượng của người đọc những không gian, những hình ảnh, có khi còn phong phú gấp nhiều lần, so với cái thực tế mà nhà văn nhà thơ diễn tả.

Truyện **Xứ Nắng** đã làm cho tôi vô cùng ngạc nhiên. Không phải chỉ vì đây là lần đầu tiên tôi có dịp đọc Lê Thị Thấm Vân ! Nó làm cho tôi ngạc nhiên, trước hết vì cái hình thức khá mới mẻ. Truyện chia thành 63 chương, mỗi chương - có khi chưa đầy nửa trang - giống như những cái *flash*, những cảnh lướt nhanh qua trong một cuốn phim. Mạch kể của truyện không theo một tuyến thẳng, mà dùng nhiều *flash back*, và không theo một thứ tự không gian, thời gian nào cả.

Cái mới mẻ trong văn phong của Lê Thị Thấm Vân không phải là ở trong cách tiết kiệm câu chữ, đồng thời sử dụng nhiều biểu tượng ngắn gọn để diễn ý, cũng như không hẳn là ở trong cái vốn từ ngữ tiếng Việt khá phong phú của chị. Cái mới mẻ chính là nằm trong khía cạnh thẩm mỹ của tác phẩm, trong sự bố trí không gian, thời gian, trong nhịp điệu chung của toàn bộ cuốn truyện : có những đoạn văn rất thanh thản, bình lặng, rất thoáng ; có những đoạn khác lại dồn dập, khẩn trương, dày đặc ; có những đoạn thật giống như thơ - ít ra một hình thức thơ nào đó.

Đọc văn của Lê Thị Thấm Vân, đôi lúc thấy có cái gì rất táo bạo, tự nhiên, trẻ trung và đầy gợi cảm, không phải chỉ táo bạo về câu chữ, mà còn táo bạo về ý tưởng, về hành động và về hình ảnh :

“Tôi đi vào phòng tắm, lần mò như kẻ bị mất mắt, nhưng cũng quyết chí đi. Như kẻ vượt tù, tin chắc rằng chân trời chỉ cách mình một cái nhảy cao. Vượt biên, thông chân xuống nước là chạm phải mặt đất... Còn tôi đây, đang dò dẫm bước từng bước trên thêm xi măng, lòng bàn chân mát lạnh, tay bám vào những gì có thể bám. Thân trí lùng bùng. Đi theo tiếng gọi của thể xác, trong tôi... Cánh cửa phòng tắm bật tung...”

Tôi chịu hết nổi, tuột gập quần, chỉ kịp qua khỏi đầu gối. Tôi ngồi bệt xuống sàn xi măng ẩm nước, góc tường lạnh thấm qua lưng, hất cái ghế đầu nhựa sang một bên, ngón tay tôi run run đút sâu... luôn lách qua từng thớ thịt khe rãnh nhầy nhựa ẩm nóng. Sóng cuộn cuộn trên vũng bọng. Ngón tay hút chặt. Đầu môi con bạch tuộc. Tôi biết tôi muốn gì, làm gì, ngay trong giây phút này. Tôi hoàn toàn thuộc về tôi. Cái quấy mạnh của con kinh nguyệt.

...Thân thể tôi giãn nở - mười ngón chân hết cứng đờ - vũng bọng thôi cuộn sóng - tất cả rũ mềm như giải lụa - chậu nước toả hơi mát - tôi mỉm cười trong đêm. Tin chắc rằng, bên kia bức tường, rào cản, trời đêm, mọi sự đều đơn giản, thanh thoát như tương hoa sứ đang độ giữa mùa. (Xứ Nắng, tr.126-127)

Người ta có thể nghĩ rằng người phụ nữ xưng tôi trong truyện là một cô gái đầy mâu thuẫn, ngay cả trong lãnh vực tính dục. Tại sao lại phải đi vào buồng tắm, ngồi bệt xuống “nơi sàn xi măng ẩm ướt” như vậy để mà thủ dâm, trong khi

đó, bước qua người chàng Út cô còn nghĩ được “cu nó có ngồng không?”, và bước qua người Trinh cô đã dừng lại để thấy “từng lỗ chân lông bung nở, tí tí sự sống cựa quậy”? Nhưng có thể người ta sẽ hiểu cô hơn qua một đoạn văn khác :

“Ngay lúc này, tôi chỉ là con đàn bà trời sinh ra, có cái hang sâu hoắm, hần đang cần, đẩy đưa thế nào tôi đang có mặt nơi chốn này.

... Một điều thuốc khác lại được đốt cháy. Hần vẫn ngồi sát chân tường. Mắt bóc từng mảnh da, vẩy trên thân thể tôi. Nước bọt hần trào nổi bong bóng ra ở hai khoé họng, nuốt ực, cố không gây tiếng động, dù rất khẽ.

... Bất cứ người đàn bà nào muốn cho, dâng hiến, bố thí điều gì, dù lớn hay nhỏ cũng vướng mắc sự rắc rối, muộn phiền.

Nhưng sao tôi vẫn thiết tha cho, dâng hiến, bố thí một cái gì, từ xác thân tôi.

Thân cây gậy đổ trong rừng sâu, nếu không có ai hiện diện thì có “tiếng động” không nhỉ? (Xứ Nắng, tr. 137-138)

“Tôi nằm đây, đưa tay phải đặt nhẹ vào nơi đó. Cửa mình, của trần gian, cửa mở ra sự sống. Nơi chồng tôi bao lần vực mặt, mân mê chòm lông man dại, bảo rằng như rừng rậm hoang dã...” (Xứ Nắng, trang 45)

Nhưng truyện **Xứ Nắng** không phải là khúc nào cũng như thế ! Và văn của Lê Thị Thấm Vân cũng không chỉ sắc bén trong lãnh vực thể hiện tính dục mà thôi. Nhân vật xưng tôi trong truyện cũng còn có những kích thước khác, những quan tâm khác :

“Tôi chấp chờn thấy mình trôi tuột theo giòng văn hoá Việt. Trở về nguồn cội, tắm lòng mềm nồn như lá tre lá ổi lá dứa. Sự thuỷ chung như đất cát ngàn năm phơi mình trong biển giới quê cha đất mẹ. Tôi không có sợi giây nối từng khúc ruột liền nhau, hay cuộn tròn, hoặc thắt gút, buộc chặt lòng. Tôi tìm về Việt Nam qua sách vở, kinh nghiệm giòng họ, gia đình và chồng.” (Xứ Nắng, tr.132)

“Mọi chuyện nằm trong quá khứ và hiện tại trên đất nước này tôi có cảm tưởng không một ai nắm rõ, đây giai thoại, huyền bí, mập mờ như chuyện lập quốc. Mỗi người kể mỗi ý, tự diễn giải, đầy cảm tính, không cần lý luận, lý giải như bản tính, bản chất con người muôn đời không thể thay đổi.”

(Xứ Nắng, tr.130)

Đọc **Xứ Nắng**, người ta không chỉ khám phá ra một vùng quê Việt Nam, với những bi kịch truyền đời của nó, mà còn bắt gặp những nhân vật đầy sức quyến rũ, và một nhà văn nữ tài năng.

Vân Ngọc

Diễn Đàn Forum

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đổ * Imprimé par nos soins
Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@wanadoo.fr

http://perso.wanadoo.fr/diendan

Đại diện các nước: xin coi thể lệ mua báo (trang 3)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa PC (phòng Unicode, VNI, TCVN, VPS, ...); hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)